ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302331630 đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001, đăng ký thay đổi và cấp lại lần 08 ngày 22/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số: 09 /UBCK-GCN do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 4 năm 2013)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại:

1. CÔNG TY CP THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM
Điện thoại: (08) 39543361/39543369 Fax: (08) 39543362/39543367

2. CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

➢ *Trụ sở chính:*
Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (04) 39343137 Fax: (04) 39360262

➢ *Chi nhánh tại Tp.Đà Nẵng:*
Địa chỉ: 10 Hải Phòng, Q.Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
Điện thoại: (0511) 3888991 Fax: (0511) 3888881

➢ *Chi nhánh tại Tp.HCM:*
Địa chỉ: 70 Phạm Ngọc Thạch, Q.3, Tp.HCM
Điện thoại: (08) 38207816 Fax: (08) 38208117
Địa chỉ: 63 Phạm Ngọc Thạch, Q.3, Tp.HCM
Điện thoại: (08) 38200799 Fax: (08) 38200770

➢ *Chi nhánh tại Tp.Cần Thơ:*
Địa chỉ: 2 Đại lộ Hòa Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
Điện thoại: (0710) 3750888 Fax: (0710)-3750878

➢ *Chi nhánh tại Tại Vũng Tàu:*
Địa chỉ: 27 Lê Lợi, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điện thoại: (064) 3513974 Fax: (064) 3513979

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Bà **Đào Thị Bích Hằng**
Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc
Điện thoại: (08) 39543363

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302317620 đăng ký lần đầu ngày 31/05/200, đăng ký thay đổi và cấp lại lần 08 ngày 22/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Tên cổ phiếu : **Cổ phiếu Công ty Thủy sản số 4**
Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số lượng chào bán : **11.950.000 cổ phiếu**
- Chào bán cho cổ đông hiện hữu (1:1): 11.390.948 cổ phiếu
- Chào bán cho CBCNV Công ty: 559.052 cổ phiếu
Tổng giá trị chào bán : **119.500.000.000đồng**

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Địa chỉ: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, Tp.HCM
Điện thoại: (08) 393305263 Fax: (08) 39304281

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

- *Trụ sở chính:*

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (04) 39343137 Fax: (04) 39360262

- *Chi nhánh tại Tp.Đà Nẵng:*

Địa chỉ: 10 Hải Phòng, Q.Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
Điện thoại: (0511) 3888991 Fax: (0511) 3888881

- *Chi nhánh tại Tp.HCM:*

Địa chỉ: 70 Phạm Ngọc Thạch, Q.3, Tp.HCM
Điện thoại: (08) 38207816 Fax: (08) 38208117
Địa chỉ: 63 Phạm Ngọc Thạch, Q.3, Tp.HCM
Điện thoại: (08) 38200799 Fax: (08) 38200770

- *Chi nhánh tại Tp.Cần Thơ:*

Địa chỉ: 2 Đại lộ Hòa Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
Điện thoại: (0710) 3750888 Fax: (0710) 3750878

- *Chi nhánh tại Tp.Vũng Tàu:*

Địa chỉ: 27 Lê Lợi, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điện thoại: (064) 3513974 Fax: (064) 3513979

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 8
1. Rủi ro về kinh tế 8
2. Rủi ro luật pháp 11
3. Rủi ro đặc thù 11
4. Rủi ro cạnh tranh 12
5. Rủi ro pha loãng cổ phiếu 12
6. Rủi ro của đợt chào bán, của dự án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán 14
7. Rủi ro của dự án đầu tư sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán 15
8. Rủi ro khác 16
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 17
1. Tổ chức phát hành 17
2. Tổ chức tư vấn 17
III. CÁC KHÁI NIỆM 18
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH 19
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển 19
1.1. Lịch sử hình thành 19
1.2. Giới thiệu về Công ty 20
2. Cơ cấu tổ chức Công ty 20
3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty 21
4. Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất trên mức vốn thực góp hiện tại; Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ 25
4.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty 25
4.2. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ 26
5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức phát hành, những công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành 26
6. Quá trình tăng vốn của Công ty 27
7. Hoạt động kinh doanh 28

7.1. Sản phẩm, dịch vụ chính 28
7.2. Các nhà máy chế biến sản xuất của Công ty 33
7.3. Nguyên vật liệu 34
7.3.1. Một số nguyên liệu chính 34
7.3.2. Nguồn cung cấp nguyên liệu 36
7.4. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm 38
7.5. Chi phí sản xuất 42
7.6. Trình độ công nghệ 43
7.7. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới 44
7.8. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ 45
7.9. Hoạt động Marketing 45
7.10. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền 46
7.11. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết 47
8. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 02 năm gần nhất 48
8.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh trong 02 năm gần nhất 48
8.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo 48
8.3. Giải trình một số vấn đề của báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010 và 2011 50
9. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành 51
9.1. Vị thế của Công ty trong ngành 51
9.2. Triển vọng phát triển của ngành 51
9.3. Đánh giá về sự phù hợp của định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới 52
10. Chính sách đối với người lao động 53
10.1. Số người lao động trong Công ty 53
10.2. Các chính sách đối với người lao động 53
11. Chính sách cổ tức 54
12. Tình hình tài chính 55
12.1. Các chỉ tiêu cơ bản 55
12.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu 60
13. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát 61
13.1. Hội đồng quản trị 61
13.2. Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng 67

13.3. Ban kiểm soát 68
14. Tài sản 71
15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức 71
15.1. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức cho 03 năm tới (2013 – 2015) 71
15.2. Kế hoạch kinh doanh năm 2013 73
16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức 75
17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức phát hành 76
18. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán 76
V. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN 77
1. Loại cổ phiếu 77
2. Mệnh giá 77
3. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán 77
4. Giá chào bán dự kiến 77
5. Phương pháp tính giá 77
6. Phương thức phân phối 77
7. Thời gian phân phối 78
8. Đăng ký mua cổ phiếu 78
9. Giới hạn tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài 82
10. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng 82
11. Các loại thuế có liên quan 82
11.1. Thuế liên quan đến tổ chức phát hành 82
11.2. Thuế liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán 83
12. Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu 85
VI. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN 86
1. Mục đích chào bán 86
2. Phương án khả thi 86
2.1 Căn cứ: 86
2.2 Dự án đầu tư mở rộng vùng nuôi cá Tra tại Đồng Tháp 86
2.2.1 Mục tiêu của dự án 86
2.2.2 Sự cần thiết phải đầu tư dự án 86
2.2.3 Một số chỉ tiêu dự kiến của dự án 87
2.3 Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản tại Đồng Tháp 94

2.3.1 Mục tiêu của dự án 94
2.3.2 Sự cần thiết phải đầu tư dự án 94
2.3.3 Một số chỉ tiêu dự kiến của dự án 94
2.3.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn đầu tư 99
2.3.5 Phương án trả nợ vay 103
VII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN 105
VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN 106
1. Tổ chức tư vấn phát hành 106
2. Tổ chức kiểm toán 107
IX. PHỤ LỤC 108

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 02/03/2012 25
Bảng 2: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần 25
Bảng 3: Danh sách cổ đông sáng lập 26
Bảng 4: Quá trình tăng vốn của Công ty 27
Bảng 5: Các nhà cung cấp chính 36
Bảng 6: Cơ cấu sản lượng, giá trị xuất khẩu các năm 38
Bảng 7: Thị trường xuất khẩu các năm 40
Bảng 8: Doanh thu từ Dự án Orient Apartment 41
Bảng 9: Chi phí qua các năm 42
Bảng 10: Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện hoặc đã được ký kết 47
Bảng 11: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh 48
Bảng 12: Giải trình báo cáo kiểm toán năm 2010 50
Bảng 13: Giải trình báo cáo kiểm toán năm 2011 50
Bảng 14: Cơ cấu lao động 53
Bảng 15: Tỷ lệ chia cổ tức qua các năm 55
Bảng 16: Thời gian khấu hao ước tính của TSCĐ 56
Bảng 17: Mức lương bình quân qua các năm 56
Bảng 18: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm 31/12/2012 57
Bảng 19: Số dư các quỹ các năm 57
Bảng 20: Các khoản phải thu 58
Bảng 21: Các khoản phải trả 59
Bảng 22: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu qua các năm 60
Bảng 23: Danh sách thành viên HĐQT 61
Bảng 24: Danh sách Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng 67
Bảng 25: Danh sách Ban kiểm soát 68
Bảng 26: Giá trị tài sản chủ yếu tại thời điểm 31/12/2012 71
Bảng 27: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoại 2013 – 2015 72
Bảng 28: Dự kiến lịch trình phân phối cổ phiếu cho Đối tượng 1 và 2 81
Bảng 29: Chi phí đầu tư, sản lượng, doanh thu, chi phí dự kiến hàng năm 88

Bảng 30 Tính toán dự trù lãi lỗ hàng năm 89
Bảng 31:Các chỉ tiêu tính toán hiệu quả dự án 89
Bảng 32: Tỷ suất chiết khấu của dự án 89
Bảng 33: Thời gian hoàn thành vốn có chiết khấu 90
Bảng 34: Định phí, biến phí, doanh thu 91
Bảng 35: Điểm hòa vốn lý thuyết 91
Bảng 36: Bảng tính giá trị hiện tại ròng 92
Bảng 37: Tỷ suất thu hồi nội bộ 92
Bảng 38: Lịch hoàn vốn dài hạn 93
Bảng 39: Chi đầu tư TSCĐ 95
Bảng 40: Nguồn vốn đầu tư 95
Bảng 41: Công suất hoạt động, sản lượng tiêu thụ 95
Bảng 42: Nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất 96
Bảng 43: Nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất 96
Bảng 44: Doanh thu của dự án 97
Bảng 45: Chi phí dự tính hàng năm 97
Bảng 46: Dự trù lãi lỗ hàng năm 99
Bảng 47: Các chỉ tiêu tính toán hiệu quả của dự án 99
Bảng 48: Tỷ suất chiết khấu 100
Bảng 49: Thời gian hoàn thành vốn có chiết khấu 100
Bảng 50: Định phí, biến phí, doanh thu 101
Bảng 51: Điểm hòa vốn lý thuyết 102
Bảng 52: Tỷ suất thu hồi nội bộ 102
Bảng 53: Kế hoạch trả nợ vay 103
Bảng 54: Lịch hoàn vốn đầu tư dài hạn 104
Bảng 55: Kế hoạch chào bán 105
Bảng 56: Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán 105

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Sơ đồ bộ máy quản lý 24
Sơ đồ 2: Quy trình sản xuất 43

Biểu đồ 1: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng từ đầu năm 2012 9
Biểu đồ 2: Sản lượng xuất khẩu qua các năm 39
Biểu đồ 3: Giá trị xuất khẩu qua các năm 39
Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường xuất khẩu qua các năm 41
Biểu đồ 5: Tỷ trọng chi phí/doanh thu thuần qua các năm 42
Biểu đồ 6: Tỷ lệ chia cổ tức qua các năm 55

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của một công ty là căn cứ cơ bản cho quyết định của nhà đầu tư. Xem xét sự biến động tình hình sản xuất kinh doanh của công ty là gián tiếp dự đoán giá cả của chứng khoán công ty. Sự biến động của các biến số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất, tỷ giá... cũng như chính sách phát triển ngành sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và của TS4 nói riêng.

- ***Tốc độ tăng trưởng kinh tế:***

  Kinh tế – xã hội nước ta năm 2012 tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của kinh tế thế giới do khủng hoảng tài chính và khủng hoảng nợ công ở châu Âu chưa được giải quyết. Suy thoái trong khu vực đồng Euro cùng với khủng hoảng tín dụng và tình trạng thất nghiệp gia tăng tại các nước thuộc khu vực này vẫn đang tiếp diễn. Hoạt động sản xuất và thương mại toàn cầu bị tác động mạnh, giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp. Tăng trưởng của các nền kinh tế đầu tàu suy giảm kéo theo sự sụt giảm của các nền kinh tế khác. Một số nước và khối nước lớn có vị trí quan trọng trong quan hệ thương mại với nước ta như: Mỹ, Trung Quốc, Nhật bản và EU đối mặt với nhiều thách thức nên tăng trưởng chậm. Những bất lợi từ sự sụt giảm của kinh tế thế giới ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư trong nước. Thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp, hàng tồn kho ở mức cao, sức mua trong dân giảm. Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng ở mức đáng lo ngại. Nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thu hẹp sản xuất, dừng hoạt động hoặc giải thể.

  Trước tình hình đó, Chính phủ đã tập trung mọi nỗ lực ngăn chặn suy giảm kinh tế, kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý và bền vững, đảm bảo an sinh xã hội. Tuy bị ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, tài chính thế giới, song nhờ việc thực hiện đồng bộ các chính sách, giải pháp đúng đắn và kịp thời của Đảng và Chính phủ, cùng với sự ổn định về chính trị đã từng bước tạo đà cho nền kinh tế vượt qua những giai đoạn khó khăn nhất của sự suy giảm, tốc độ tăng trưởng và từng bước phát triển bền vững hơn. Theo Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2012 ước tính tăng 5,03% so với năm 2011, trong đó quý 1 tăng 4,64%, quý 2 tăng 4,80%, quý 3 tăng 5,05% và quý 4 tăng 5,44%. Trong mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,72%, đóng góp 0,44 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,52%, đóng góp 1,89 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,42%, đóng góp 2,7 điểm phần trăm.

  Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GDP tăng chậm lại sẽ làm cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, hàng tồn kho tăng cao.Theo đánh giá chung, năm 2012 được nhận định là năm khá khắc nghiệt đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và của TS4 nói riêng, đặt Công ty trước tình thế phải đổi mới, vươn lên và có những chính sách kinh doanh linh hoạt.

➢ ***Lạm phát:***

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2012 tăng 0,27% so với tháng trước và tăng 6,81% so với so với tháng 12/2011 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2012 tăng 9,21% so với bình quân năm 2011.

Về nhóm hàng, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng thấp hơn mức tăng chung (lương thực tăng 3,26%, thực phẩm tăng 8,14%, CPI bình quân chung tăng 9,21%), trong khi năm 2011 đây là nhóm hàng có chỉ số giá tăng cao nhất và cao hơn nhiều so với mức tăng chung. Trong khi đó, chỉ số giá nhóm dịch vụ y tế có sự thay đổi lớn với chỉ số giá tăng mạnh, chỉ số giá nhóm giáo dục tuy mức tăng giảm so với năm trước nhưng vẫn ở mức cao.

Nhìn lại năm 2012, CPI tháng 12 tăng 6,81% so với cùng kỳ năm 2011, xấp xỉ mức tăng 6,52% của năm 2009, thấp hơn nhiều so với mức tăng 11,75% của năm 2010 và mức tăng 18,13% của năm 2011 nhưng là năm giá có nhiều biến động bất thường. Cụ thể là: CPI tăng không quá cao vào hai tháng đầu năm (tăng 1,0% vào tháng 01 và tăng 1,37% vào tháng 02) nhưng tăng cao nhất vào tháng 09 với mức tăng 2,20%, chủ yếu do tác động của nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm giáo dục. Mức tăng chỉ số giá tiêu dùng đã chậm dần trong những tháng cuối năm, điều này thể hiện tính kịp thời và hiệu quả của việc triển khai Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 26/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá.

***Biểu đồ 1: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng từ đầu năm* 2012**

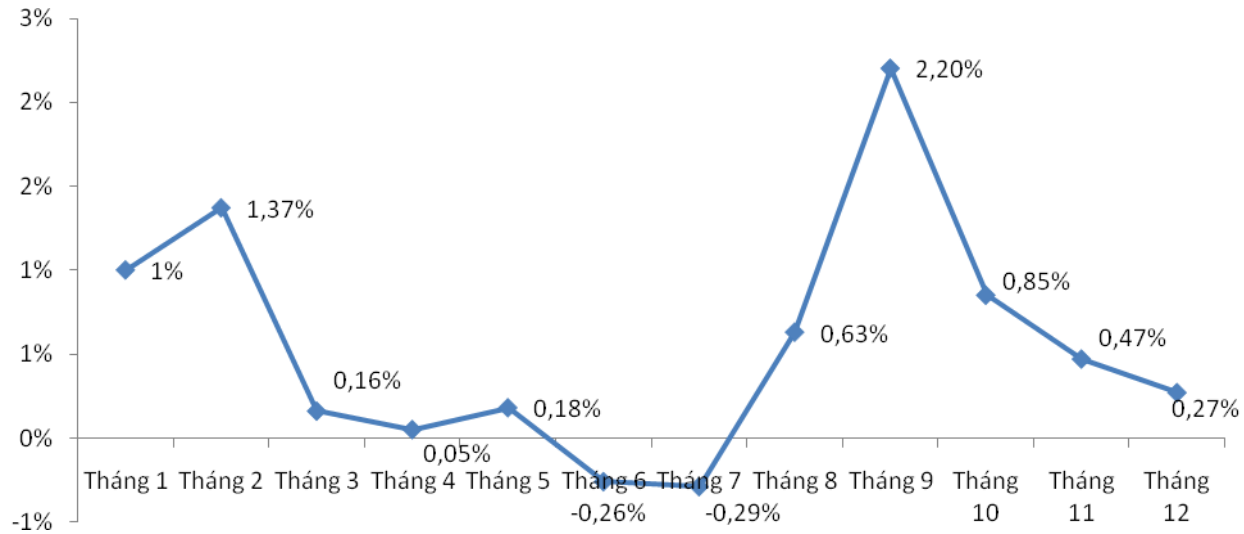

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tuy lạm phát giảm, nhưng nhìn chung mặt bằng giá cả còn cao, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống. Việc tăng giá của của các mặt hàng thiết yếu như: điện, xăng dầu, nguyên liệu sản xuất... đã ảnh trực tiếp đến hoạt động của TS4, khiến giá thành các sản phẩm đầu ra bị tăng cao, do đó giảm sức cạnh tranh của Công ty với các doanh nghiệp cùng ngành của các nước khác.

- ***Lãi suất:***

  Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước đã định hướng, dẫn dắt thị trường, đồng thời có sự điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và tiền tệ; mặt bằng lãi suất huy động và cho vay đã giảm mạnh so với cuối năm 2011. Đến cuối năm 2012, mặt bằng lãi suất huy động VND giảm 3 – 6%/năm, lãi suất cho vay giảm 5 – 9%/năm so với cuối năm 2011 và đã trở về mức lãi suất vào cuối năm 2007. Lãi suất cho vay phổ biến đối với các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ ở mức 9 – 12%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất - kinh doanh khác và tiêu dùng ở mức 12 – 15%/năm, trong đó lãi suất cho vay đối với các khách hàng tốt chỉ từ 9 – 11%/năm. Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh 10 – 11% so với đầu năm và ổn định ở mức thấp, phản ánh thị trường tiền tệ đã ổn định hơn nhiều so với năm 2011, không còn tình trạng căng thẳng về thanh khoản, đẩy lãi suất lên cao như trong năm 2011.

  Để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, TS4 có sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Vì vậy, bất kỳ sự thay đổi nào của Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại về chính sách tiền tệ, lãi suất cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, do hoạt động chính của Công ty là sản xuất chế biến xuất khẩu thủy sản, do đó Công ty chủ yếu vay nguồn vốn của các ngân hành bằng đồng USD, nên yếu tố lãi suất tiền đồng Việt Nam không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của Công ty.

  Ngoài ra, khi lãi suất huy động trên thị trường tăng hay giảm, nhà đầu tư có thể cân nhắc tới việc chuyển một phần vốn đầu tư trên thị trường chứng khoán sang hình thức gửi tiết kiệm với lãi suất cố định hoặc ngược lại.

- ***Tỷ giá hối đoái:***

  Năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính sách tỷ giá và ngoại hối chủ động, dẫn dắt thị trường, kết hợp với việc điều hành chính sách tiền tệ hợp lý đã đạt được mục tiêu ổn định tỷ giá, tăng dự trữ ngoại hối nhà nước, giảm tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế. Tỷ giá mua trung bình của các ngân hàng thương mại giảm 1% so với cuối năm 2011, chênh lệch tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường tự do bị thu hẹp. Tỷ lệ đô la hóa (tiền gửi ngoại tệ/tổng phương tiện thanh toán) giảm xuống còn 12,3% từ mức 15,8% vào cuối năm 2011. Ngân hàng Nhà nước cũng đã mua một lượng lớn ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối nhà nước.

  Hiện nay, doanh thu từ xuất khẩu sản phẩm của TS4 chiếm tỷ trọng khá lớn trong doanh thu của toàn Công ty và phần lớn là bằng ngoại tệ. Sự điều hành chính sách tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cũng như sự biến động của tỷ giá hối đoái trên thị trường sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong tình hình nền kinh tế thế giới nhiều biến động như hiện nay thì rủi ro về tỷ giá là điều phải tính đến. Do đó, TS4 cũng cần phải có biện pháp dự phòng nhằm hạn chế những ảnh hưởng của các biến động về tỷ giá đối với kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của Công ty.

2. Rủi ro luật pháp

TS4 chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ tháng 06/2001 và chính thức trở thành công ty đại chúng từ ngày 01/07/2002, nên mọi hoạt động của Công ty đều chịu ảnh hưởng của bởi các quy định của pháp luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Chứng khoán, các luật về thuế...

Hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay vẫn còn thiếu tính ổn định và không nhất quán, các văn bản hướng dẫn thi hành không đầy đủ, thiếu tính cập nhật, chồng chéo. Việc áp dụng pháp luật vào thực tế cuộc sống còn nhiều bất cập, tính thực thi đôi khi không cao, do vậy sẽ ảnh hưởng đến công tác hoạch định chiến lược phát triển dài hạn. Mặt khác, do đặc thù của TS4 là sản xuất nên việc thay đổi các chính sách pháp luật về thuế sẽ luôn ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Khi trở thành thành viên của WTO, Việt Nam phải tuân theo luật chung và chấp nhận các thay đổi về chính sách thuế xuất nhập khẩu với những ưu đãi về thuế quan theo những cam kết của Việt Nam khi tham gia và ký kết những hiệp định chung về thương mại. Bên cạnh đó, TS4 cũng gặp nhiều khó khăn đối với các quy định pháp luật có phần chặt chẽ, yêu cầu cao về mặt kỹ thuật, chất lượng của các nước nhập khẩu sản phẩm của Công ty đặc biệt là các thị trường được xem là "khó tính" như: Nhật, Mỹ, EU… Những công ty xuất khẩu thủy sản nói chung và TS4 nói riêng sẽ chịu nhiều thiệt thòi nếu không tìm hiểu kỹ hoặc không thực hiện hiện đúng quy định của các nước sở tại.

Do vậy, việc nâng cao tính ổn định về các chính sách pháp luật của Nhà nước là hết sức cần thiết cho các doanh nghiệp, đặc biệt khi nền kinh tế Việt Nam đang từng bước hòa nhịp với sự vận động và phát triển không ngừng của nền kinh tế thế giới. Điều này cũng tạo được điều kiện thuận lợi hơn để Công ty có thể đưa ra các kế hoạch kinh doanh.

3. Rủi ro đặc thù

- ***Nguyên vật liệu:***

  Ngoại trừ một phần các nguyên liệu được cung cấp từ các vùng nuôi của TS4, các loại nguyên liệu khác được khai thác từ thiên nhiên. Việc khai thác và đánh bắt thủy hải sản phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết tự nhiên, do đó rất khó để duy trì sự ổn định được về sản lượng, chất lượng cũng như kích cỡ của nguồn nguyên liệu. Thêm vào đó, tình trạng thiên tai như bão lụt trong thời gian gần đây xảy ra khá thường dẫn đến nguồn nguyên liệu đầu vào của TS4 cũng bị ảnh hưởng khá nhiều. Mặt khác, TS4 cũng gặp nhiều khó khăn khi ngày càng có nhiều công ty chế biến thủy sản mới xuất hiện cạnh tranh thu mua nguyên liệu. Chính những điều này đã làm ảnh hưởng đến giá cả nguyên liệu cũng như tình hình sản xuất của Công ty.

- ***Thị trường tiêu thụ:***

  Tác động từ sự bất ổn của tình hình kinh tế thế giới (khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế kéo dài, lạm phát…) đã ảnh hưởng mạnh đến tình hình kinh tế của nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển, đã dẫn đến thị trường xuất khẩu các mặt hàng của TS4 không ổn định, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Bên cạnh đó, các chính sách bảo hộ người nuôi trồng thủy sản ở các nước nhập khẩu đã xảy ra qua các vụ kiện chống bán phá giá trong thời gian vừa qua, cũng như sự thay đổi ngày càng khắt khe về các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn kiểm dịch, hóa chất sử dụng trong nuôi trồng thủy sản… là những yếu tố có thể làm thu hẹp thị trường xuất khẩu qua đó ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của TS4.

- ***Nhân lực:***

Các công ty chế biến thủy sản luôn cần một đội ngũ lao động khá lớn so với các công ty khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất, chế biến của mình. Sự biến động về nguồn cung ứng lao động luôn luôn diễn ra ở mức độ cao và rủi ro về thiếu hụt nhân lực luôn là một trong các tiêu chí mà TS4 phải quan tâm. Nhằm giảm thiểu sự rủi ro về nhân lực ở mức thấp nhất, Công ty luôn đưa ra các chế độ, chính sách ưu đãi đối với cán bộ công nhân viên như luôn tạo môi trường làm việc tốt nhất cho CBCNV, thường xuyên tuyển dụng và đào tạo nâng cao trình độ tay nghề cho đội ngũ công nhân. Đào tạo và bồi dưỡng các cán bộ có năng lực, tạo cơ hội cho đội ngũ lao động trẻ để bổ sung cho các cấp quản lý.

4. Rủi ro cạnh tranh

Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường là một quy luật tất yếu không thể tránh khỏi, đặc biệt là trong tình hình nước ta đã gia nhập WTO thì sự cạnh tranh là rất gay gắt giữa các công ty cùng ngành trong và ngoài nước về sản phẩm kinh doanh, giá cả, thị phần, công nghệ chế biến... ảnh hưởng đến việc kinh doanh chung của TS4.

Tuy nhiên, đây cũng là yếu tố mang tính thúc đẩy TS4 tập trung cải tiến chất lượng sản phẩm, tăng cường tiếp thị để kích cầu, mở rộng thêm thị trường tiêu thụ nhất là thị trường xuất khẩu, nâng cao tính chuyên nghiệp trong việc cung cấp các sản phẩm, mẫu mã bao bì… để tăng tính cạnh tranh của sản phẩm của Công ty trên thị trường.

5. Rủi ro pha loãng cổ phiếu

Pha loãng cổ phiếu là kết quả của việc phát hành thêm cổ phiếu phổ thông của một công ty. Việc này có thể tiến hành thông qua phát hành thứ cấp, từ việc cổ đông công ty thực hiện quyền mua cổ phiếu của mình hoặc thông qua việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi hoặc chứng quyền ra cổ phiếu.

Việc pha loãng cổ phiếu có thể gây ra những ảnh hưởng:

- Phần trăm sở hữu hay quyền bỏ phiếu của các cổ đông hiện thời có thể giảm xuống.
- Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS) có thể suy giảm do thu nhập được chia cho một số lượng cổ phiếu lớn hơn. Tuy nhiên, điều này còn phần nào phụ thuộc vào số tiền mà công ty nhận được từ việc sử dụng nguồn vốn thu được từ đợt phát hành để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

$$EPS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế – Cổ tức cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành}}$$

- EPS_{2011} trước khi chào bán (tính theo lợi nhuận sau thuế năm 2011):

$$EPS_{2011} = \frac{25.237.439.236}{11.390.948} = 2.216 \text{ đồng/cổ phiếu}$$

- EPS_{2012} sau khi chào bán (tính theo lợi nhuận sau thuế năm 2012):

$$EPS_{2012} = \frac{14.917.714.981}{23.340.948} = 639 \text{ đồng/cổ phiếu}$$

Trong đó: 23.340.948 cổ phần = 11.390.948 cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2012 + 11.950.000 cổ phiếu phát hành thêm dự kiến thực hiện trong năm 2013

- Giá trị của từng cổ phiếu của công ty giảm xuống:

Với số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2012 là 11.390.948 cổ phiếu, giá giao dịch trung bình của cổ phiếu TS4 trên thị trường tại thời điểm quý 4/2012 là 8.703 đồng/cổ phiếu, thì:

Giá trị thị trường TS4 trước phát hành = 8.703 x 11.390.948 = 99.135.420.444 đồng

Sau khi TS4 thông báo việc phát hành và chốt danh sách cổ đông để thực hiện thì giá tham chiếu của cổ phiếu TS4 sẽ được xác định lại như sau:

$$P_{XR} = \frac{P_{Rt-1} + (I_1 x P_{r1}) + (I_2 x P_{r2})}{1 + I_1 + I_2}$$

Trong đó:

+ P_{XR}: giá tham chiếu của cổ phiếu TS4 *trong ngày giao dịch không hưởng quyền*

+ P_{Rt-1}: giá giao dịch trung bình của cổ phiếu TS4 *trên thị trường trước ngày giao dịch không hưởng quyền*

+ I_1: tỷ lệ vốn tăng do phát hành quyền mua cho cổ đông hiện hữu

+ I_2: tỷ lệ vốn tăng do phát hành quyền mua cho CBCNV

+ P_{r1}: giá cổ phiếu bán cho cổ đông hiện hữu

+ P_{r2}: giá cổ phiếu bán cho CBCNV

Hiện nay, giá giao dịch của cổ phiếu TS4 trên sàn HOSE đang ở mức dưới mệnh giá. Vì vậy, trong trường hợp giá phát hành của TS4 (10.000 đồng/cổ phiếu) lớn hơn giá đóng cửa của ngày giao dịch trước ngày không hưởng quyền (giá đóng cửa thấp hơn mệnh giá), SGDCK Tp.HCM (HOSE) sẽ không điều chỉnh giá tham chiếu

cho cổ phiếu trong ngày giao dịch không hưởng quyền (theo quy định tại Công văn số 4008/UBCK-PTTT ngày 06/12/2010 của UBCKNN). Như vậy, giá tham chiếu của TS4 có thể sẽ không thay đổi vào ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp nói trên. Tuy nhiên, trong đợt phát hành này, TS4 sẽ phát hành thêm 11.950.000 cổ phiếu, tổng số cổ phiếu của TS4 sau khi phát hành dự kiến sẽ là 23.340.948 cổ phiếu. Việc phát hành thêm cổ phiếu, theo quy luật cung cầu và về mặt lý thuyết, có thể sẽ gây ra rủi ro pha loãng giá cổ phiếu.

Các ảnh hưởng trên từ việc pha loãng cổ phiếu không phải bao giờ cũng xảy ra đồng thời và cũng không liên hệ trực tiếp với nhau.

Khi thực hiện xong kế hoạch tăng vốn, sự hấp dẫn của công ty còn ở kế hoạch trong tương lai, cụ thể hơn là khả năng phát triển của các dự án trong tương lai. Do vậy, cổ phiếu đó sẽ chỉ còn hấp dẫn những nhà đầu tư trung và dài hạn. Sự vắng bóng nhà đầu tư ngắn hạn hoặc "lướt sóng" sẽ là yếu tố hạn chế tính thanh khoản của cổ phiếu, dù lúc đó, giá đã phù hợp với túi tiền của nhiều nhà đầu tư. Rủi ro lớn nhất từ xu hướng chung của thị trường và tâm lý của nhà đầu tư. Khi thị trường có tín hiệu điều chỉnh giảm mạnh hay tâm lý của nhà đầu tư bất ổn thì cổ phiếu dù tốt cũng không tránh khỏi giảm giá. Điều này diễn ra như một quy luật chung của thị trường. Song, nếu quan sát kỹ mức độ ảnh hưởng của cổ phiếu đó với thị trường nói chung, có thể thấy mức độ chịu tác động có khác nhau. Cụ thể, cổ phiếu nào có số lượng càng nhiều và có ảnh hưởng càng lớn tới chỉ số chung của thị trường thì khả năng phục hồi và tăng giá càng ít.

Những rủi ro từ việc cổ phiếu bị pha loãng sẽ giảm đi nếu như TS4 hoạt động thật sự tốt, những dự án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán thật sự đem lại hiệu quả như phương án sử dụng vốn đã được thông qua cổ đông Công ty.

6. Rủi ro của đợt chào bán, của dự án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán

Trong quá trình chào bán cổ phiếu của TS4, có thể có những rủi ro nhưng không bao hàm ý nghĩa chắc chắn có thể xảy ra.

- **Rủi ro về thị trường:**

  Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2012 không thực sự phát huy tốt vai trò là kênh huy động vốn cho các doanh nghiệp do rủi ro tăng cao và triển vọng của các doanh nghiệp niêm yết bị tác động xấu trước những biến động không tích cực của kinh tế trong nước cũng như thế giới.

  Thị trường giao dịch khởi sắc và hồi phục mạnh mẽ trong 5 tháng đầu năm 2012 cùng với sự cải thiện rõ nét của kinh tế vĩ mô. Sau đó thị trường trở về với giai đoạn điều chỉnh tích lũy và giảm điểm trong khoảng 6 tháng trước một số quan ngại. Đến tháng 12, thị trường ghi nhận sự phục hồi khá trở lại khi nền kinh tế đã ổn định hơn và có dấu hiệu được cải thiện cùng với sự kỳ vọng về một số chính sách hỗ trợ mạnh. Tuy nhiên, xu hướng tăng trưởng ổn định của thị trường chưa được khẳng định chắc chắn khi hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp niêm yết nói riêng vẫn còn gặp nhiều khó khăn khi bức tranh kinh tế

vĩ mô vẫn còn cần cải thiện thêm. Bên cạnh đó, năm 2011 thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh đã có những tác động đến tâm lý nhà đầu tư, khiến nhà đầu tư dè dặt hơn trong việc đưa ra các quyết định đầu tư của mình.

Đợt chào bán cổ phiếu của TS4 sẽ phụ thuộc vào diễn biến tình hình thị trường chứng khoán niêm yết tại thời điểm chính thức chào bán, tâm lý của các nhà đầu tư cũng như tính hấp dẫn cổ phần của TS4.

- **Rủi ro về khả năng không phân phối hết cổ phiếu của đợt chào bán:**

Đây là đợt chào bán không có bảo lãnh phát hành, nếu đợt chào bán cổ phiếu không thành công thì TS4 sẽ không thu được số tiền dự kiến cần huy động thêm.

Trong trường hợp xảy ra rủi ro không bán hết số cổ phiếu đăng ký chào bán theo phương án, lượng cổ phiếu chưa phân phối hết sẽ được Hội đồng quản trị TS4 phân phối cho những đối tượng khác theo những điều kiện phù hợp với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện tại để đảm bảo huy động đủ vốn phục vụ kế hoạch kinh doanh của Công ty.

Việc chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ của TS4 sẽ làm tăng số cổ phiếu lưu hành trên thị trường. Do đó, nếu TS4 vẫn chủ trương duy trì tỷ lệ chi trả cổ tức như cũ thì cần lượng tiền nhiều hơn để chi trả cổ tức và ảnh hưởng đến lợi nhuận giữ lại. Trong trường hợp hoạt động kinh doanh của Công ty có biến động lớn hoặc có những cơ hội kinh doanh mới trong khi dự án đầu tư chưa sinh lời, Công ty có thể sẽ gặp những áp lực về việc trả cổ tức cũng như nguồn vốn cho đầu tư.

7. Rủi ro của dự án đầu tư sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán

Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành của TS4 là để đầu tư mở rộng vùng nuôi cá Tra tại Đồng Tháp và xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản tại Đồng Tháp. Đây là hai dự án có tầm quan trọng trong chiến lược phát triển ổn định và lâu dài của TS4.

Trước khi quyết định đầu tư các dự án, TS4 luôn nghiên cứu kỹ tiềm năng và hiệu quả của các dự án, lựa chọn dự án có tiềm năng cho hiệu quả cao. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và khai thác các dự án chịu nhiều tác động của biến động về tình hình kinh tế và thị trường trong tương lai nên có những rủi ro có thể xảy ra với các dự án như: rủi ro về thị trường, rủi ro về nguồn vốn, rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí đầu vào v.v… Bên cạnh đó, quá trình thực hiện dự án cũng có thể gặp nhiều khó khăn như vấn đề cấp phép, khả năng huy động vốn cho dự án, tính thực thi của dự án và những biến động của môi trường xung quanh ảnh hưởng đến việc triển khai dự án, đối tác hợp tác đầu tư thực hiện dự án.

Để giảm thiểu rủi ro này, TS4 đã có sự chuẩn bị, nghiên cứu xây dựng phương án và đạt được sự đồng thuận của Đại hội đồng cổ đông Công ty trước khi thực hiện. Nội dung phương án khả thi với các tính toán về lộ trình dự án, dự toán đầu tư, các tính toán về doanh thu, chi phí và lợi nhuận dự án đều ở mức đánh giá thận trọng.

8. Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính bất thường, bất khả kháng như: thiên tai, địch họa, chiến tranh, dịch bệnh... khi xảy ra thì tác động rất lớn và nghiêm trọng về người, tài sản và tình hình hoạt động chung của TS4.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

Ông **Nguyễn Văn Lực** Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc

Bà **Đỗ Thanh Nga** Chức vụ: Kế Toán trưởng, kiêm Phó Tổng Giám đốc

Bà **Nguyễn Thị Thanh Mai** Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn

Ông **Trần Quốc Việt** Chức vụ: Phó Giám đốc VCBS Chi nhánh Tp.HCM

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Thủy sản số 4. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM

-	CNĐKKD	Chứng nhận đăng ký kinh doanh
-	Công ty	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4
-	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
-	GDP	Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm nội địa
-	HACCP	Hệ thống phân tích mối nguy và xác định điểm kiểm soát trọng yếu
-	HĐQT	Hội đồng quản trị
-	MTV	Một thành viên
-	SGDCK	Sở giao dịch chứng khoán
-	TMCP	Thương mại cổ phần
-	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
-	TS4	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4
-	TSCĐ	Tài sản cố định
-	TTLKCK	Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
-	UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
-	UBND	Ủy ban Nhân dân
-	VCBS	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
-	XNK	Xuất nhập khẩu
-	WTO	World Trade Organisation – Tổ chức Thương mại thế giới

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Lịch sử hình thành

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 hình thành từ 2 nhà máy thủy hải sản của tư nhân là: Nhà máy Thủy hải sản Thái Bình và Nhà máy Thủy hải sản Tân Nam Hải. Sau ngày thống nhất đất nước (30/04/1975), thực hiện chương trình quốc hữu hóa của Đảng và Nhà nước, UBND Tp.HCM ban hành quyết định quốc hữu hóa 2 nhà máy nói trên thành 2 Xí nghiệp Quốc doanh Chế biến Hải sản số 8 và số 9. Ngày 08/12/1979, để hợp lý hóa tổ chức, phù hợp với tình hình nhiệm vụ hiện tại các công ty XNK hải sản, Bộ Hải sản ra Quyết định số 1275/QĐ hợp nhất 2 Xí nghiệp Chế biến Hải sản số 8 và số 9 thành Xí nghiệp Hải sản Đông lạnh 4.

Năm 1993, thực hiện Nghị định 338-HĐBT về việc củng cố tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước, ngày 31/03/1993 Bộ Hải sản đã ra Quyết định số 249-TS/QĐ-TC về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Thủy sản Đông lạnh 4, theo quyết định này Nhà nước giao quyền sử dụng vốn cho xí nghiệp, xí nghiệp có trách nhiệm bảo tồn và phát triển nguồn vốn.

Từ năm 1995, Xí nghiệp Thủy sản Đông lạnh 4 được đổi tên thành Công ty XNK và Chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 theo Quyết định số 60-TS/QĐ của Bộ Thủy sản. Theo đường lối đổi mới nền kinh tế của Đảng và Nhà nước, Công ty đã phát huy tính năng động sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, nâng cao được vị thế của mình trên thương trường, tích lũy và tăng cường thêm nội lực.

Thực hiện chương trình cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 11/01/2001 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 09/2001/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty XNK và Chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 thành Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 với vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần vào ngày 01/06/2001 với Giấy CNĐKKD số 410300436 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 31/05/2001.

Ngày 01/07/2002, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, với mã chứng khoán là TS4, đã chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

Nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tăng giá trị mặt hàng và doanh thu, năm 2005, TS4 tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến thủy sản chất lượng cao tại Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, nằm trên diện tích 8.200 m^2, có công suất thiết kế là 4.000 tấn sản phẩm/năm (gấp 02 lần công suất hiện tại của Xí nghiệp chế biến của Công ty tại Tp.HCM). Hiện tại, Nhà máy ở Kiên Giang đã đi vào hoạt động từ tháng 06/2006, đến nay đã có một lượng khách hàng ổn định với những mặt hàng chất lượng cao.

Năm 2007, TS4 tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến cá Tra, cá Basa và Tôm càng tại Cụm Công nghiệp Bình Thành ở Tỉnh Đồng Tháp, diện tích 30.000 m^2, có quy mô công suất thiết kế 20.000 tấn thành phẩm/năm. Năm 2009, nhà máy này đã chính thức đi vào hoạt động và cung cấp sản phẩm với sản lượng ổn định.

1.2. Giới thiệu về Công ty

- Tên tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Thủy sản số 4**
- Tên tiếng Anh: Seafood Joint Stock Company No 4
- Tên viết tắt: **Seapriexco No.4**
- Mã chứng khoán: **TS4**
- Logo:

- Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM
- Điện thoại: (08) 39543361/39543369
- Fax: (08) 39543362/39543367
- Website: www.seafoodno4.com
- Email: seafoodno4@vnn.vn
- Vốn điều lệ: 115.000.000.000 đồng *(một trăm mười lăm tỷ đồng)*
- Giấy CNĐKKD số: 0302317620, đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 22/06/2011
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hoá, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
  - Đại lý du lịch.
  - Điều hành tour du lịch.
  - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của TS4 là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 18/04/2011, được sửa đổi theo phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp 2005 và điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán.

Cơ cấu tổ chức của TS4 hiện tại gồm: văn phòng Công ty, các phòng chức năng, các chi nhánh, xí nghiệp chế biến trực thuộc.

- ***Văn phòng Công ty:*** Nơi đặt trụ sở chính của TS4, có văn phòng làm việc của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng, ban nghiệp vụ gồm: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kỹ thuật cơ điện lạnh, Phòng Kế hoạch – kinh doanh, Phòng Kế toán tài chính, Phòng KCS, Phân xưởng chế biến 1.
  - Địa chỉ: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM
  - Điện thoại: (08) 39543361/39543369
  - Fax: (08) 39543362/39543367
- ***Các đơn vị trực thuộc***:
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Kiên Giang:
    - Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
    - Điện thoại: (077) 3616752
    - Fax: (077) 3616757
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Đồng Tâm:
    - Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp
    - Điện thoại: (067) 3541906
    - Fax: (067) 3541904

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

- **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan quyết định cao nhất của TS4. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:
  - Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty.
  - Thông qua định hướng phát triển Công ty, báo cáo tài chính hàng năm.
  - Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán, quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.
  - Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
  - Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty.
  - Các quyền khác được quy định tại điều lệ.
- **Hội đồng quản trị:** số thành viên Hội đồng quản trị của TS4 gồm 05 thành viên. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để

quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền hạn sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó.
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập, giải thể các đơn vị trực thuộc Công ty, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
- Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Công ty.
- Các quyền khác được quy định tại điều lệ.

- **Ban kiểm soát:** Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của TS4. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:
  - Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
  - Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Trình báo cáo kết quả thẩm định các vấn đề trên lên Đại hội đồng cổ đông thường niên.
  - Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, nhóm cổ đông.
  - Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
  - Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập, kiểm toán viên hoặc kế toán viên có chứng chỉ hành nghề để thực hiện nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
- Các quyền khác được quy định tại điều lệ.

- **Ban Tổng Giám đốc:** Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 05 thành viên. Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:
  - Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc hàng ngày của Công ty mà không cần phải có ý kiến của Hội đồng quản trị.
  - Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
  - Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.
  - Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.
  - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
  - Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
  - Các nhiệm vụ khác được quy định tại điều lệ.
- **Các phòng ban nghiệp vụ:** các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc.

Sơ đồ 1: Sơ đồ bộ máy quản lý

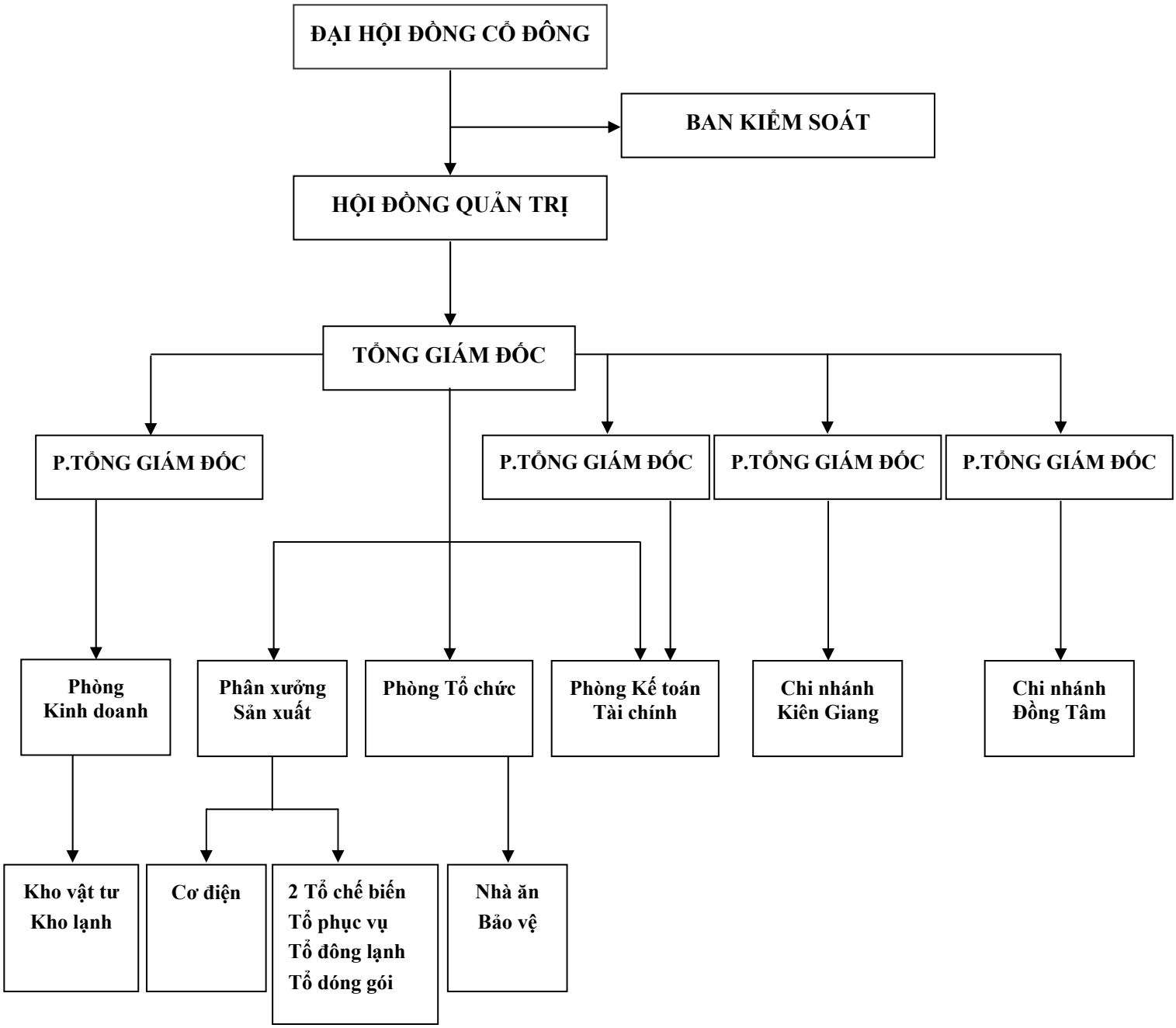

Nguồn: TS4

4. Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất trên mức vốn thực góp hiện tại; Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Vốn cổ phần của TS4 tính đến ngày 02/03/2012 là 115.000.000.000 đồng, được chia thành 11.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất như sau:

Bảng 1: Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 02/03/2012

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Trong nước	2.319	9.932.061	99.320.610.000	86,37
1.1	*Tổ chức*	*48*	*2.001.399*	*20.013.990.000*	*17,40*
1.2	*Cá nhân*	*2.271*	*7.930.662*	*79.306.620.000*	*68,97*
2	Ngoài nước	82	1.458.887	14.588.870.000	12.68
2.1	*Tổ chức*	*6*	*14.729*	*147.290.000*	*0,12*
2.2	*Cá nhân*	*76*	*1.444.158*	*14.441.580.000*	*12,56*
3	Cổ phiếu quỹ		109.052	1.090.520.000	0,95
	Tổng cộng	**2.401**	**11.500.000**	**11.500.000.000**	**100**

Nguồn: TS4

4.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của TS4 tính tại thời điểm 02/03/2012 như sau:

Bảng 2: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Văn Lực	130 Nguyễn Thái Bình, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM	1.869.160	18.691.600.000	16,25
2	Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV	2-4-6 Đồng Khởi, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	1.755.000	17.550.000.000	15,26
3	Trần Tài Hiếu	2737 West Ross Ave AL Hambra, CA 91803, USA	1.240.000	12.400.000.000	10,78
	Tổng cộng		**4.864.160**	**48.641.600.000**	**42,29**

Nguồn: TS4

4.2. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Căn cứ vào Giấy CNĐKKD số 0302317620 đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001, đăng ký thay đổi và cấp lại lần 8 ngày 22/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, danh sách cổ đông sáng lập của TS4 như sau:

Bảng 3: Danh sách cổ đông sáng lập

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Văn Lực	130 Nguyễn Thái Bình, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM	15.000	1.500.000.000	10,00
2	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV *Đại diện: Ông Nguyễn Văn Chín*	2-4-6 Đồng Khởi, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	37.500	3.750.000.000	25,00
3	Lê Thanh Năm	90A/78 Lý Thường Kiệt, P.14, Q.10, Tp.HCM	8.000	800.000.000	5,33
4	Nguyễn Thị Hiền	180Bis Nguyễn Duy Dương, P.3, Q.10, Tp.HCM	2.152	215.200.000	1,43
5	Tổ chức nước ngoài *Đại diện: Trần Thanh Tân*	161/21 Sư Vạn Hạnh, P.13, Q.10, Tp.HCM	30.000	3.000.000.000	20,00
6	494 cổ đông trong nước	Việt Nam	57.348	5.734.800.000	38,23
	Tổng cộng		**150.000**	**15.000.000.000**	**100**

Nguồn: TS4

Ghi chú: Tại thời điểm TS4 cổ phần hóa năm 2001, mệnh giá cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức phát hành, những công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành

Không có

6. Quá trình tăng vốn của Công ty

Quá trình tăng vốn điều lệ của TS4 trong thời gian qua, cụ thể:

Bảng 4: Quá trình tăng vốn của Công ty

Thời điểm	Giá trị vốn tăng thêm *(đồng)*	Vốn điều lệ *(đồng)*	Hình thức tăng vốn	Cơ sở pháp lý/Đơn vị cấp
31/05/2001		15.000.000.000		Cổ phần hóa: Quyết định số 09/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ
Năm 2006	15.000.000.000	30.000.000.000	Phát hành cho CBCNV, cổ đông hiện hữu và nhà đầu tư chiến lược	UBCKNN: Quyết định số 26/UBCK-ĐKPH của UBCKNN cấp ngày 19/04/2006
Năm 2007	54.703.500.000	84.703.500.000	Phát hành cho CBCNV, cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư chiến lược và bán đấu giá	UBCKNN: Quyết định số 127/UBCK-ĐKCB của UBCKNN cấp ngày 10/07/2007
Năm 2010	30.296.500.000	115.000.000.000	Phát hành cho CBCNV, cổ đông hiện hữu	UBCKNN: Quyết định số 514/UBCK-GCN của UBCKNN cấp ngày 10/02/2010

Nguồn: TS4

Tại đợt chào bán 3.029.650 cổ phiếu ra công chúng vào năm 2010, tổng số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán là 60.593.000.000 đồng. Công ty đã sử dụng số tiền này để đầu tư, mua sắm các ao nuôi, hệ thống máy bơm và bổ sung vốn lưu động cho các ao hoạt động, cụ thể:

- **Đầu tư ao nuôi:** **26.303.199.561 đồng.**
  - Đất, đào ao, nhà kho chứa thức ăn…: 24.302.434.838 đồng.
  - Trạm bơm, máy bơm: 2.000.764.723 đồng.
- **Nguồn vốn lưu động cho dự án hoạt động:** **64.514.620.423 đồng.**
  - Cá giống: 10.416.976.700 đồng.
  - Thức ăn: 51.610.042.810 đồng.
  - Thuốc: 2.487.600.913 đồng.

7. Hoạt động kinh doanh

7.1. Sản phẩm, dịch vụ chính

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty được chia ra như sau:

- Chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản. Một số mặt hàng tiêu biểu của Công ty:
  - Chế biến các sản phẩm về mực đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:

Mực ống lột da nhồi đầu:

- Kích cỡ: 6, 8, 8/12 cm.
- Đóng gói: 1 pound/khay hút chân không x 40 khay/carton.
- Đặc điểm kỹ thuật**:** Mực ống lột da, đầu làm sạch nhồi vào thân mực.

Mực ống cắt khúc xiên que:

- Kích cỡ: Chiều cao cắt: 3.0 – 4.0 cm, đường kính tối thiểu: 3.0 cm.
- Đóng gói: 100 gr/que x 10 que/túi PE x 10 túi = 10 kg/carton.

Mực lá Sugata:

- Kích cỡ: 80/100 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PA hút chân không, 10 kg/carton.

Mực Sushi:

- Kích cỡ: 80/100 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PA hút chân không, 10 kg/carton.

Mực nang cắt thông:

- Kích cỡ: 21/40, 41/60, 61/80, 81/120 miếng/kg.
- Đóng gói: IQF, 1 kg/túi PE x 10 túi = 10 kg/carton.
- Đặc điểm kỹ thuật: mực nang fillet cắt thông, trụng, đông IQF.

  - Chế biến các sản phẩm về cá đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:

Cá Thu fillet:

- Kích cỡ: 300/500, 500/800, 800/1200, 1200/up gr/miếng.
- Đóng gói: IQF, 1 miếng/túi PE, 10 kg/carton; hoặc: 5 kg/block x 2 block = 10 kg/carton.

Cá He nguyên con:

- Kích cỡ: 220/250, 250/up gr/con.
- Đóng gói: IQF, 2 con/khay hút chân không, 40 pound/carton.

Cá Thu cắt khúc:

- Kích cỡ: 3 cm (chiều cao).
- Đóng gói: IQF, 2 miếng/khay hút chân không, 40 lbs/carton.

Cá Bò da cắt đầu lột da

- Kích cỡ: 70/100, 100/130, 130/160, 160/200, 200/300 gr/con.
- Đóng gói: Đông Semi IQF, 5 kg/block x 2 = 10 kg/carton.

Cá Basa cắt khúc:

- Kích cỡ: 3 cm (chiều cao khúc cắt).
- Đóng gói: 1 pound/khay hút chân không x 40 khay/carton.

Cá Lưỡi trâu filet vòng:

- Kích cỡ: 40 gr/miếng.
- Đóng gói: IQF, 25 miếng/túi hút chân không x 10 túi = 10 kg/carton.

Cá Lưỡi trâu fillet:

- Kích cỡ: 35/40, 40/45, 45/55, 55/70 gr/miếng.
- Đóng gói: IQF, 250 gr/túi hút chân không x 40 túi = 10 kg/carton.

- Chế biến các sản phẩm về ghẹ đông lạnh:

Ghẹ Farci:

- Kích cỡ: 30 gr, 50 gr, 70 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PE, 1 kg/hộp x 12 hộp = 12 kg/carton.

Thịt ghẹ bánh tròn:

- Kích cỡ: 50 gr, 60 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PE x 20 miếng /hộp x 6 hộp/carton.

Ghẹ nguyên con:

- Kích cỡ: 80/100, 100/200, 200/300, 300/up gr/con.
- Đóng gói:1con/túi PE, 5 kg/thùng nhỏ x 2 = 10 kg/carton.

Đùi thịt ghẹ hấp:

- Kích cỡ: 4/7 (Lump), 7/up (Jumbo Lump) gr/miếng.
- Đóng gói:1 pound/túi PA hút chân không x 20 túi/carton.

Ghẹ cắt đôi:

- Kích cỡ: U/10, 11/15, 16/20, 21/25, 26/30, 31/40 miếng/kg.
- Đóng gói: 1 kg/hộp x 12 hộp = 12 kg/carton.

▪ Các sản phẩm giá trị gia tăng:

Tôm viên (chiên):

- Kích cỡ: 20 gr/viên.
- Đóng gói: 1 pound/túi PA hút chân không x 40 túi/carton.
- Thành phần: tôm thịt, bột mì, bột ngọt, tiêu, đường, muối…

Xúc xích hải sản:

- Kích cỡ: 50 gr/miếng.
- Đóng gói: 10 miếng/túi PA hút chân không x 20 túi = 10 kg/carton.
- Thành phần: cá Đổng xộp, tôm sú , đầu mực nang.

Khoai tây cuộn Tôm chiên:

- Kích cỡ: 30 gr/miếng.
- Đóng gói: 10 miếng/khay hút chân không x 20 khay = 6 kg/carton.
- Thành phần: tôm PTO, cá Surimi, khoai tây, gia vị.

Cá viên:

- Kích cỡ: 20 gr/viên.
- Đóng gói: 1 pound/túi PA hút chân không x 40 túi/carton.
- Thành phần: thịt cá, bột mì, đường, tiêu, bột ngọt...

Chả giò hải sản:

- Kích cỡ: 17, 20 gr/cái.
- Đóng gói: 1 pound/khay/túi PE x 40 khay/carton.

- Thành phần: thịt tôm, thịt ghẹ, cà rốt, khoai môn, đậu xanh, củ sắn, gia vị...

Hải sản hỗn hợp:

- Đóng gói: 1 kg/túi PE x 10 túi = 10kg/carton.
- Thành phần: tôm thịt trụng, đầu mực ống, nghêu, cồi sò điệp, càng cua giả…

▪ Các sản phẩm khác:

Nhãn tiêu:

- Đóng gói: 2 pound/túi lưới x 20 túi = 40 pound/carton.

Bạch tuộc bỏ nội tạng:

- Kích cỡ: 5/15, 16/25, 26/40, 41/60 con/kg.
- Đóng gói: xếp bông, đông 1 kg/block x 12 block/carton.

Bắp luộc:

- Kích cỡ: 120/160 gr/cái.
- Đóng gói: 3 cái/túi PA hút chân không, 40 pound/carton.

Tôm càng nguyên con:

- Kích cỡ: 2/4, 4/6, 6/8, 8/12 con/pound.
- Đóng gói: 2 pound/hộp x 12 hộp/carton.

- Ngoài kinh doanh chế biến các sản phẩm thủy hải sản, nông sản xuất khẩu…, TS4 còn kinh doanh mảng bất động sản, kinh doanh nhà, cho thuê bất động sản.

  Một dự án bất động sản của TS4 đã được khởi công xây dựng vào năm 2008 và hoàn thành vào năm 2010, hiện nay đã chào bán, cho thuê là Chung cư cao cấp Orient Apartment (17 tầng):

  ▪ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thủy sản số 4.
  ▪ Tên dự án: Chung cư cao cấp Orient Apartment.
  ▪ Địa điểm: 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4 Tp.HCM
  ▪ Tổng diện tích: 3.275 m^2.

- Quy mô:
  - Mặt bằng tầng hầm: diện tích 2.254,46 m^2.
  - Mặt bằng tầng 1: diện tích 1.277,94 m^2.
  - Mặt bằng tầng 2: diện tích 1.264,4 m^2.
  - Mặt bằng tổng thể tầng 3 – 17: diện tích 1.373 x 15 = 20.595 m^2.
- Thiết kế căn hộ: khu căn hộ cao cấp được bố trí từ tầng 3 đến tầng 17 với tổng số căn hộ là 180 căn được chia làm 3 loại: Loại A có diện tích 98,83 m^2, Loại B có diện tích 90,05 m^2 và Loại C có diện tích 71,72 m^2, mỗi loại có 60 căn.
- Tiện ích: tầm nhìn thông thoáng ngay bờ sông, chưa tới 5 phút để đi tới Chợ Bến Thành, các trung tâm thương mại lớn tại: Quận 1, Quận 5, Quận 7, Quận 8. Ngoài ra, Orient Apartment còn có tầng hầm để xe rộng hơn 2.000 m^2, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống 4 thang máy…

7.2. Các nhà máy chế biến sản xuất của Công ty

Để phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chế biến kinh doanh các mặt hàng của mình, hiện nay TS4 có các nhà máy sản xuất và chế biến như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Kiên Giang
  - Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
  - Công suất thiết kế: 150 tấn/tháng. Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng 70%.
  - Mặt hàng sản xuất chính:
    - Mực các loại: xuất khẩu sang Nhật Bản, Mỹ.
    - Cá Lưỡi trâu: xuất khẩu sang Nhật Bản.
    - Cá Tra: xuất khẩu sang châu Âu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Đồng Tâm:
  - Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp.
  - Tại Chi nhánh Đồng Tâm của TS4 vừa có nhà máy sản xuất chế biến thủy sản và vừa có vùng nuôi nguyên liệu cung cấp chủ yếu cho Nhà máy chế biến.
  - Nhà máy chế biến thủy sản:
    - Công suất thiết kế: 20.000tấn/ năm, Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng từ 55 – 60%.
    - Mặt hàng sản xuất chính là cá Tra các loại: xuất khẩu sang châu Âu, châu Á.

- Vùng nuôi: thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2011, đến nay Công ty đã triển khai đầu tư được 24 ao nuôi cá Tra (tương đương 30 ha), cung cấp được 60% nguyên liệu cho nhà máy.

- Xưởng sản xuất chế biến tại Trụ sở chính:
  - Địa chỉ:320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM.
  - Công suất thiết kế: 100 tấn/tháng. Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng 70%.
  - Các mặt hàng sản xuất chính:
    - Hàng nông sản, xuất khẩu sang thị trường Mỹ.
    - Cá Đục fillet: xuất khẩu sang Thái Lan.
    - Ghẹ nguyên con, ghẹ mảnh: xuất khẩu sang Nhật Bản, Thái Lan…
    - Cá nước ngọt các loại, xuất khẩu sang thị trường Mỹ.

Hiện nay, TS4 đang thực hiện dự án di dời xưởng sản xuất này về Khu Công nghiệp Long Hậu – Tỉnh Long An theo chủ trương di dời của UBND Tp.HCM, dự án đã thực hiện đóng xong phần móng. TS4 sẽ chọn thời điểm kinh tế khởi sắc, lãi suất ngân hàng giảm để tiếp tục triển khai dự án.

7.3. Nguyên vật liệu

7.3.1. Một số nguyên liệu chính

Cá Đục bạc:

Tên tiếng Anh là Sillver Sillago, tên khoa học là Silago Sihama. Nguồn nguyên liệu khai thác từ thiên nhiên bằng lưới kéo đáy hoặc câu với mùa vụ khai thác quanh năm. Loài cá này phân bố tập trung nhiều ở vùng biển miền Trung, nhất là ở Phan Thiết và Bình Thuận.

Mực lá:

Tên tiếng Anh là Bigfin Reef Squid (Broad Squid), tên khoa học là Sepioteuthis Lessoniana. Là loài mực có cơ thể lớn, nhìn bề ngoài vừa giống mực nang, vừa giống mực ống. Chiều dài thân 250 – 400 mm, thân dài gấp 3 lần chiều rộng. Ngoài mực lá thì TS4 còn khai thác các loại khác như: mực ống, mực nang, mực bạch tuộc. Tất cả các loài mực đều là loài nhuyễn thể chân đầu thuộc ngành động vật thân mềm. Nguồn nguyên liệu này được khai thác hoàn toàn từ thiên nhiên với các hình thức khai thác được sử dụng như: lưới vây, câu, mành, vó, chụp kết hợp với ánh sang. Mùa vụ khai thác: quanh năm nhưng có 2 vụ chính là vụ bắc vào các tháng 1 đến tháng 3 và vụ nam từ tháng 6 đến tháng 9. Ở Việt Nam, các loài mực này được phân bố ở cả ba vùng biển Bắc – Trung – Nam bộ, nhưng tập trung nhiều nhất

là ở vùng Vịnh Bắc Bộ, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận.

Cá Lưỡi trâu:

Tên tiếng Anh là Speckled Tongue Sole, tên khoa học là Cynoglosus Robustus. Là loài cá có thân dạt và dài, vây lưng và vây hậu môn liền với vây đuôi. Hai mắt ở một bên thân trái với một khoảng hẹp giữa hai mắt. Hai đường bên ở phía thân có mắt, phía thân bên thân kia không có đường bên. Mặt thân có mắt, màu vàng nâu với nhiều chấm nâu đậm xếp không theo quy luật. Loài cá này tập trung ở vùng biển Trung và Nam Bộ. Mùa vụ khai thác: quanh năm, nhưng tập trung vào các tháng từ tháng 9 đến tháng 4 hàng năm. Nguồn nguyên liệu này được khai thác dưới các hình thức như: lưới kéo đáy, rê.

Ghẹ:

Tên tiếng Anh là Green Crab, tên khoa học là Portunus Pelagicus. Ghẹ được phân bố ở khắp các vùng biển của Việt Nam đến độ sâu 50 – 100 m và cửa sông, đáy cát bùn từ Bắc vào Nam, nguồn lợi khá phong phú. Ghẹ xanh ưa thích sống ở vùng nước có độ mặn 25 – 31% và thường sống ở độ sâu từ 4 đến 10 m nước ở những vùng biển có đáy là cát, cát bùn và cát bùn có san hô chết.Ghẹ được phân bố khắp vùng biển Việt Nam với mùa vụ khai thác từ tháng 5 đến tháng 2 năm sau. Ngư cụ dùng để khai thác là lưới ghẹ, lưới kéo, câu, lồng bẫy...

Cá Tra:

Tên tiếng Anh là Pangasius, tên khoa học là Pangasius hypophthalmus. Là loại cá da trơn có trị kinh tế cao, được nuôi tập trung tại nhiều nước trên thế giới, ở Việt nam tập trung tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thân dài hẹp ngang, đầu nhỏ vừa phải, da trơn không có vẩy, thân màu xám, hơi xanh trên lưng. Kích thước khoảng 30 – 40 cm. Mùa vụ khai thác quanh năm. Đây là loài cá có sản lượng xuất khẩu được xem là lớn nhất hiện nay của Việt Nam.

Các loại thủy sản và nông sản khác:

Ngoài các loại nguyên vật liệu chính nói trên, TS4 còn kinh doanh các sản phẩm thủy sản và nông sản khác tuỳ theo mùa vụ như:

- Cá nước ngọt đông lạnh bao gồm: cá lóc, cá trê, cá rô, cá kèo, cá sặc...
- Nhuyễn thể hai mảnh: nghêu, sò, ốc, hến.
- Các loại cá khô: cá cơm khô, cá sặc khô.

- Cá loại nông sản: nhãn, vú sữa, bắp luộc, khoai mì...

7.3.2. Nguồn cung cấp nguyên liệu

Với mạng lưới thu mua nguyên liệu tại các địa phương cùng chính sách hợp tác, liên kết hỗ trợ về kỹ thuật, tín dụng với nhà cung cấp đã giúp TS4 có thế mạnh về nguồn nguyên liệu. Ngoài nguồn nguyên vật liệu được cung cấp ổn định về sản lượng và chất lượng từ vùng nuôi của TS4 tại Chi nhánh Đồng Tâm, Công ty đã xây dựng được mối quan hệ ổn định, lâu dài với một hệ thống các nhà cung cấp nguyên liệu có sản phẩm chất lượng tốt, uy tín… như sau:

Bảng 5: Các nhà cung cấp chính

Stt	Tên nguyên liệu	Nhà cung cấp	Địa chỉ
1	Ghẹ thịt, cá He, cá Tra	Nguyễn Tấn Thọ	124/4 CB2, P.Thủ Thiêm, Q.2, Tp.HCM
2	Ghẹ, cá Đục, cá Lóc	Nguyễn Thế Bảo	64/26/6 Nguyễn Khoái, Q.4, Tp.HCM
3	Tôm càng	Các hộ dân	Phòng Nông Nghiệp, Xã Phú Thành B, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp
4	Cá Hố, cá Thu	Công Ty TNHH Thiên Hưng	142 Bãi Chà Và, Dương Hòa, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang
5	Cá Lưỡi trâu	Công ty TNHH Huy Lâm	143/2 Quang Trung, P.5, Tp.Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
6	Mực ống, đầu mực	Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Tuy	Tổ 8, Ấp Phước Hòa, Xã Móng Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
7	Cá Tra	Đoàn Văn Vĩ	Khóm 4, P.An Thạnh, Tx.Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp.
8	Cá Tra	Đoàn Văn Thơm	Xã Vĩnh Xương, Tx.Tân Châu, Tỉnh An Giang
9	Cá Tra	Trần Văn Hướng	P.An Lộc, Tx.Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
10	Mực nang	Doanh nghiệp tư nhân Thế Khánh	238 Ấp Minh Phong, Xã Bình Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Nguồn: TS4

Nhìn chung, nguồn nguyên liệu đầu vào của TS4 khá ổn định do:

- Công ty và các nhà cung cấp đã có mối quan hệ gắn bó từ rất lâu.
- Nhà máy tại Kiên Giang của Công ty nằm ngay Cảng cá Tắc Cậu nên việc tiến hành thu mua nguyên liệu khá dễ dàng, có nhiều nhà cung cấp muốn hợp tác với Công ty.
- Nguồn nguyên liệu cung cấp từ vùng nuôi tại Chi nhánh Đồng Tâm của Công ty được duy trì ổn định qua từng năm. Đây là vùng có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản và vị trí giao thông thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu cung cấp cho Nhà máy chế biến của Công ty. Hiện nay, vùng nuôi này cung cấp khoảng 60% cá Tra nguyên liệu cho hoạt động sản xuất, chế biến.
- Công ty luôn có những biện pháp thích hợp trong việc thay đổi các sản phẩm tùy thuộc vào mùa vụ khai thác và tình hình thời tiết tự nhiên.
- Công ty có những chính sách thích hợp trong việc thu mua nguyên liệu như thành lập đội thu mua chủ lực, bám sát địa bàn từng ngày, vận dụng sách lược thời vụ để tạo nguồn hành dự trữ sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thị trường…

Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận:

- Nguyên vật liệu chiến tỷ trọng bình quân khoảng 70% giá thành sản phẩm của Công ty, vật tư bao bì chiếm khoảng 4 – 5% giá thành. Như vậy, giá cả nguyên vật liệu đầu vào được xem là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Giá cả của các loại nguyên liệu thủy sản khai thác đánh bắt trong tự nhiên thường xuyên dao động do phụ thuộc vào mùa vụ và điều kiện tự nhiên. Ngoài ra, lượng thủy sản trong tự nhiên hiện nay đã có biểu hiện của sự khan hiếm và cạn kiệt. Bên cạnh đó, trong thời gian vừa qua giá các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, điện… liên tục tăng cao đã ảnh hưởng đến việc tăng giá các loại nguyên liệu thủy sản của Công ty.
- Trong bối cảnh giá cả các mặt hàng nguyên liệu thường xuyên biến động, Công ty luôn có những chính sách, biện pháp và sự chuẩn bị kịp thời để điều hòa giá cả nguyên liệu không bị biến động nhiều như: quản lý thật chặt mức tiêu hao nguyên liệu, chọn lựa mua nguyên liệu đạt chuẩn về quy cách, thành lập đội thu mua chủ lực bám sát địa bàn và giá cả từng ngày, vận dụng sách lược giá, thời vụ để tạo nguồn hàng sẵn sàng đáp ứng cho thị trường. Hoặc khi cần thiết, Công ty có thể giảm sản lượng sản xuất và đàm phán với khách hàng về việc điều chỉnh thời gian giao hàng hoặc thương lượng khách hàng mua để hỗ trợ giá thành sản phẩm…

7.4. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm

Bảng 6: Cơ cấu sản lượng, giá trị xuất khẩu các năm

Sản phẩm	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012		
	Sản lượng *(tấn)*	Giá trị *(USD)*	Tỷ trọng *(%)*	Sản lượng *(tấn)*	Giá trị *(USD)*	Tỷ trọng *(%)*	Sản lượng *(tấn)*	Giá trị *(USD)*	Tỷ trọng *(%)*
Cá đông lạnh	2.948,49	6.235.894,65	67,72	8.456,90	19.942.271,71	89,80	8.454,11	20.025.524,25	90,05
Mực đông lạnh	406,72	2.245.163,03	24,38	270,11	1.898.329,87	8,55	311,18	1.791.914,55	8,05
Nhóm các thủy sản khác	169,45	672.654,13	7,30	85,74	343.819,09	1,55	75,32	403.790,91	1,82
Trái cây, nông sản	36,53	54.834,00	0,60	19,08	23.166,00	0,10	14,45	16.856,00	0,08
Tổng cộng	**3.561,19**	**9.208.545,81**	**100**	**8.831,83**	**22.207.586,67**	**100**	**8.855,06**	**22.238.085,71**	**100**

Nguồn: TS4

Năm 2011, tình hình sản xuất chế biến và kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng thủy sản của TS4 đã tăng mạnh, tổng sản lượng xuất khẩu năm 2011 tăng 48% so với năm 2010 và doanh thu từ hoạt động xuất khẩu tăng 41,26% so với năm 2010. Có được kết quả này phần lớn là do Nhà máy sản xuất chế biến Cá Tra tại Chi nhánh Đồng Tâm đã đi vào hoạt động ổn định, giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất chế biến kinh doanh của TS4 với sản lượng sản xuất đạt 7.200 tấn, giá trị xuất khẩu đạt 18 triệu USD, bằng 71% doanh số của toàn Công ty.

Năm 2012, do ảnh hưởng bởi tình hình suy thoái của kinh tế thế giới, nhất là các nước EU – hiện đang là khách hàng nhập khẩu chủ yếu của TS4 (trên 40%) – nên sức mua giảm mạnh so với các năm trước. TS4 đã phải thu hẹp sản xuất để hạn chế lượng tồn kho, các nhà máy không hoạt động hết công suất, nên đã không hoàn thành kế hoạch về sản lượng sản xuất chế biến cũng như doanh số xuất khẩu.

Biểu đồ 2: Sản lượng xuất khẩu qua các năm

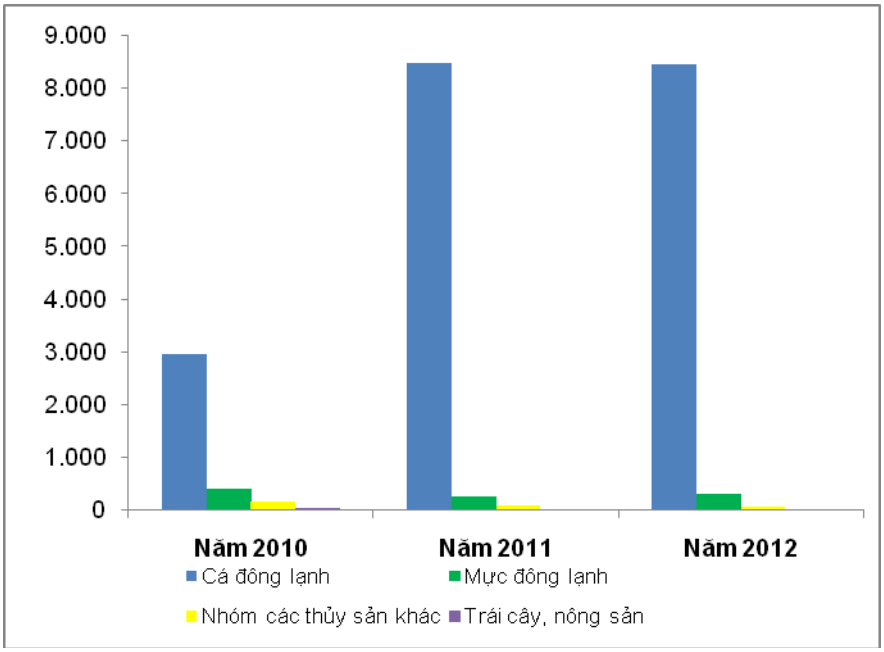

Nguồn: TS4

Biểu đồ 3: Giá trị xuất khẩu qua các năm

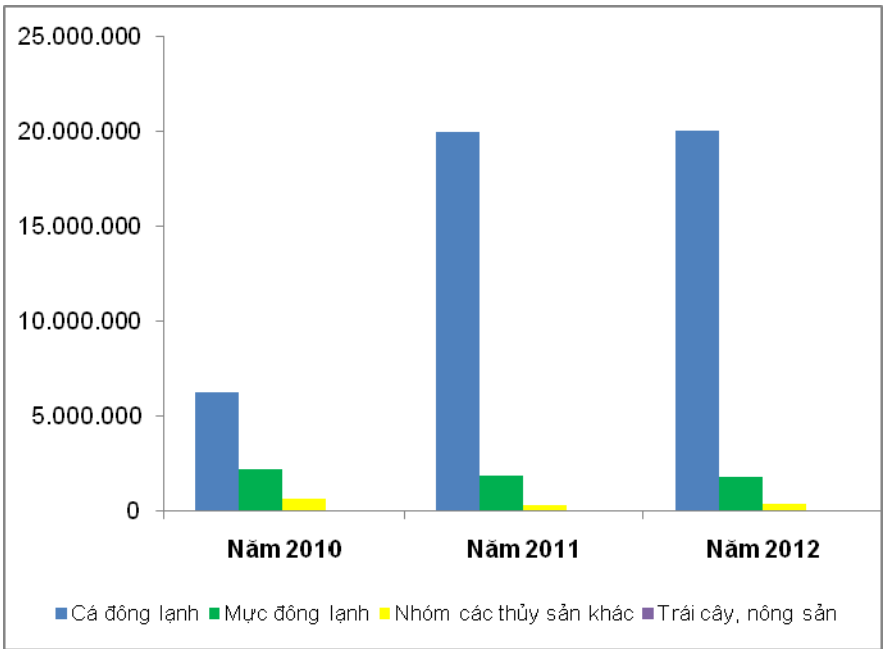

Nguồn: TS4

Có thể thấy: các sản phẩm cá đông lạnh luôn chiếm một tỷ trọng chủ yếu về sản lượng và doanh thu xuất khẩu trong các năm và có xu hướng tăng dần qua các năm (năm 2010 chiếm 67,72% trong doanh thu xuất khẩu, năm 2011 là 89,90% và năm 2012 là 90,05%).

Chiếm tỷ trọng đứng thứ 2 là các sản phẩm mực đông lạnh, tuy nhiên nhóm sản phẩm này đã có sự sụt giảm khá mạnh về sản lượng và doanh thu xuất khẩu trong năm 2011 (năm 2010 chiếm 24,28% doanh thu xuất khẩu, năm 2011 chỉ còn chiếm 8,55% và xu hướng giảm tiếp tục thể hiện trong năm 2012 chỉ chiếm tỷ trọng là 8,06%).

Chiếm tỷ trọng đứng thứ 3 là nhóm các sản phẩm thủy sản đông lạnh khác (ghẹ, tôm…). Nhóm này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu, đồng thời tương tự nhóm sản phẩm mực đông lạnh, nhóm sản phẩm các loại thủy sản khác có sự sụt giảm mạnh về cơ cấu doanh thu khi năm 2010 chiếm tỷ lệ là 7,30%, năm 2011 chỉ còn 1,55%.

Ngoài ra, các sản phẩm nông sản chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu doanh thu các mặt hàng xuất khẩu của TS4.

Về thị trường xuất khẩu: trong năm 2012, TS4 tiếp tục giữ vững và ổn định ở các thị trường chính là: Nhật Bản (11,9%) chủ yếu là tiêu thụ mực, ghẹ; Mỹ (3,4%) mặt hàng tiêu thụ là cá đông nguyên con các loại, trái cây, nông sản; Thái Lan (17,8%) là cá Đục fillet, Úc (5,5%), EU (41,7%) mặt hàng tiêu thụ chính là cá Basa. Ở thị trường Nhật Bản, TS4 đang cố gắng tìm thêm khách hàng mới; với thị trường Mỹ, khách hàng là cổ đông chiến lược của Công ty đã giúp cho Công ty mở rộng thêm nhiều mặt hàng mới, tiếp tục phát triển, sản xuất mặt hàng tôm càng để đẩy mạnh doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Ở thị trường Hàn Quốc đã giúp Công ty tận dụng được kích cỡ trong việc thu mua nguyên liệu. Đến giữa năm 2007 khi đã có Code vào thị trường châu Âu, TS4 đã tìm được khách hàng mới tại thị trường này.

Bảng 7: Thị trường xuất khẩu các năm

Stt	Thị trường	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1	Mỹ	7,1%	5,9%	3,4%
2	Nhật Bản	36,6%	10,6%	11,9%
3	Thái Lan	13,9%	9,1%	17,8%
4	EU	18,7%	53,2%	41,7%
5	Trung Đông	14,5%	9,8%	3,9%
6	Các nước khác	9,2%	11,4%	21,3%
	Tổng cộng	**100%**	**100%**	**100%**

Nguồn: TS4

Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường xuất khẩu qua các năm

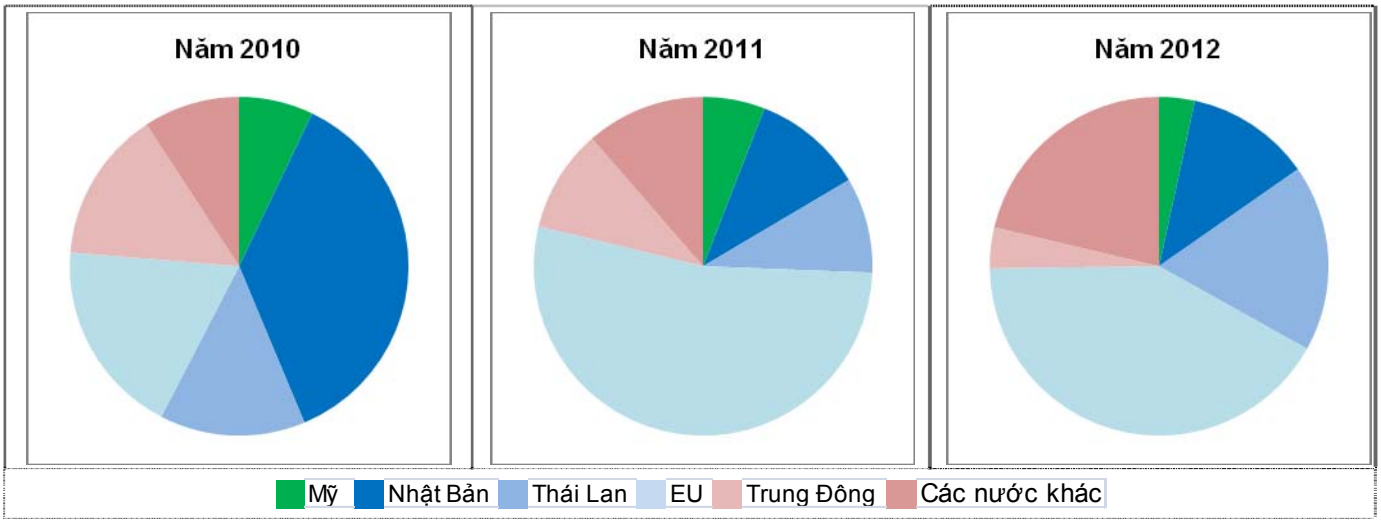

Nguồn: TS4

Thị trường xuất khẩu chính của TS4 là: Nhật Bản, EU, Thái Lan, Mỹ… Trong đó, thị trường EU chiếm 41,7%, thị trường Thái Lan chiếm 17,8%, thị trường Nhật Bản chiếm 11,9% trong tổng sản lượng xuất khẩu của Công ty trong năm 2012.

Ngoài các sản phẩm kinh doanh chính, Dự án Chung cư cao cấp Orient Apartment được TS4 triển khai cũng đã mang về cho Công ty những khoản doanh thu đáng kể. Tính đến thời điểm ngày 31/12/2012, TS4 đã bán được 175 căn hộ, còn lại 05 căn hộ chưa bán. Dự tính khi bán hết số căn hộ còn lại này sẽ mang về thêm cho TS4 khoảng 11 tỷ đồng doanh thu.

Bảng 8: Doanh thu từ Dự án Orient Apartment

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Doanh thu thuần (đồng)	147.632.377.920	97.226.627.523	82.767.661.013	54.586.958.790

Nguồn: TS4

7.5. Chi phí sản xuất

Bảng 9: Chi phí qua các năm *Đơn vị tính: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
		Giá trị	% so với doanh thu	Giá trị	% so với doanh thu	Giá trị	% so với doanh thu
	Doanh thu thuần	**380.088.540.169**		**649.071.200.943**		**593.881.809.761**	
1	Giá vốn hàng bán	296.290.136.533	77,95	515.280.127.374	79,39	459.704.922.961	77,41
2	Chi phí tài chính	13.778.783.658	3,62	40.563.437.893	6,25	43.631.789.786	7,35
3	Chi phí bán hàng	26.342.703.279	6,93	49.606.556.107	7,64	55.194.648.283	9,29
4	Chi phí quản lý	6.687.748.972	1,76	12.552.090.103	1,93	17.964.010.762	3,02
5	Chi phí khác	187.109.732	0,05	141.191.714	0,02	102.551.084	0,02
	Tổng cộng	**343.286.482.174**	**90,31**	**618.143.403.191**	**95,24**	**576.597.922.876**	**97,09**

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010, 2011 và 2012 của TS4

Biểu đồ 5: Tỷ trọng chi phí/doanh thu thuần qua các năm

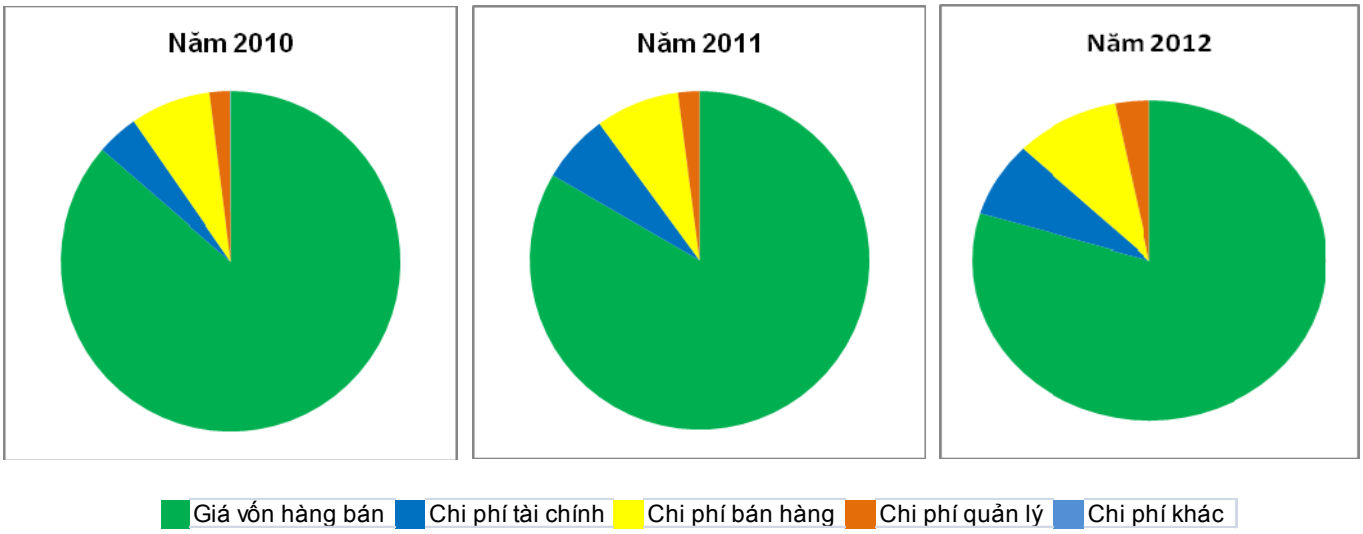

Nguồn: TS4

Trong các loại chi phí, giá vốn hàng bán luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trên doanh thu thuần, xấp xỉ 80% qua các năm. Trong năm 2012, tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần có giảm nhẹ còn 77,41% so với 79,39% của năm 2011. Bên cạnh đó, chi phí bán hàng cũng thường xuyên chiếm một tỷ trọng lớn trên doanh thu thuần (năm 2010 là 6,93%; năm 2011 là 7,64% và năm 2012 là 9,29%).

Năm 2011, tỷ trọng chi phí tài chính trên doanh thu thuần tăng mạnh từ 3,62% lên 6,25% và tiếp tục tăng lên 7,35% trong năm 2012. Nguyên nhân chính là do: trong năm 2011, TS4 không thể phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ do thị trường chứng khoán suy giảm, giá cổ phiếu của Công ty không đạt kỳ vọng, để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã phải đi vay ngân hàng. Do đó, Công ty phải chi trả lãi vay phát sinh do phục vụ sản xuất kinh doanh và lãi vay tại Chi nhánh Đồng Tháp đã khiến cho chi phí tài chính năm 2011 tăng mạnh.

Nhìn chung, chi phí của TS4 ở mức trung bình so với các đơn vị trong ngành trên cùng địa bàn. Điều này thể hiện nỗ lực của TS4 trong việc hạn chế chi phí nhằm tăng lợi nhuận trong kinh doanh và tạo sự cạnh tranh trên thị trường.

7.6. Trình độ công nghệ

Nhằm đảm bảo cho sự phát triển bền vững, đáp ứng được những nhu cầu ngày càng cao của thị trường, nâng cao uy tín và vị thế của thương hiệu TS4, Công ty luôn đặt sự quan tâm hàng đầu đến trình độ công nghệ và thường xuyên đào tạo đội ngũ nhân viên để đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

Quy trình chế biến thủy sản đông lạnh và các sản phẩm khác của Công ty được khép kín từ khâu nguyên liệu đến sản xuất ra thành phẩm. Những máy móc thiết bị được chuyên dụng được TS4 đưa vào sử dụng có nguồn gốc từ Nhật Bản như: tủ cấp đông Mycom, tủ cấp đông Mitsubisi, kho lạnh Hitachi...

Sơ đồ 2: Quy trình sản xuất

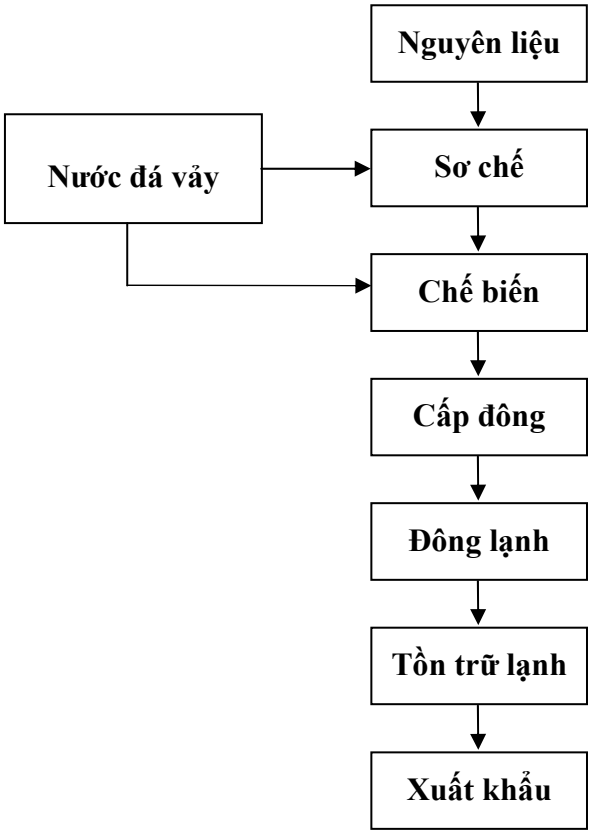

Nguồn: TS4

Quy trình chế biến của TS4 tuân thủ các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng sản phẩm và quy trình bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm HACCP, GMP, IFS, HALAI, BRC và được Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản (NAFIQAVED) cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh theo các tiêu chuẩn hiện hành của ngành Thủy sản Việt Nam (tương đương với các quy định của Hội đồng châu Âu và các quy định về HACCP của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ – FDA) với mã số **DL 400**, **DL 516**. Các công đoạn chế biến được giám định chặt chẽ về vệ sinh thực phẩm cũng như các tiêu chuẩn thủy hải sản khác.

Các loại máy móc thiết bị của TS4 bao gồm: máy đá vảy, hệ thống thiết bị sản xuất nước đá, băng chuyền cấp đông IQF, tủ cấp đông, máy đóng gói, kho chờ đông, kho trữ lạnh, hệ thống phát điện dự phòng, hệ thống xử lý nước thải… TS4 đã xây dựng và lắp đặt dây chuyền chế biến với các thông số tối ưu, chú trọng công tác đầu tư trang bị máy móc, thiết bị hiện đại. Hai nhà máy của TS4 tại Kiên Giang và Đồng Tháp được trang bị toàn bộ máy móc thiết bị chuyên dụng với công nghệ hiện đại nhằm gia tăng hiệu quả về năng suất và chất lượng cho sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Tuy nhiên, nhìn chung công nghệ sản xuất của TS4 hiện xếp loại trung bình trong hệ thống các doanh nghiệp cùng ngành. Do đó, một trong những chiến lược kinh doanh của TS4 là phải chú trọng đầu tư các dây chuyền chế biến hiện đại hơn nữa nhằm nâng cao hơn khả năng cạnh tranh của Công ty trên thị trường.

7.7. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Với một chiến lược kinh doanh năng động, TS4 không những phát triển các mặt hàng kinh doanh hiện tại mà còn chú trọng đến việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, đa dạng hóa các sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới của TS4 được hình thành dựa trên nhu cầu thực tế của khách hàng trong và ngoài nước, khả năng cung ứng và dự trữ của các nguồn nguyên liệu, nghiên cứu những tồn tại trong khâu chế biến, chất lượng hàng hoá nhằm cải tiến các khâu chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm cho phù hợp với thị trường ngày càng bị cạnh tranh của các công ty cùng ngành trong và ngoài nước.

Thông qua các hội nghị, hội chợ thương mại, gặp gỡ khách hàng… TS4 tiến hành khảo sát, nghiên cứu nhu cầu của khách hàng, mong muốn của khách hàng về sản phẩm và dịch vụ để Công ty có thể cung cấp những sản phẩm và dịch vụ ngày càng tốt hơn, hoàn thiện hơn. Bên cạnh đó, TS4 còn gặp gỡ các khách hàng ở thị trường mục tiêu để tham khảo xu hướng, giá cả… của thị trường.

Trong những năm vừa qua, TS4 đã nghiên cứu và liên tục tung ra thị trường các sản phẩm mới như: các sản phẩm giá trị gia tăng (khoai tây cuộn tôm, hải sản thập cẩm, xúc xích hải sản…), các loại nông sản đông lạnh xuất khẩu (nhãn, vú sữa, bắp luộc…). Ngoài ra, hiện nay TS4 vẫn đang tiếp tục nghiên cứu để phát triển thêm các sản phẩm mới dự kiến sẽ tung ra thị trường trong thời gian sắp tới.

7.8. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Là một công ty hoạt động trong ngành thực phẩm đông lạnh, khách hàng chủ yếu là các đối tác nước ngoài trong đó có một số nước có các quy định khá nghiêm ngặt về thực phẩm như Mỹ, Nhật Bản, EU… TS4 luôn đề cao vấn đề chất lượng sản phẩm lên hàng, xem đây là một trong những nhân tố then chốt quan trọng nhất để nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm của Công ty, mở rộng thị trường qua đó nâng cao doanh số bán hàng, tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

TS4 luôn đề ra các biện pháp nhằm đảm bảo cam kết với khách hàng về chất lượng sản phẩm luôn tuân thủ theo các quy định về kỹ thuật, kích cỡ, mẫu mã và thời gian giao hàng. Các tiêu chí về chất lượng của sản phẩm luôn được giám sát và kiểm tra chặt chẽ trong suốt quá trình chế biến từ khâu đầu tiên cho đến lúc thành phẩm. Hàng ngày, các nhật ký sản xuất luôn được cập nhật để giúp việc quản lý chất lượng ngày càng tốt hơn và sẽ điều chỉnh kịp thời các sai sót phát sinh nếu có.

Tại các xưởng sản xuất, chế biến của TS4 luôn có đội ngũ cán bộ KCS để rà soát và nghiệm thu các bán thành phẩm, các sản phẩm được đưa ra ở công đoạn sản xuất, chế biến. Việc kiểm tra được thực hiện xuyên suốt quá trình chế biến ngay từ khâu đưa nguyên liệu vào cho đến khâu xuất hàng cho khách hàng. Mọi sản phẩm của TS4 đều phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng, các tiêu chí về an toàn vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng do các hiệp hội thủy sản trong khu vực hoặc các thị trường khác quy định. Ngoài ra, sản phẩm của TS4 còn phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn khác của từng nước tiêu thụ đề ra cho việc nhập khẩu hàng thủy sản.

TS4 hiện đang quản lý chất lượng theo hệ thống tiêu chuẩn: GMP, HACCP, IFS, HALAI, BRC.

7.9. Hoạt động Marketing

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, TS4 luôn luôn chú trọng thực hiện các hoạt động Marketing để thực hiện đa phương hóa và cơ cấu thị trường phù hợp nhằm giảm thiểu các rủi ro khi có biến động về kinh tế thế giới. TS4 đã thành lập Phòng Kế hoạch – Marketing nhằm phát triển mạnh hoạt động marketing, quảng bá thương hiệu của Công ty…

Ngoài việc củng cố các thị trường truyền thống, TS4 đã và đang tiến hành mở rộng sang các thị trường mới được thực hiện thông qua các hình thức, chiến lược như sau:

- Công tác tìm kiếm khách hàng mới:

  Bên cạnh việc chăm sóc và duy trì mối quan hệ với các khách hàng cũ, khách hàng hiện tại, Công ty luôn chú trọng công tác tìm kiếm khách hàng mới thông qua các hoạt động như tham gia vào các hội chợ thủy sản quốc tế, xây dựng và giới thiệu website của Công ty đến các bạn hàng và người tiêu dùng, tăng cường các chương trình quảng cáo để giới thiệu sản phẩm mới…

  Công ty cũng đang nghiên cứu kế hoạch lập các đại diện thương mại hoặc các đại lý thông qua các kiều bào Việt Nam ở các thị trường tiêu thụ để gia tăng kim ngạch và sản lượng xuất khẩu của Công ty, giảm dần các thị trường và các đối tác trung gian.

- Sản phẩm:

  Công ty xác định sản phẩm luôn là yếu tố đầu tiên quan trọng nhất. Chiến lược sản phẩm đòi hỏi phải đưa ra những quyết định hài hòa về danh mục, chủng loại sản phẩm, nhãn hiệu bao bì... Nhận biết được tầm quan trọng của sản phẩm gắn liền với nhu cầu thị trường, Công ty đã đưa vấn để sản phẩm lên hàng đầu. Hiện nay, trong chính sách sản phẩm của Công ty chủ yếu đề cập tới các vấn đề cơ bản là: chủng loại sản phẩm, chất lượng sản phẩm, cũng như bao bì nhãn mác sản phẩm.

  Để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng nhằm mở rộng và chiếm lĩnh thị trường quốc tế, bên cạnh các sản phẩm truyền thống như: ghẹ, mực, cá đục… Công ty luôn tìm cách, cố gắng nghiên cứu, cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm, chú trọng phát triển các sản phẩm đang được thị trường thế giới ưa chuộng (tôm thịt, hoa quả đóng hộp…) để đưa ra thị trường quốc tế những loại sản phẩm mới với chất lượng tốt, mẫu mã bao bì theo yêu cầu của khách hàng, tạo uy tín ngày càng cao cho Công ty trên thị trường quốc tế. Các sản phẩm của Công ty đều được các đối tác đặt hàng chấp nhận, với những đánh giá cao về việc thực hiện các yêu cầu của hợp đồng như: thời gian giao hàng, các thông số về chất lượng, dịch vụ hậu mãi... Sự đáp ứng này của Công ty luôn được khách hàng đánh giá cao về uy tín, chất lượng sản phẩm trên thị trường.

- Về giá cả:

  Giá thành sản phẩm không chỉ là chỉ tiêu phản ánh chất lượng, đo lường hiệu quả kinh tế của sản xuất kinh doanh, mà nó còn phản ánh uy tín, sức mạnh cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp trên thị trường quốc tế. Công ty đã sử dụng một hệ thống chính sách giá khá linh hoạt nhằm tăng khối lượng hàng tiêu thụ và đạt được mục tiêu lợi nhuận. Công ty có các chính sách giá phù hợp cho từng mặt hàng, từng phân khúc thị trường. Do việc quản lý giá thành khá tốt nên giá sản phẩm khá cạnh tranh so với các đối thủ cạnh tranh khác tại Việt Nam cũng như thế giới.

7.10. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Logo của TS4 đã được Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 45790 theo Quyết định số 1080/QĐ ngày 28/03/2003. Giấy chứng nhận này có thời hạn kể từ ngày cấp đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn hợp lệ 05/03/2001 và có thể gia hạn. Hiện tại, Công ty đã tiến hành gia hạn.

7.11. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Bảng 10: Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện hoặc đã được ký kết

Stt	Đối tác- Quốc gia	Sản phẩm	Thời gian thực hiện	Giá trị *(USD)*
1	ASIAN SEAFOOD COLDSTORAGE PUBLIC CO.LTD – Thái Lan	Cá đục fillet xẻ bướm	Đang thực hiện	265.000
2	RAS SUPER PRIES CO.LTD – Nhật Bản	Ghẹ thịt sống, cá đồng	Đang thực hiện	162.950
3	SHUNFAT ENTERPRISE – Mỹ	Cá He, cá Lạt, cá Lóc, cá Tra, cá Hố, cá Thu Mực ống, Ghẹ thịt, Mực nút	Đang thực hiện	241.630
4	MOOIJER VOLENDEM B.V – Hà Lan	Ghẹ nguyên con, ghẹ cắt đôi	Đang thực hiện	123.500
5	UST CORPORATION – Nhật Bản	Mực nang fillet	Đang thực hiện	380.000
6	MARUBENI CORPORATION – Nhật Bản	Mực nang fillet	Đang thực hiện	380.00
7	NOMURA TRADING CO.LTD – Nhật Bản	Mực ống cắt vòng	Đang thực hiện	300.000
8	SEABOSS AUSTRALIA – Úc	Mực nang nguyên con làm sạch, fillet	Đang thực hiện	131.000
9	ANOVA SEAFOOD B.V – Hà Lan	Cá Tra fillet	Đang thực hiện	613.465
10	FIORITAL – Ý	Cá Tra fillet	Đang thực hiện	537.600
11	ASIA MILLIONS PTE LTD – Singapore	Cá Tra fillet, cắt khúc	Đang thực hiện	1.044.552
12	ASIAN – Thái Lan	Cá Tra fillet	Đang thực hiện	632.100

Nguồn: TS4

8. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 02 năm gần nhất

8.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh trong 02 năm gần nhất

Bảng 11: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh *Đơn vị tính: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm 2012 so 2011
1	Tổng tài sản	707.228.209.423	915.689.648.368	29,48
2	Doanh thu thuần	649.071.200.943	593.881.809.761	-8,50
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.636.167.280	19.272.934.558	-45,92
4	Lợi nhuận khác	(96.354.432)	562.541.123	683,82
5	Lợi nhuận trước thuế	35.539.812.848	19.835.475.681	-44,19
6	Lợi nhuận sau thuế	25.237.439.236	14.917.714.981	-40,89
7	Tỷ lệ cổ tức (%)	16%	16%	-

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011 và 2012 của TS4

8.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

- **Thuận lợi:**
  - Các khách hàng của TS4 tại các thị trường truyền thống như: Thái Lan, Nhật Bản, Mỹ, EU đều được giữ vững và ngày càng phát triển thêm ở các thị trường mới, thị trường xuất khẩu của Công ty đã được mở rộng đến hơn 30 nước trên toàn thế giới.
  - Chất lượng sản phẩm ngày càng được chú trọng nâng cao nên TS4 luôn được khách hàng tin tưởng và ngày càng có nhiều đơn hàng có giá trị cao. Trên thương trường, uy tín của Công ty ngày càng cao, số lượng khách hàng ổn định và phát triển.
  - TS4 có đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân trực tiếp sản xuất lành nghề và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh và chế biến hàng thủy sản. Đặc biệt là Ban Tổng Giám đốc và đội ngũ cán bộ chủ chốt khá nhạy bén, có nhiệt huyết và tinh thần trách nhiệm cao, có nhiều kinh nghiệm trong ngành thủy sản.
  - TS4 là một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nên được sự quan tâm giúp đỡ của Ban lãnh đạo Tổng Công ty, cũng như các tổ chức ban ngành khác của Tổng Công ty.
  - Hội đồng quản trị của TS4 trong thời gian qua đã có những định hướng đúng đắn và những quyết định nhanh, kịp thời giải quyết những tình huống nhạy cảm trong kinh doanh.

➢ **Khó khăn:**

- Kinh tế Việt Nam đi qua năm 2011 với nhiều khó khăn, bất ổn cùng với những diễn biến phức tạp của nền kinh tế thế giới sau suy thoái: tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp, lạm phát cao dẫn đến chính sách thắt chặt tiền tệ, lãi suất ngân hàng tăng cao… tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh Trong năm 2011, ngành thủy sản Việt Nam tuy đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao nhưng chủ yếu nhờ đà tăng giá xuất khẩu do ảnh hưởng của tình hình lạm phát toàn cầu, thêm vào đó là mức trượt giá tăng giữa đồng Việt Nam và các đồng ngoại tệ cũng góp phần vào tăng doanh số xuất khẩu. Trên thực tế, các doanh nghiệp thủy sản nói chung và TS4 nói riêng vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

  Bước sang năm 2012, đây là năm thực sự đầy khó khăn, nền kinh tế thế giới tiếp tục bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng tài chính kéo dài, đặc biệt là các nước thuộc khối EU – thị trường xuất khẩu chính của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam. Kinh tế trong nước bộc lộ nhiều hạn chế, không ổn định, lãi suất tín dụng còn cao, hàng tồn kho lớn, thị trường chứng khoán và bất động sản đóng băng… đã khiến nhiều doanh nghiệp phải giải thể, tái cơ cấu.
- Năm 2011, do thị trường chứng khoán Việt Nam sụt giảm mạnh, tâm lý nhà đầu tư xấu... nên TS4 không thể phát hành cổ phiếu cổ phiếu tăng vốn điều lệ như kế hoạch được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niêm năm 2011, khiến TS4 không thể triển khai thực hiện các dự án kinh doanh đúng tiến độ cũng như không đẩy mạnh được việc mua nguyên liệu cho sản xuất khiến các nhà máy của Công ty không thể hoạt động hết công suất.
- Nguồn nguyên liệu khai thác từ tự nhiên ngày càng khan hiếm do tình trạng khai thác quá mức trước đây, các hiện tượng lũ lụt, thiên tai, các dịch bệnh đối với tôm, cá Tra xảy ra trong năm… khiến nguồn nguyên liệu đầu vào của TS4 bị ảnh hưởng rất lớn về sản lượng và giá cả tăng cao. Mặt khác, các chi phí sản xuất như xăng dầu, lãi suất ngân hàng, điện… trong năm 2011 cũng tăng cao đã đẩy giá thành sản phẩm lên cao, ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh cũng như giảm tính cạnh tranh của TS4 với các công ty cùng ngành của các nước khác.
- Các nước nhập khẩu thủy sản thường xuyên thay đổi về quy cách sản phẩm, kiểm tra chất lượng kháng sinh, hóa chất khắt khe, các chính sách bảo hộ với nông sản tại nước sở tại… nhằm hạn chế nhập khẩu đã ảnh hưởng lớn tới xuất khẩu thủy sản nói chung và cá Tra nói riêng, từ đó tạo ra những rào cản kỹ thuật và pháp lý ngày càng cao cho ngành chế biến thủy sản, qua đó ảnh hưởng đến thị trường của TS4.
- Năm 2012, các doanh nghiệp thủy sản nói riêng còn phải chịu nhiều tác động tiêu cực của nền kinh tế trong nước do: giá cả vật tư đầu vào như điện, nước, thức ăn nuôi trồng, nguyên liệu sản xuất… liên tục tăng cao trong khi giá xuất khẩu lại giảm. Ngoài ra, hệ quả của việc thắt chặt tín dụng trong những năm

vừa qua khiến doanh nghiệp ngày càng kiệt quệ về nguồn vốn, lãi suất vốn vay vẫn ở mức cao và khó tiếp cận nguồn vốn.

8.3. Giải trình một số vấn đề của báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010 và 2011

Căn cứ Công văn số 01/KTTC ngày 21/08/2012 của TS4, tại báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010 và 2011 của Công ty có một sai sót như sau:

- Năm 2010:

Bảng 12: Giải trình báo cáo kiểm toán năm 2010

Chỉ tiêu	MS	Mẫu biểu	Trang	Số đã trình bày	Số đúng	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9	(142.170.646.466)	(142.170.646.465)	1	Chênh lệch số lẻ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	Bảng cân đối kế toán	4	(651.535.838)	(651.535.837)	1	Chênh lệch số lẻ
Thuế GTGT được khấu trừ	152	Bảng cân đối kế toán	4	5.335.382.214	5.335.382.215	1	Chênh lệch số lẻ
Tài sản ngắn hạn khác	150	Bảng cân đối kế toán	4	8.436.875.566	8.436.875.566	1	Chênh lệch số lẻ

Nguồn: TS4

- Năm 2011:

Tại phần thuyết minh báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011: trang 17, phần V.6. Tài sản cố định vô hình, TS4 có trình bày sai sót phần giá trị còn lại tài sản cố định vô hình như sau:

Bảng 13: Giải trình báo cáo kiểm toán năm 2011

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Giá trị còn lại đầu năm			
- Số đã trình bày	-	-	18.889.180.773
- Số đúng	18.823.392.644	65.788.129	18.889.180.773
- Chênh lệch	*18.823.392.644*	*65.788.129*	-
Giá trị còn lại cuối năm			
- Số đã trình bày	18.823.392.644	65.788.129	14.885.924.859
- Số đúng	14.833.078.196	52.846.663	14.885.924.859
- Chênh lệch	*(3.990.314.448)*	*(12.941.466)*	-

Nguồn: TS4

Các số liệu sai sót như trên là do sai sót khi cộng/trừ các số liệu kế toán và không ảnh hưởng đáng kể đến việc trình bày tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của TS4.

9. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

9.1. Vị thế của Công ty trong ngành

Sau một thời gian hoạt động dưới hình thức là một doanh nghiệp nhà nước, đến năm 2001 TS4 đã được cổ phần hóa và chuyển sang mô hình công ty cổ phần và đã khẳng định ngày một phát triển trên thương trường. Công ty Cổ phần Thủy sản 4 đã trở thành một đối tác tin cậy của các bạn hàng trong và ngoài nước. Đây cũng là yếu tố làm cho thị phần của TS4 ngày một tăng lên.

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 là một trong các doanh nghiệp sản xuất hàng thủy sản thực hiện việc áp dụng quy trình sản xuất chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn HACCP, là thành viên của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP).

Hiện tại, hai nhà máy của TS4 ở Chi nhánh Kiên Giang và Chi nhánh Đồng Tâm đã đi vào hoạt động ổn định và khá hiệu quả, vùng nuôi tại Chi nhánh Đồng Tâm đi vào hoạt động và cung ứng khá tốt nguồn nguyên liệu đầu vào của một số mặt hàng về cá nước ngọt. TS4 đang tiếp tục triển khai dự án đầu tư mở rộng vùng nuôi phục vụ cho việc cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy của Công ty và dự án xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản. Dự kiến trong tương lai, doanh thu của TS4 sẽ tăng cao hơn khi hai dự án này hoàn thành và đi vào hoạt động ổn định.

Hơn nữa, TS4 còn có lợi thế về nguồn cung cấp nguyên liệu, Công ty luôn có quan hệ tốt với các nhà cung cấp đầu vào. Công ty cũng luôn chủ động trong việc tìm kiếm khách hàng mới tại các thị trường tiêu thụ lớn. Hiện nay, Công ty đang tiến hành xây dựng mạng lưới phân phối sản phẩm tại các thị trường lớn thông qua các kiều bào của ta tại các nước. Công ty cũng chú trọng việc nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới để đáp ứng các nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng.

Trải qua quá trình hơn 30 năm hoạt động, đến nay thương hiệu của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 đã có được vị thế riêng trong ngành thủy sản trong và ngoài nước.

9.2. Triển vọng phát triển của ngành

Chế biến xuất khẩu thủy sản là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam, có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhất thế giới, đạt 18%/năm giai đoạn 1998 – 2008.

Theo VASEP, sau 10 năm tăng trưởng liên tục, kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước đã tăng gấp 3 lần, từ 2 tỷ USD năm 2002 lên 6,1 tỷ USD năm 2011. So với năm 2010, giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2011 tăng 21,5%. Xuất khẩu tôm vẫn giữ vị trí giá trị cao nhất, vượt qua mức 2 tỷ USD của năm 2010 lên 2,4 tỷ USD trong năm 2011. Xuất khẩu cá Tra, cá Basa cũng tiếp tục phát triển, đạt hơn 1,8 tỷ USD trong năm 2011, tăng 26,5% so với năm 2010. Khối lượng xuất khẩu đạt trên 600.000 tấn.

Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, với con số xuất khẩu đạt trên 6 tỷ USD, có thể khẳng định thủy sản năm 2011 được mùa, được giá. Đây cũng là năm

đầu tiên nước ta thực hiện Chiến lược phát triển Thủy sản giai đoạn 2011 – 2020, do vậy con số trên báo hiệu những triển vọng mới của ngành thủy sản. Tăng trưởng xuất khẩu thủy sản được thể hiện ở tất cả các thị trường tiêu thụ lớn, điển hình như: Mỹ, Đức, Nhật Bản... Hiện nay, lượng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đang tăng trưởng mạnh, năm 2011, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này tăng 37%. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ cũng liên tục tăng 20%/năm trong 3 năm trở lại đây.

Theo số liệu của VASEP, giá trị xuất khẩu thủy sản chính ngạch của Việt Nam trong tháng 12 năm 2012 đạt 492 triệu USD, giảm 15,8% so với cùng kỳ năm 2011, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu cả năm lên 6,1 tỷ USD, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2011. Tuy không đạt mục tiêu 6,5 tỷ USD mà ngành đã đặt ra nhưng đây vẫn là kết quả khả quan nhờ sự nỗ lực của toàn ngành, trong bối cảnh có quá nhiều khó khăn nội tại và thách thức của thị trường thế giới. Trong đó, giá trị xuất sang Mỹ đạt 1,19 tỷ USD, tăng 1,2%; sang EU đạt 1,13 tỷ USD, giảm 14,8%; sang Nhật Bản đạt 1,09 tỷ USD, tăng 9,3%; sang Hàn Quốc đạt 508,75 triệu USD, tăng 6,5% và sang Trung Quốc và Hồng Kông đạt 419,17, tăng 20,5%.

Dù phải đối diện nhiều khó khăn nhưng VASEP vẫn đặt mục tiêu đưa tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước lên 6,5 tỷ USD trong năm 2013 và đạt mức 10 tỷ USD vào năm 2020. Ngoài ra, Việt Nam phấn đấu trở thành 1 trong 4 cường quốc đứng đầu về xuất khẩu thủy sản trên thế giới.

Những số liệu thống kê khái quát trên đây cho thấy mục tiêu đưa kinh tế thủy sản đóng góp 30 – 35%GDP trong ngành Nông – Lâm – Ngư nghiệp, tốc độ tăng giá trị xuất khẩu thủy sản từ 8 – 10%/1năm, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 8 – 9triệu USD, tổng sản lượng thủy sản đạt 6,5 – 7triệu tấn, trong đó nuôi trồng chiếm 60 – 70% tổng sản lượng vào năm 2020 trong Chiến lược phát triển Thủy sản Việt Nam đến năm 2020 tại Quyết định số 1690/QĐ-TTg ban hành ngày 16/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ là hoàn toàn có thể thực hiện được.

Với mục tiêu như trên, có thể thấy tốc độ phát triển trong hoạt động xuất khẩu thủy sản là rất lớn, hứa hẹn nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp ngành thủy sản nói chung và cho TS4 nói riêng.

9.3. Đánh giá về sự phù hợp của định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

Theo ước tính của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), nhu cầu thủy sản thế giới đang ở mức cao, và ngày càng tăng. Mức tiêu thụ thủy sản bình quân ở các nước phát triển như châu Âu, Nhật Bản… (các thị trường chính của xuất khẩu thủy sản Việt Nam) hiện nay là 30kg/người/năm, khá cao. Vì vậy, ngành thủy sản Việt Nam vẫn còn rất tiềm năng.

Xét về xu hướng tiêu dùng, các mặt hàng thủy sản ngày càng được tiêu thụ nhiều hơn, người tiêu dùng ngày càng ưa thích sản phẩm thủy sản là loại thực phẩm có lợi cho sức khoẻ so với gia súc, gia cầm đang ngày càng phát hiện có nhiều căn bệnh dịch nguy hiểm. Theo dự báo thì hàng năm thế giới sẽ có thể tăng 2 triệu tấn thủy sản cho nhu cầu thực phẩm.

Do đó, TS4 tiếp tục tập trung đẩy mạnh phát triển ngành nghề kinh doanh theo chiều sâu hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung của thế giới.

10. Chính sách đối với người lao động

10.1. Số người lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 là 1.465 người, với cơ cấu phân theo trình độ chuyên môn được thể hiện như sau:

Bảng 14: Cơ cấu lao động

Stt	Phân loại	Số lượng *(người)*	Tỷ lệ *(%)*
I	**Phân theo giới tính**	**1.465**	**100**
1	Nam	498	33,99
2	Nữ	967	66,01
II	**Phân theo trình độ chuyên môn**	**1.465**	**100**
1	Đại học và trên đại học	50	3,41
2	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	115	7,85
3	Lao động phổ thông	1.300	88,74

Nguồn: TS4

10.2. Các chính sách đối với người lao động

9.2.1. Chính sách về chế độ làm việc

- Thời gian làm việc: TS4 tổ chức giờ làm việc cho người lao động 8h/ngày, 5 ngày/tuần đối với CBCNV thuộc văn phòng Công ty tại Tp.HCM và 6 ngày/tuần đối với CBCNV tại 2 Chi nhánh của TS4. Thời gian làm việc từ 7h30 – 11h30 và 1h – 5h chiều. Hiện nay, TS4 đang tổ chức sản xuất 1 ca/ngày. Tuy nhiên, khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất hoặc tiến độ kinh doanh thì các nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo các quy định của Nhà nước và có những chính sách đãi ngộ thoả đáng cho người lao động.
- Điều kiện làm việc: đối với lao động trực tiếp, TS4 luôn trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ, mũ, ủng, găng tay, bao tay, yếm...) theo đúng các tiêu chuẩn quy định nhằm bảo đảm vấn đế về sức khoẻ cho người lao động. TS4 luôn thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về vệ sinh lao động và các nguyên tắc lao động.

9.2.2. Chính sách lương – thưởng

- Khi lương tối thiểu theo quy định của Nhà nước tăng thì lương của người lao động cũng được tăng theo.
- Người lao động làm việc ở vị trí nào thì được hưởng lương công việc theo vị trí đó. Đến hạn nâng lương thì người lao động sẽ được trình xét nâng lương theo đúng niên hạn.
- Người lao động làm việc được hưởng lương theo thời gian đối với các công việc không khoán được sản phẩm (khối hành chính, kế toán...), hưởng lương theo sản phẩm đối với các công việc khoán theo sản phẩm, chất lượng và hiệu quả công việc.
- Áp dụng chế độ lương, thưởng và phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp xa nhà cho những CBCNV đi công tác tại các Nhà máy Kiên Giang, Đồng Tâm. Người lao động làm thêm ngoài giờ được chi trả tiền làm thêm ngoài giờ theo quy định của Nhà nước.
- Vào các dịp lễ, tết, TS4 đều có chính sách thưởng cho người lao động, mức thưởng tùy thuộc vào hiệu quả công việc và kết quả kinh doanh. Tổng kết cuối năm căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc, người lao động được bình xét thi đua khen thưởng. Ngoài ra, TS4 duy trì hình thức khen thưởng hàng tháng cho công nhân viên có năng suất, ngày công cao để thúc đẩy sản xuất. Bên cạnh đó, TS4 có những biện pháp xử lý kỷ luật hợp lý đối với CBCNV vi phạm nội quy, điều lệ lao động của Công ty, thiếu tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao.
- Các trường hợp nghỉ theo chế bảo hiểm xã hội (ốm đau thai sản, nghỉ dưỡng sức...) đều được TS4 thanh toán 100% lương cơ bản cho người lao động. Lao động nữ sau khi sinh được TS4 trợ cấp theo quy định của pháp luật.

9.2.3. Chính sách đào tạo

TS4 luôn xác định nhân tố con người là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển của Công ty. Do đó, TS4 luôn chú trọng bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ CBCNV, đặc biệt chú trọng đào tạo, huấn luyện bồi dưỡng kiến thức về các tiêu chuẩn chất lượng HACCP... kỹ năng mềm cho cán bộ quản lý, nâng cao tay nghề chuyên môn, đào tạo công nhân viên giỏi ngang tầm nhiệm vụ; tăng cường các công tác đào tạo nội bộ, tích lũy kinh nghiệm cho CBCNV.

11. Chính sách cổ tức

TS4 tiến hành trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh hàng năm có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả. Đại hội cổ đông thường niên sẽ quyết định tỷ lệ cổ tức trả cho cổ đông dựa trên đề xuất của Hội đồng quản trị, kết quả kinh doanh của năm hoạt động và phương hướng hoạt động kinh doanh của năm tới.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 đã đạt được, Hội đồng quản trị thống nhất trình Đại hội đồng cổ đông về tỷ lệ chia cổ tức năm 2011 là 16% trên vốn góp của cổ đông và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 tổ chức vào ngày 09/04/2012 thông qua mức chi trả cổ tức này. Những năm tiếp theo, TS4 tiếp tục thực hiện chính sách cổ tức theo định hướng ổn định lâu dài và ưu tiên đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bảng 15: Tỷ lệ chia cổ tức qua các năm

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	KH2012
Tỷ lệ chia cổ tức	12%	10%	16%	15%	16%	16%

Nguồn: TS4

Biểu đồ 6: Tỷ lệ chia cổ tức qua các năm

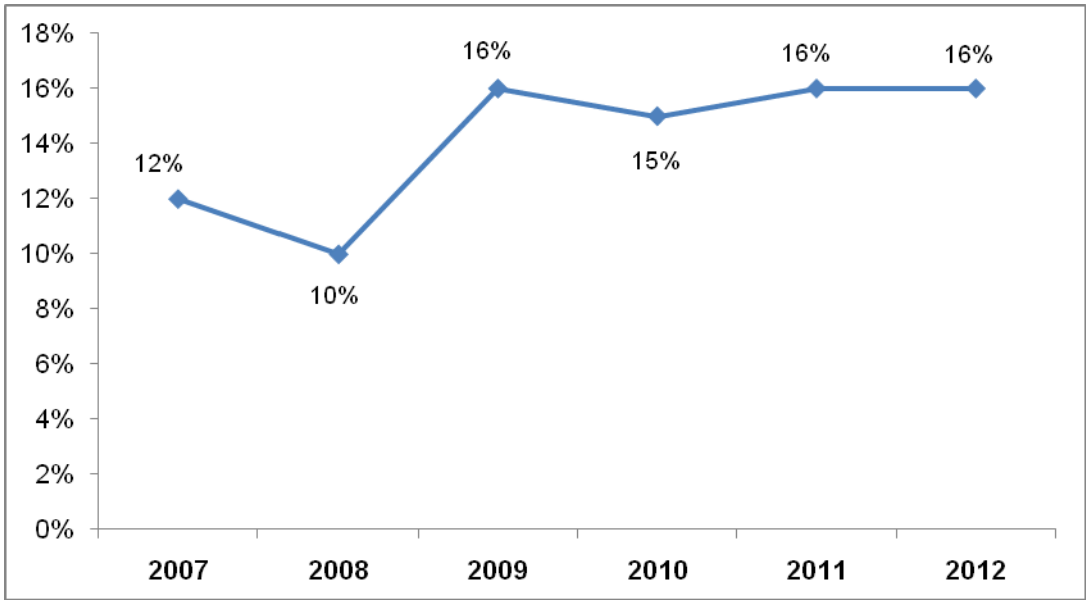

Nguồn: TS4

12. Tình hình tài chính

12.1. Các chỉ tiêu cơ bản

Năm tài chính của TS4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung.

11.1.1. Trích khấu hao TSCĐ

Chi phí khấu hao của TS4 được trích phù hợp với quy định của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (–) giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên gúa và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tu số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính:

Bảng 16: Thời gian khấu hao ước tính của TSCĐ

Stt	Loại tài sản	Thời gian khấu hao ước tính *(năm)*
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
2	Máy móc, thiết bị	03 – 20
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 30
4	Dụng cụ quản lý	5 – 10
5	TSCĐ vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Nguồn: TS4

11.1.2. Mức lương bình quân

Bảng 17: Mức lương bình quân qua các năm

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Mức lương bình quân (đồng/người/tháng)	1.550.000	1.600.000	1.800.000	2.500.000	3.300.000	4.100.000

Nguồn: TS4

11.1.3. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, TS4 có sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng đồng thời việc thu mua nguyên liệu từ các nhà cung cấp... cũng đòi hỏi TS4 có những khoản nợ gối đầu. TS4 luôn giữ vững uy tín với các ngân hàng, các nhà cung cấp khi thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ đến hạn, không có các khoản nợ mất khả năng thanh toán.

11.1.4. Các khoản phải nộp theo luật định

TS4 thực hiện đầy đủ các khoản phải nộp theo luật định về thuế như: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, phí và lệ phí...

Bảng 18: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm 31/12/2012 *Đơn vị tính: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ
			Phải nộp	Đã nộp	
1	Thuế giá trị gia tăng	629.538.804	28.196.527.819	27.044.072.200	1.781.994.423
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.094.476.441	4.917.760.700	882.577.098	26.129.660.043
3	Thuế khác		1.398.218.217	1.398.218.217	-
	Tổng cộng	**22.724.015.245**	**34.512.506.736**	**29.324.867.515**	**27.911.654.466**

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012 của TS4

11.1.5. Trích lập các quỹ theo luật định

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, việc trích lập và sử dụng các quỹ hàng năm sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. TS4 thực hiện việc trích lập các quỹ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và quy định của pháp luật hiện hành.

Số dư các quỹ của TS4 qua các năm: 2010, 2011 và 2012 như sau:

Bảng 19: Số dư các quỹ các năm *Đơn vị tính: đồng*

Stt	Các quỹ	2010	2011	2012
1	Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558	5.487.848.558
2	Quỹ dự phòng tài chính	2.845.000.000	3.145.000.000	3.645.000.000
3	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(682.416.127)	(1.312.671.965)	(1.245.748.587)
	Tổng cộng	**7.650.432.431**	**7.320.176.593**	**7.887.099.971**

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010, 2011 và 2012 của TS4

11.1.6. Tình hình công nợ hiện nay

Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2010, 2011 và 2012, tình hình công nợ của Công ty trong thời gian vừa qua như sau:

(Xem trang sau)

➢ ***Các khoản phải thu:***

Bảng 20: Các khoản phải thu *Đơn vị* tính*: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
		Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn
1	Phải thu khách hàng	46.449.755.793	-	70.141.569.512	-	59.980.030.673	-
2	Trả trước cho người bán	5.169.587.775	-	9.550.342.517	-	23.161.470.982	-
3	Các khoản phải thu khác	64.509.570	-	292.913.997	-	1.530.369.028	-
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(2.500.000.000)	-	(3.000.000.000)	-	(3.500.000.000)	-
	Tổng cộng	**49.183.853.138**		**76.984.826.026**		**81.171.870.683**	

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010, 2011 và 2012 của TS4

➢ ***Các khoản phải trả:***

Bảng 21: Các khoản phải trả *Đơn vị tính: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
		Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn
I	**Nợ ngắn hạn**	**181.453.897.706**		**408.636.803.154**		**613.621.842.945**	
1	Vay và nợ ngắn hạn	113.780.864.894	-	297.056.697.896	-	472.636.082.093	-
2	Phải trả cho người bán	16.824.465.654	-	72.759.450.513	-	99.825.998.559	-
3	Người mua trả tiền trước	28.687.850.661	-	4.536.144.777	-	1.723.662.604	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.446.131.953	-	22.724.015.245	-	27.911.654.466	-
5	Phải trả người lao động	1.883.458.069	-	3.550.159.919	-	4.946.550.316	-
6	Chi phí phải trả					402.513.827	
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.513.542.602	-	9.323.006.769	-	7.421.129.667	-
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(682.416.127)	-	(1.312.671.965)	-	(1.245.748.587)	-
II	**Nợ dài hạn**	**125.474.078.775**		**55.843.556.561**		**55.041.245.561**	-
1	Phải trả dài hạn khác		-		-	2.085.476.000	-
2	Vay và nợ dài hạn	125.474.078.775	-	55.843.556.561	-	52.955.769.561	-
	Tổng cộng	**306.927.976.481**		**464.480.359.715**		**668.663.088.506**	-

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010, 2011 và 2012 của TS4

12.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 22: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu qua các năm

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2012
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	0,93	0,93
+ Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,23	0,15
+ Hệ số thanh toán tiền mặt	lần	0,01	0,003
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Tổng nợ/Tổng Tài sản	%	65,68	73,02
+ Tổng Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	191,34	270,68
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	lần/năm	2,15	1,20
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	91,78	64,86
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3,89	2,51
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	10,40	6,04
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	3,57	1,63
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	5,49	3,25
5. Chỉ tiêu liên quan tới cổ phần			
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng	2.194,56	1.297,19
+ Giá trị sổ sách trên cổ phần	đồng	21.108,51	21.480,57

Nguồn: TS4

13. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát

13.1. Hội đồng quản trị

Bảng 23: Danh sách thành viên HĐQT

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Lực	Nam	Chủ tịch, kiêm Tổng Giám đốc
2	Đào Thị Bích Hằng	Nữ	Phó Chủ tịch, kiêm Phó Tổng Giám đốc
3	Trần Văn Cường	Nam	Thành viên, kiêm Phó Tổng Giám đốc
4	Đỗ Thanh Nga	Nữ	Thành viên, kiêm Phó Tổng Giám đốc, kiêm Kế toán trưởng
5	Nguyễn Văn Tân	Nam	Thành viên

Nguồn: TS4

12.1.1. Chủ tịch HĐQT

Ông **Nguyễn Văn Lực**		Chức vụ: **Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc**	
Giới tính:	Nam	Quê quán:	Tiền Giang
Ngày sinh:	28/08/1964	Địa chỉ thường trú:	130 Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM
Nơi sinh:	Tp.HCM	Số điện thoại cơ quan:	(08) 39543361
Quốc tịch:	Việt Nam	Trình độ văn hóa:	12/12
Dân tộc:	Kinh	Trình độ chuyên môn:	Chế biến Thủy hải sản
CMND:	021603524	Cấp ngày: 15/07/2011	Nơi cấp: CA Tp.HCM

Quá trình công tác:

- *Từ 1995-000: Giám đốc Công ty TNHH Việt Phương*
- *Từ 2000-2001: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4*
- *Từ 2001-2005: Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4*
- *Từ 2005-04/2011: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4*
- *Từ 04/2011-nay: Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4*

Chức vụ hiện nay:	Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 03/2012:	1.869.160 cổ phần (16,25%): ▪ *Cá nhân: 1.869.160 cổ phần (16,25%)* ▪ *Đại diện: 0 cổ phần*
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 03/2012:	Trần Văn Trí (em ruột): 693 cổ phần (0,01%) Trần Văn Tài (em ruột): 5.391 cổ phần (0,05%) Trần Văn Cường (em ruột): 294.134 cổ phần (2,56%)
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Thù lao:	15.000.000 đồng/tháng
Các khoản lợi ích khác:	Không
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

12.1.2. Phó chủ tịch HĐQT

Bà **Đào Thị Bích Hằng**		Chức vụ: **Phó chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc**	
Giới tính:	Nữ	Quê quán:	Hải Phòng
Ngày sinh:	01/11/1960	Địa chỉ thường trú:	195/12K Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
Nơi sinh:	Quảng Ninh	Số điện thoại cơ quan:	(08) 39543363
Quốc tịch:	Việt Nam	Trình độ văn hóa:	12/12
Dân tộc:	Kinh	Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
CMND:	023824855	Cấp ngày: 15/08/2003	Nơi cấp: CA Tp.HCM

Quá trình công tác:

- *Từ 1981-1982: Giáo viên Trường THCS Gia Viên, Hải Phòng*
- *Từ 1982-1983: Công tác tại Nhà máy Giấy Sài Gòn*
- *Từ 1983-2006: Trưởng phòng Kinh doanh Công ty*
- *Từ 2006-04/2011: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4*
- *Từ 04/2011-nay Phó chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy*

sản số 4	
Chức vụ hiện nay:	Phó Chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 03/2012:	8.590 cổ phần (0,07%): ▪ *Cá nhân: 8.590 cổ phần (0,07%)* ▪ *Đại diện: 0 cổ phần*
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 03/2012:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Thù lao:	12.000.000 đồng/tháng
Các khoản lợi ích khác:	Không
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

12.1.3. Thành viên HĐQT

Ông **Trần Văn Cường**		Chức vụ: **Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc**	
Giới tính:	Nam	Quê quán:	Tiền Giang
Ngày sinh:	05/07/1967	Địa chỉ thường trú:	144 Ký Con, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM
Nơi sinh:	Tp.HCM	Số điện thoại cơ quan:	(077) 3616753
Quốc tịch:	Việt Nam	Trình độ văn hóa:	12/12
Dân tộc:	Kinh	Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Tổng hợp kỹ thuật
CMND:	021595855	Cấp ngày: 10/05/1995	Nơi cấp: CA Tp.HCM

Quá trình công tác:

- *Từ 04/2006-08/2009: Phó Giám đốc kinh doanh Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4-Kiên Giang*
- *Từ 09/2009-05/2011:Giám đốc kinh doanh Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4-Kiên Giang*
- *Từ 05/2011-nay:Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, kiêm Giám đốc kinh doanh Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4-Kiên Giang; kiêm Phó Giám đốc*

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4-Đồng Tâm	
Chức vụ hiện nay:	Ủy viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 03/2012:	294.134 cổ phần (2,56%): ▪ *Cá nhân: 294.134 cổ phần (2,56%)* ▪ *Đại diện: 0 cổ phần*
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 03/2012:	Nguyễn Văn Lực (anh ruột): 1.869.160 cổ phần (16,25%) Trần Văn Trí (em ruột): 693 cổ phần (0,01%) Trần Văn tài (em ruột): 5.391 cổ phần (0,05%)
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Thù lao:	10.000.000 đồng/tháng
Các khoản lợi ích khác:	Không
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

12.1.4. Thành viên HĐQT

Bà **Đỗ Thanh Nga** Chức vụ: **Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc, kiêm Kế toán trưởng**

Giới tính:	Nữ	Quê quán:	Hưng Yên
Ngày sinh:	13/11/1971	Địa chỉ thường trú:	36/4 Chữ Đồng Tử, P.7, Q.Tân Bình, Tp.HCM
Nơi sinh:	Sài Gòn	Số điện thoại cơ quan:	(08) 39543365
Quốc tịch:	Việt Nam	Trình độ văn hóa:	12/12
Dân tộc:	Kinh	Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Chế biến Thủy sản Cử nhân Kinh tế
CMND:	022427227	Cấp ngày: 28/07/2005	Nơi cấp: CA Tp.HCM

Quá trình công tác:

- *Từ năm1996-1997: Làm việc tại Câu lạc bộ cá cảnh Tp.HCM*

- *Từ 1998-2002: Làm việc tại Cơ sở giấy Phước*
- *Từ 2003-17/05/2011: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thủy sản số 4*
- *Từ 01/06/2011: Phó Tổng Giám đốc, kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thủy sản số 4*

Chức vụ hiện nay	Ủy viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc, kiêm Kế Toán trưởng Công ty Cổ phần Thủy sản số 4
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác :	Không
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 03/2012:	5.000 cổ phần (0,04%): ▪ *Cá nhân: 5.000 cổ phần (0,04%)* ▪ *Đại diện: 0 cổ phần*
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 03/2012:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Thù lao:	10.000.000 đồng/tháng
Các khoản lợi ích khác:	Không
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

12.1.5. Thành viên HĐQT

Ông **Nguyễn Văn Tân**		Chức vụ: **Thành viên HĐQT**	
Giới tính:	Nam	Quê quán:	Duy Trinh, Duy Xuyên, Quảng Nam
Ngày sinh:	20/12/1958	Địa chỉ thường trú:	121/36 Lê Thị Riêng, P.Bến Thành, Q.1, Tp.HCM
Nơi sinh:	Quảng Nam	Số điện thoại:	0938618979
Quốc tịch:	Việt Nam	Trình độ văn hóa:	12/12
Dân tộc:	Kinh	Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Ngoại thương Kỹ sư Khai thác Hàng hải
CMND:	023944580	Cấp ngày: 09/03/2009	Nơi cấp: CA Tp.HCM
Quá trình công tác:			

- *Từ 26/04/1982: Làm việc tại Quốc doanh đánh cá Chiến Thắng (nay là Công ty Thủy sản Chiến Thắng)*
- *Từ 1982-1983: Thủy thủ tàu đánh cá Công ty Thủy sản Chiến Thắng*
- *Từ 1983-1985: Cán bộ điều hành Phòng Kế hoạch, điều hành sản xuất Công ty Thủy sản Chiến Thắng*
- *Từ 1986-1988: Tổ trưởng điều hành sản xuất, kiêm Bí thư Đoàn Công ty*
- *Từ 1988-1989: Trưởng ban Khoa học kỹ thuật*
- *Từ 1989-1990: Phó Giám đốc Xí nghiệp Cung ứng dịch vụ Thủy sản trực thuộc Công ty Thủy sản Chiến Thắng*
- *Từ 1990-1998: Phó Giám đốc Công ty Thủy sản Chiến Thắng*
- *Từ 08/1998-2000: Giám đốc Công ty Thủy sản Chiến Thắng*
- *Từ 2000-2011:Phó Giám đốc Công ty Hải sản Biển Đông, kiêm Giám đốc Công ty Thủy sản Chiến Thắng*
- *Từ 04/2011-nay: Quản lý phần vốn Nhà Nước tại Công ty Cổ phần Thủy sản số 4*

Chức vụ hiện nay:	Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Thủy sản số 4
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 03/2012:	1.755.000 cổ phần (15,26%): ▪ *Cá nhân: 0 cổ phần* ▪ *Đại diện Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam: 1.755.000 cổ phần (15,26%)*
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 03/2012:	Không
Thù lao:	10.000.000 đồng/tháng
Các khoản lợi ích khác:	Không
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

13.2. Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Bảng 24: Danh sách Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Lực	Nam	Tổng Giám đốc
2	Đào Thị Bích Hằng	Nữ	Phó Tổng Giám đốc
3	Đỗ Thanh Nga	Nữ	Phó Tổng Giám đốc, kiêm Kế toán trưởng
4	Trần Văn Cường	Nam	Phó Tổng Giám đốc
5	Võ Thị Thanh Trang	Nữ	Phó Tổng Giám đốc

Nguồn: TS4

12.2.1. Tổng Giám đốc: Nguyễn Văn Lực

Lý lịch đã trình bày ở mục 12.1.1

12.2.2. Phó Tổng Giám đốc: Đào Thị Bích Hằng

Lý lịch đã trình bày ở mục 12.1.2

12.2.3. Phó Tổng Giám đốc: Trần Văn Cường

Lý lịch đã trình bày ở mục 12.1.3

12.2.4. Phó Tổng Giám đốc: Đỗ Thanh Nga

Lý lịch đã trình bày ở mục 12.1.5

12.2.5. Phó Tổng Giám Đốc: Võ Thị Thanh Trang

Lý lịch đã trình bày ở mục 12.3.3

13.3. Ban kiểm soát

Bảng 25: Danh sách Ban kiểm soát

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	Trưởng Ban
2	Nguyễn Tấn Phong	Nam	Thành viên
5	Võ Thị Thanh Trang	Nữ	Thành viên

Nguồn: TS4

12.3.1. Trưởng Ban kiểm soát

Bà **Nguyễn Thị Thanh Mai**		Chức vụ: **Trưởng Ban kiểm soát**	
Giới tính:	Nữ	Quê quán:	Hà Tĩnh
Ngày sinh:	14/03/1986	Địa chỉ thường trú:	30/7 KP Long Điềm, P.Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai
Nơi sinh:	Hà Tĩnh	Số điện thoại cơ quan:	(08) 39543367
Quốc tịch:	Việt Nam	Trình độ văn hóa:	12/12
Dân tộc:	Kinh	Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
CMND:	271837399	Cấp ngày: 22/08/2003	Nơi cấp: CA Đồng Nai

Quá trình công tác:

- *Từ 2009-nay: Làm việc tại Công ty Cổ phần Thủy sản số 4*

Chức vụ hiện nay:	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy sản số 4
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 03/2012:	500 cổ phần (0,004%): ▪ *Cá nhân: 500 cổ phần (0,004%)* ▪ *Đại diện: 0 cổ phần*
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 03/2012:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Thù lao:	5.000.000 đồng/tháng

Các khoản lợi ích khác:	Không
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

12.3.2. Thành viên Ban kiểm soát

Ông **Nguyễn Tấn Phong**		Chức vụ: **Thành viên Ban Kiểm soát**	
Giới tính:	Nam	Quê quán:	Vĩnh Long
Ngày sinh:	13/11/1971	Địa chỉ thường trú:	78/15 Phạm Viết Chánh, P.19, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
Nơi sinh:	Tp.HCM	Số điện thoại cơ quan:	(84-77) 3616752
Quốc tịch:	Việt Nam	Trình độ văn hóa:	12/12
Dân tộc:	Kinh	Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Kinh tế Thủy sản
CMND:	022440578	Cấp ngày: 22/08/2003	Nơi cấp: CA Tp.HCM

Quá trình công tác:

- *Từ 10/1993-08/2006: Công tác tại Phòng Kế hoạch Công ty Xuất nhập khẩu và Chế biến Thủy sản số 4*
- *Từ 08/2006-nay: Trưởng Phòng Kế hoạch Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4-Kiên Giang*

Chức vụ hiện nay:	Trưởng Phòng Kinh doanh Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4-Kiên Giang, Thành viên Ban Kiểm soát
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 03/2012:	5.396 cổ phần (0,05%): ▪ *Cá nhân: 5.396 cổ phần (0,05%)* ▪ *Đại diện: 0 cổ phần*
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 03/2012:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Thù lao:	4.000.000 đồng/tháng
Các khoản lợi ích khác:	Không

Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

12.3.3. Thành viên Ban Kiểm soát

Bà **Võ Thị Thanh Trang**		Chức vụ: **Thành viên Ban Kiểm soát**	
Giới tính	Nữ	Quê quán:	Đồng Tháp
Ngày sinh:	27/05/1973	Địa chỉ thường trú:	Số 5 Đường 16, P.4, Q.8, Tp.HCM
Nơi sinh:	Tp.HCM	Số điện thoại cơ quan:	(84-8) 39543367 (84-67) 3541903
Quốc tịch:	Việt Nam	Trình độ văn hóa:	12/12
Dân tộc:	Kinh	Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
CMND:	022431467	Cấp ngày: 21/06/2003	Nơi cấp: CA Tp.HCM

Quá trình công tác:

- *Từ 1994-03/2006: Nhân viên Xuất nhập khẩu và Thống kê-Phòng Sản xuất Kinh doanh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4*
- *Từ 04/2006-10/2006: Trưởng phòng Sản xuất kinh doanh Chi nhánh Kiên Giang*
- *Từ 08/2006-17/05/2011: Trưởng phòng Sản xuất Kinh doanh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4*
- *Từ 17/05/2011-nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4,kiêm Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4-Đồng Tâm*

Chức vụ hiện nay:	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy sản số 4
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 03/2012:	5.041 cổ phần (0,04%): ▪ *Cá nhân: 5.041 cổ phần (0,04%)* ▪ *Đại diện: 0 cổ phần*
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 03/2012:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Thù lao:	4.000.000 đồng/tháng
Các khoản lợi ích khác:	Không

Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

14. Tài sản

Giá trị TSCĐ theo báo cáo tài chính kiểm toán của TS4 tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

Bảng 26: Giá trị tài sản chủ yếu tại thời điểm 31/12/2012 *Đơn vị tính: đồng*

Stt	Khoản mục	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
I	**TSCĐ hữu hình**	**301.611.674.735**	**57.097.521.372**	**244.514.153.363**
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	130.619.923.566	12.734.464.769	117.885.458.797
2	Máy móc thiết bị	140.679.490.108	34.914.661.623	105.764.828.485
3	Phương tiện vận tải	21.239.924.635	7.337.232.540	13.902.692.095
4	Thiết bị quản lý	2.848.897.852	722.554.509	2.126.343.343
5	Tài sản khác	6.223.438.574	1.388.607.931	4.834.830.643
II	**TSCĐ vô hình**	**27.777.148.531**	**3.414.192.692**	**24.362.955.839**
1	Quyền sử dụng đất	27.690.741.931	3.370.564.123	24.320.177.808
2	Phần mềm kế toán	86.406.600	43.628.569	42.778.031
	Tổng cộng	**329.388.823.266**	**60.511.714.064**	**268.877.109.202**

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012 của TS4

15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

15.1. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức cho 03 năm tới (2013 – 2015)

Căn cứ vào những dự báo về tiềm năng phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới, cùng với việc đánh giá những tiềm năng và vị thế hiện tại của mình, Công ty đã đưa ra kế hoạch lợi nhuận và cổ tức cho 03 năm tới 2013 – 2015 như sau:

(Xem trang sau)

Bảng 27: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2013 – 2015

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
			Giá trị	% tăng giảm so với 2012	Giá trị	% tăng giảm so với 2013	Giá trị	% tăng giảm so với 2014
1	Vốn điều lệ (triệu đồng)	115.000	234.500	103,91	234.500	-	234.500	-
2	Doanh thu thuần (triệu đồng)	593.882	1.000.000	68,38	1.150.000	15,00	1.300.000	13,04
3	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	19.835	35.000	76,46	45.000	28,57	60.000	33,33
4	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần (%)	3,34	3,50	0,16	3,91	0,41	4,62	0,70
5	Lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ (%)	17,25	14,93	-2,32	19,19	4,26	25,59	6,40
6	Tỷ lệ trả cổ tức (%)	16	16*	-	16*	-	16*	-

Nguồn: TS4

Ghi chú: (*): Mức cổ tức tối thiểu.

Nhìn chung, dự kiến kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của TS4 giai đoạn 2013 – 2015 được xây dựng trên cơ sở:

- Tổ chức vùng nuôi cá Tra để cung cấp 100% nguyên liệu cho Nhà máy Đồng Tâm sản xuất chế biến.
- Phấn đấu hoạt động hết công suất sản xuất tại Nhà máy Đồng Tâm khoảng 20.000 tấn/năm, tạo doanh số xuất khẩu khoảng 40 triệu USD/năm.
- Xây dựng và đưa vào hoạt động Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản để cung cấp 100% thức ăn cho vùng nuôi của Công ty. Tận thu phế phẩm trong chế biến như đầu, xương, mỡ cá… để chế biến thức ăn chăn nuôi.
- Nhà máy tại Tp.HCM và Kiên Giang đẩy mạnh sản xuất hàng giá trị gia tăng, hàng chất lượng cao để hạn chế cạnh tranh nguyên liệu, tăng giá trị xuất khẩu.
- Uy tín, thương hiệu của Công ty đã được hình thành và ngày càng có nhiều đối tác biết đến.
- Công ty có một đội ngũ CBCNV trẻ, năng động trong hoạt động sản xuất kinh doanh và có đủ năng lực để phát triển đưa Công ty đi lên.

15.2. Kế hoạch kinh doanh năm 2013

➢ ***Nhận định tình hình:***

Theo dự báo của các chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước, kinh tế thế giới năm 2013 còn tiếp tục khó khăn, phục hồi chậm, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Diễn biến cuả cuộc khủng hoảng nợ công tại châu Âu, tình hình thâm hụt ngân sách của các nước, nhất là các nước đang phát triển, sự suy giảm tăng trưởng của các quốc gia trên thế giới sẽ có những tác động đáng kể tới tình hình kinh tế của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu thủy sản cũng chưa cho thấy tín hiệu sáng sủa mà dự báo sẽ gặp nhiều thách thức khi những khó khăn trong năm 2012 vẫn chưa được giải quyết triệt để. Tuy nhiên, hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang hoàn thiện nghị định sản xuất, chế biến, xuất khẩu cá Tra nhằm phát triển ngành bền vững, nâng cao sản phẩm giá trị gia tăng. Mặt khác, cá Tra vừa được Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) đưa vào "danh sách xanh" (những sản phẩm thủy sản tốt cho sức khỏe được WWF khuyến khích người dân nên dùng), thì tin tưởng rằng xuất khẩu cá Tra sẽ có vị thế và phát triển vững chắc hơn trong thời gian tới.

Riêng với TS4, lợi thế phát triển thêm trong năm 2013 rất lớn từ cơ hội tạm ngưng sản xuất của nhiều nhà máy chế biến cá Tra khác, trong khi nhu cầu tiêu thụ trên thế giới không giảm. Hiện nay, TS4 đã có một hệ thống ao nuôi tương đối tốt, Nhà máy chế biến cá Tra tại Đồng Tháp đã xây dựng được quy trình sản xuất với các định mức kỹ thuật, chi phí sản xuất đủ sức cạnh tranh, lượng khách hàng tương đối ổn định.

➢ ***Chiến lược phát triển:***

Căn cứ vào tình hình trên, Hội đồng quản trị TS4 đã đề ra định hướng cho chiến lược phát triển trong năm 2013:

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 01/2012/NQ-ĐHCĐ đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 09/04/2012 về việc phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 234,5 tỷ đồng nhằm bổ sung nguồn vốn cho: Dự án đầu tư mở rộng vùng nuôi cá Tra nhằm cung cấp nguyên liệu ổn định và đạt tiêu chuẩn cho Nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm và Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản tại Đồng Tháp.
- Nắm chắc tình hình thực tế và các chính sách của Nhà nước để có định hướng đúng, đưa ra các kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp và chủ động tránh các rủi ro có thể xảy ra. Trong tình hình thị trường tiêu thụ giảm, chi phí đầu vào tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt và khả năng tiếp cận vốn khó thì cần lựa chọn phương án kinh doanh để sử dụng đồng vốn một cách hiệu quả nhất.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu tại Nhà máy Đồng Tâm để tăng thêm doanh thu và hiệu quả cho Công ty, ổn định sản xuất tại nhà máy tại Tp.HCM và Kiên Giang. Phát huy những lợi thế sẵn có về: khách hàng, nguồn nguyên liệu để tiếp

tục tăng trưởng. Trong hoạt động sản xuất chế biến, điều quan trọng là phải giữ ổn định chất lượng sản phẩm, tuân thủ nghiêm các quy định về đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm để giữ vững thị trường.

- Đối với các vùng nuôi đã đầu tư: tập trung kiểm soát chất lượng vật tư đầu vào: chất lượng giống, thức ăn, xử lý cải tạo môi trường…, củng cố về mặt quản lý, kỹ thuật nuôi trồng, tiết kiệm chi phí để đem lại hiệu quả cao. Đảm bảo cung cấp 100% nhu cầu cá nguyên liệu phục vụ cho nhà máy sản xuất chế biến.
- Chung cư cao cấp Orient Apartment: đến hết quý 1/2013, Công ty đã bán xong toàn bộ số căn hộ, hiện Công ty còn giữ lại 1.000 m^2 mặt bằng thương mại đang cho thuê, được thẩm định trị giá tương đương 25 tỷ đồng và phần còn thu từ khách hàng khoảng 30 tỷ khi làm xong giấy chứng nhận chủ quyền (dự kiến quý 2/2013). Công ty cũng đã hoàn trả toàn bộ tiền vay để xây dựng chung cư từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Nhà máy tại Long Hậu: hiện tại, đã đóng xong phần móng, Công ty sẽ chọn thời điểm khi kinh tế khởi sắc, lãi suất ngân hàng giảm thì tiếp tục triển khai dự án.

➢ ***Giải pháp thực hiện***

Để thực hiện những định hướng đã đề ra trong năm 2013, TS4 dự kiến một số giải pháp cơ bản sẽ được thực hiện như sau:

- Về tổ chức bộ máy và chế độ chính sách:
  - Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công nhân lành nghề, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có chuyên môn vững, đảm bảo các yêu cầu về tiêu chuẩn quản lý kinh tế, quản lý chất lượng, kỹ thuật sản xuất cho phù hợp với chức năng của từng nhà máy và vùng nuôi.
  - Xây dựng chính sách về tiền luơng, thưởng cho CBCNV nhằm củng cố và kiện toàn bộ máy quản lý năng động, đảm bảo sức cạnh tranh và thu nhận lao động có tay nghề, phù hợp với yêu cầu ngày càng phát triển của Công ty.
  - Thực hiện tốt mọi chế độ chính sách cho người lao động theo quy định của Nhà nước như: bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, khám sức khoẻ định kỳ, nghỉ mát hàng năm…
- Về điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh:
  - Về sản xuất chế biến:
    - Cần nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng tỷ lệ hàng giá trị gia tăng, nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng thủy sản gắn liền với đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý tốt từ khâu nguyên liệu, trong quá trình sản xuất đến khâu bảo quản và xuất khẩu. Thành phẩm sản xuất ra có chất lượng ổn định và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, giữ vững lòng tin của khách hàng.

- Tiếp tục thực hiện các quy chế về sản xuất chế biến, xuất khẩu, thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm từ định mức tiêu hao nguyên liệu sản xuất, chi phí sản xuất đến chi phí quản lý, tăng năng suất lao động… nhằm giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

- Về vùng nuôi:

  Tăng cường công tác quản lý chất lượng con giống, vật tư, nguyên liệu đầu vào, bảo vệ môi trường sinh thái để tiến tới phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững. Nâng cao năng suất nuôi trồng và tiết kiệm chi phí… để đảm bảo mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty.

- Về công tác thị trường:
  - Tiếp tục tìm đầu ra ổn định cho mặt hàng cá Tra tại Nhà máy Đồng Tâm thông qua: các khách hàng cũ, tham gia các hội chợ xúc tiến thương mại trong và ngoài nước, các văn phòng đại diện tại Việt Nam và qua các phương tiện thông tin khác.
  - Nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường tiêu thụ bằng các sản phẩm đặc trưng và các sản phẩm mới. Đảm bảo chất lượng sản phẩm ngày càng tốt hơn và thực hiện đúng các điều khoản của các hợp đồng đã ký với khách hàng.

- Về tài chính:
  - Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo đủ vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển.
  - Tích cực liên hệ với các ngân hàng, các tổ chức tài chính để huy động nguồn vốn vay với lãi suất thấp và thời hạn dài.
  - Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về báo cáo tài chính, kiểm toán, kiểm soát tài chính, công khai minh bạch tài chính theo các quy định của pháp luật.

16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Trên cơ sở thu thập thông tin, phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính hiện nay của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, cùng với việc phân tích và đánh giá ngành, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) cho rằng, kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 dự kiến trong giai đoạn 2013 – 2015 là có thể đạt nếu không chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam lưu ý rằng những nhận xét của VCBS chỉ có giá trị tham khảo cho các nhà đầu tư. VCBS khuyến cáo các nhà đầu tư nên tham khảo Bản cáo bạch này trước khi quyết định đầu tư. Các thông tin trình bày hoặc các nhận định nêu trên không hàm ý VCBS bảo đảm giá trị của cổ phiếu và kết quả đầu tư vào cổ phiếu này.

17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức phát hành

Không có.

18. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán

Không có.

V. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông.

2. Mệnh giá

10.000 đồng/cổ phiếu *(mười nghìn đồng/một cổ phiếu)*.

3. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán

Tổng số cổ phiếu phát hành thêm là 11.950.000 cổ phiếu *(mười một triệu chín trăm năm mươi nghìn cổ phiếu)*, tổng trị giá phát hành theo mệnh giá 119.500.000.000 đồng *(một trăm mười chín tỷ năm trăm triệu đồng)*, trong đó:

- Đối tượng 1: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, tương đương 11.390.948 cổ phiếu, tổng trị giá phát hành theo mệnh giá 113.909.480.000 đồng.
- Đối tượng 2: Chào bán cho CBCNV của TS4 559.052 cổ phiếu, tổng trị giá phát hành theo mệnh giá 5.590.520.000 đồng.

4. Giá chào bán dự kiến

- Đối tượng 1: giá chào bán cho đối tượng này là 10.000 đồng/cổ phiếu *(mười nghìn đồng/một cổ phiếu)*.
- Đối tượng 2: giá chào bán cho đối tượng này là 10.000 đồng/cổ phiếu *(mười nghìn đồng/một cổ phiếu)*.

5. Phương pháp tính giá

- Đối tượng 1: bằng mệnh giá.
- Đối tượng 2: bằng mệnh giá.

6. Phương thức phân phối

- Đối tượng 1: được phân phối với số lượng 11.390.948 cổ phiếu theo phương thức thực hiện quyền với tỷ lệ 1:1; tức là cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được nhận 01 quyền mua, cứ 01 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phiếu.

  Số cổ phiếu do cổ đông không thực hiện quyền và số cổ phiếu cổ đông thực hiện quyền không hết (nếu có) sẽ được Hội đồng quản trị TS4 phân phối cho những đối tượng khác theo những điều kiện phù hợp với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện tại. Số cổ phiếu phát hành là số cổ phiếu thực tế chào bán được.

  Nguyên tắc chuyển nhượng quyền mua thêm cổ phiếu: cổ đông sở hữu quyền mua có thể chuyển nhượng quyền mua của mình cho người khác theo giá thỏa thuận giữa hai bên và chỉ được chuyển nhượng một lần (không được chuyển nhượng cho người thứ ba).
- Đối tượng 2: được phân phối với số lượng 559.052 cổ phiếu theo tiêu chí lựa chọn và danh sách do Hội đồng quản trị TS4 phê duyệt.

Tiêu chí phân bổ cho Đối tượng 2:

- CBCNV giữ chức vụ có tính chất quyết định với Công ty, có những thành tích, đóng góp tích cực vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Những vị trí có trình độ, kinh nghiệm và năng lực mà Công ty cần giữ trước nguy cơ bị lôi kéo bởi đối thủ cạnh tranh.
- CBCNV có quá trình gắn bó với Công ty (từ 5 năm trở lên) cần có chế độ đãi ngộ để phục vụ cho chiến lược phát triển của Công ty.
- Chỉ tiêu phân bổ như sau:
  - Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc: 17.000 cổ phiếu/người.
  - Ban kiểm soát: 10.000 cổ phiếu/người.
  - Phó Tổng Giám đốc: 12.000 cổ phiếu/người.
  - Trưởng phòng: 10.000 cổ phiếu/người.
  - Phó phòng: 8.000 cổ phiếu/người.
  - Công tác trên 20 năm: 4.000 cổ phiếu/người.
  - Công tác từ 15 đến 20 năm: 3.000 cổ phiếu/người.
  - Công tác từ 10 đến 15 năm: 2.000 cổ phiếu/người.
  - Công tác từ 5 đến 10 năm: 1.500 cổ phiếu/người.
  - Hưu trí còn công tác tại Công ty: 1.500 cổ phiếu/người.
  - Lẻ 552 cổ phiếu phân phối cho Quản đốc.

Số cổ phiếu do CBCNV không thực hiện quyền và số cổ phiếu thực hiện quyền không hết (nếu có) sẽ được Hội đồng quản trị TS4 phân phối cho những đối tượng khác theo những điều kiện phù hợp với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện tại. Số cổ phiếu phát hành là số cổ phiếu thực tế chào bán được.

7. Thời gian phân phối

Thời gian phân phối cổ phiếu dự kiến sẽ được TS4 thực hiện trong vòng 90 ngày sau khi Công ty nhận được Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu của UBCKNN cấp.

8. Đăng ký mua cổ phiếu

Trong vòng 07 ngày sau khi TS4 nhận được Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu của UBCKNN, Công ty sẽ công bố bản thông báo chào bán cổ phiếu trên 01 tờ báo điện tử hoặc báo viết trong 03 số liên tiếp.

➢ Chào bán cho Đối tượng 1:

Cổ phiếu chào bán sẽ được phân phối cho các cổ đông theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu. Quyền mua cổ phiếu sẽ được phân phối theo danh sách tổng hợp và phân bổ quyền của người sở hữu chứng khoán do TTLKCK cung cấp.

Các bước thực hiện:

- *Bước 1: Xác định danh sách cổ đông được quyền mua cổ phiếu*
  - TS4 sẽ xác định ngày chốt danh sách cổ đông và phối hợp với TTLKCK để xác định danh sách cổ đông có quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.
- *Bước 2: Thực hiện quyền mua cổ phiếu*
  - TS4 phối hợp cùng TTLKCK phân bổ và thông báo quyền ưu tiên mua cổ phiếu cho các cổ đông thông qua các thành viên lưu ký. Các trường hợp cổ đông chưa lưu ký, TS4 có trách nhiệm thông báo phân bổ quyền trực tiếp đến từng cổ đông.
  - Các cổ đông thuộc danh sách sở hữu cuối cùng sẽ đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm theo tỷ lệ được mua đã quy định trong thời hạn 20 ngày. Các cổ đông mở tài khoản và lưu ký cổ phiếu ở thành viên lưu ký nào sẽ đăng ký thực hiện quyền tại các thành viên lưu ký đó.
  - Khi đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, cổ đông sẽ nộp tiền mua cổ phiếu theo mức giá quy định tại thành viên lưu ký nơi mở tài khoản. Thành viên lưu ký sẽ chuyển toàn bộ tiền mua cổ phiếu vào tài khoản của TTLKCK tại ngân hàng thanh toán trong vòng 20 ngày kể từ ngày TTLKCK phân bổ quyền mua đến các thành viên lưu ký. Sau thời hạn quy định, các quyền mua chưa đăng ký thực hiện đương nhiên hết hiệu lực.
  - Các cổ đông chưa thực hiện lưu ký thì đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm tại trụ sở TS4.
  - Trong thời hạn 20 ngày để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu quyền mua được phép chuyển nhượng quyền nếu có yêu cầu, việc chuyển nhượng quyền kết thúc trước 02 ngày làm việc so với hạn cuối đăng ký thực hiện quyền. Cổ đông tự tìm đối tác, trực tiếp thỏa thuận việc chuyển nhượng và được thực hiện tại thành viên lưu ký với thủ tục cụ thể như sau:
    - Việc đăng ký chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu được thực hiện tại thành viên lưu ký của bên chuyển nhượng quyền mở tài khoản.
    - Thành viên lưu ký bên chuyển nhượng kiểm tra việc sở hữu quyền của người chuyển nhượng quyền và xác nhận việc chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu.
    - Trường hợp bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng thuộc cùng một thành viên lưu ký: thành viên lưu ký xác nhận việc chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu cho bên nhận chuyển nhượng để thực hiện việc đăng ký, nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm.
    - Trường hợp bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng khác thành viên lưu ký: thành viên lưu ký bên chuyển nhượng lập và gửi TTLKCK yêu cầu chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu. Sau khi TTLKCK xác nhận việc chuyển nhượng (trong vòng 02 ngày làm việc) và gửi cho các

thành viên lưu ký có liên quan, căn cứ vào thông báo của TTLKCK, thành viên lưu ký bên nhận chuyển nhượng gửi xác nhận quyền mua cổ phiếu cho cổ đông nhận chuyển nhượng để thực hiện việc đăng ký, nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm.

- Các cổ đông chưa thực hiện lưu ký hoặc việc chuyển nhượng quyền mua sang cho các cổ đông chưa thực hiện lưu ký được thực hiện tại trụ sở TS4.

- *Bước 3: Kết thúc thực hiện quyền*
  - Kết thúc thời gian đăng ký thực hiện quyền ưu tiên mua trước cổ phiếu, thành viên lưu ký lập báo cáo tình hình thực hiện quyền mua cổ phiếu tại thành viên lưu ký và danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm sau 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn thực hiện quyền và nộp cho TTLKCK.
  - Đồng thời thành viên lưu ký chuyển ngay tiền thanh toán mua cổ phiếu của người đầu tư vào tài khoản của TTLKCK tại ngân hàng thanh toán để TTLKCK chuyển cho TS4.
- *Bước 4: Phân bổ cổ phiếu*

  Sau khi TS4 được TTLKCK chấp thuận đăng ký bổ sung phần cổ phiếu phát hành thêm, việc phân bổ cổ phiếu được thực hiện như sau:
  - Đối với cổ phiếu lưu ký: TTLKCK phân bổ số cổ phiếu phát hành thêm vào tài khoản lưu ký của thành viên lưu ký đồng thời gửi cho thành viên lưu ký liên quan thông báo xác nhận ký gửi cổ phiếu phát hành thêm kèm danh sách phân bổ cổ phiếu phát hành thêm chi tiết.
  - Đối với cổ phiếu chưa lưu ký: TS4 sẽ phân bổ cổ phiếu trực tiếp tại trụ sở Công ty.

Lưu ý: Nếu quá thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày quyền mua cổ phiếu có hiệu lực mà cổ đông đó không thực hiện quyền mua của mình thì sẽ bị mất quyền mua cổ phiếu phát hành thêm mà không nhận được sự đền bù nào của TS4.

➢ Chào bán cho Đối tượng 2:

Sau khi nhận Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu của UBCKNN cấp, Hội đồng quản trị TS4 sẽ tiến hành phân phối số cổ phiếu phát hành thêm theo danh sách do Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt (danh sách đã được lập khi nộp hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho UBCKNN).

Các bước thực hiện:

- *Bước 1: Thông báo cho CBCNV*

- Hội đồng quản trị TS4 sẽ thông báo cho CBCNV có tên trong danh sách được phê duyệt đăng ký mua cổ phiếu theo danh sách và số lượng cổ phiếu đã được Hội đồng quản trị phân bổ.

- *Bước 2: Thực hiện quyền mua cổ phiếu*
  - CBCNV có tên trong danh sách thực hiện việc nộp tiền mua cổ phiếu tại TS4. Thời gian thực hiện dự kiến là 20 ngày làm việc sau khi công bố thông tin chào bán cổ phiếu ra công chúng. Kết thúc thời gian thực hiện quyền, TS4 chuyển tiền thu mua cổ phiếu vào tài khoản phong tỏa.
  - TS4 lập danh sách CBCNV đã hoàn tất thực hiện quyền mua cổ phiếu.

Tổng kết đợt phát hành và đăng ký niêm yết bổ sung: kết thúc thời gian nộp tiền mua cổ phiếu và sau khi TS4 đã nhận được danh sách tổng hợp nhà đầu tư đăng ký mua cổ phiếu phát hành thêm từ TTLKCK gửi, Công ty sẽ gửi báo cáo kết quả đợt phát hành cho UBCKNN và HOSE. Sau khi nhận được chấp thuận kết quả phát hành, TS4 sẽ tiến hành thực hiện các thủ tục đăng ký niêm yết bổ sung và đăng ký giao dịch bổ sung đối với số lượng cổ phiếu phát hành cho Đối tượng 1 và 2.

Bảng 28: Dự kiến lịch trình phân phối cổ phiếu cho Đối tượng 1 và 2

Stt	Nội dung công việc	Thời gian
1	Nhận Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu của UBCKNN	D
2	Xác định ngày lập danh sách sở hữu cuối cùng và gửi thông báo chốt danh sách cổ đông cho TTLKCK và HOSE Thông báo cho các CBCNV có tên trong danh sách	(D+5)
3	Công bố thông tin chào bán cổ phiếu ra công chúng	D – (D+7)
4	Ngày giao dịch không hưởng quyền	(D+10)
5	Ngày đăng ký cuối cùng	(D+12)
6	TTLKCK gửi danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu cho thành viên lưu ký	(D+21)
7	Cổ đông chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu (nếu có)	(D+22) – (D+39)
8	Cổ đông, CBCNV đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu	(D+22) – (D+41)
9	Thành viên lưu ký gửi danh sách cổ đông thực hiện quyền mua và chuyển tiền cho TTLKCK	(D+44)
10	TTLKCK gửi danh sách cổ đông thực hiện quyền mua và chuyển tiền cho TS4	(D+49)

Stt	Nội dung công việc	Thời gian
11	Báo cáo kết quản chào bán cho UBCKNN Đăng ký niêm yết bổ sung cho HOSE và đăng ký lưu ký bổ sung cho TTLKCK	(D+52)
12	Nhận chấp thuận niêm yết bổ sung và lưu ký bổ sung cổ phiếu	(D+62)
13	Phân bổ cổ phiếu cho cổ đông và CBCNV	(D+63) – (D+72)
14	Chính thức giao dịch cổ phiếu phát hành thêm	(D+74)

Ghi chú: Việc chào bán cho Đối tượng 1 và 2 sẽ được TS4 tiến hành đồng thời.

9. Giới hạn tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Điều lệ tổ chức và hoạt động theo mẫu điều lệ công ty niêm yết của TS4 được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 18/04/2011 không quy định cụ thể giới hạn về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của Công ty.

Theo Quyết định số 55/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 15/04/2009 về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam, tỷ lệ sở hữu tối đa của bên nước ngoài là 49% tổng số cổ phiếu của tổ chức niêm yết.

10. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng

Quyền mua cổ phiếu của Đối tượng 1 được phép chuyển nhượng trong thời gian quy định, kết thúc trước 02 ngày làm việc so với hạn cuối đăng ký thực hiện quyền. Nguyên tắc chuyển nhượng quyền mua: người sở hữu quyền mua có thể chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác theo giá thỏa thuận giữa hai bên và chỉ được chuyển nhượng một lần (không được chuyển cho người thứ ba).

Cổ phiếu chào bán cho Đối tượng 2 không bị hạn chế chuyển nhượng.

11. Các loại thuế có liên quan

11.1. Thuế liên quan đến tổ chức phát hành

- Thuế giá trị gia tăng: hiện tại, hoạt động chính của TS4 là sản xuất chế biến xuất khẩu hàng thủy sản, do đó khoản thuế giá trị gia tăng mà Công ty phải nộp là không đáng kể.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Tại văn phòng TS4: chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần thủy sản số 4 – Kiên Giang: mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm,trong đó miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2012 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thủy sản số 4 – Đồng Tâm: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm và được miễn thuế trong 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2012 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

11.2. Thuế liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán

- Thuế thu nhập:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp: nhà đầu tư tổ chức thực hiện nộp thuế thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 03 thông qua ngày 03/06/2008 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2009.
  - Thuế thu nhập cá nhân: nhà đầu tư chứng khoán cá nhân thực hiện nộp thuế thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn theo Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 02 thông qua ngày 21/11/2007 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2009.
  - Theo Nghị định 100/2008/NĐ-CP ngày 08/09/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/09/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/09/2008:
    - *Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán:*
      - Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán, bao gồm cả chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ (–) giá mua, các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.
      - Giá bán chứng khoán được xác định như sau:
        - ✓ Giá bán chứng khoán niêm yết là giá chuyển nhượng thực tế tại SGDCK, TTGDCK.
        - ✓ Giá bán chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết, đã thực hiện đăng ký giao dịch tại TTGDCK là giá chuyển nhượng thực tế tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán.
        - ✓ Giá bán chứng khoán của các đơn vị không thuộc hai trường hợp nêu trên là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán được chuyển nhượng tại thời điểm bán.

- Giá mua được xác định như sau:
  - ✓ Giá mua của chứng khoán niêm yết là giá thực mua tại SGDCK.
  - ✓ Giá mua chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết, đã thực hiện đăng ký giao dịch tại SGDCK là giá thực tế mua tại SGDCK.
  - ✓ Giá mua chứng khoán của các đơn vị không thuộc hai trường hợp nêu trên là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán được chuyển nhượng tại thời điểm mua.
- Chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán là các khoản chi phí thực tế phát sinh có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm:
  - ✓ Phí nhận chuyển nhượng và phí chuyển nhượng chứng khoán.
  - ✓ Phí lưu ký chứng khoán.
  - ✓ Chi phí uỷ thác chứng khoán.
  - ✓ Các khoản chi phí khác.

- *Thuế suất:*
  - Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp là 20% trên thu nhập tính thuế của mỗi lần chuyển nhượng.
  - Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 20% trên thu nhập tính thuế cả năm chỉ áp dụng đối với trường hợp đối tượng nộp thuế đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, xác định được thu nhập tính thuế quy định và đăng ký thực hiện ổn định với cơ quan thuế từ tháng 12 của năm trước.

    Đối với các trường hợp khác ngoài trường hợp trên, áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

Miễn giảm thuế: ngày 12/08/2011, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 10790/BTC-CST về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 08/2011/QH13 ngày 06/08/2011 của Quốc hội, theo đó:

- Miễn thuế thu nhập cá nhân từ ngày 01/08/2011 đến hết ngày 31/12/2012 đối với cổ tức được chia cho cá nhân từ hoạt động đầu tư vào thị trường chứng khoán, góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp trừ cổ tức của các ngân hàng cổ phần, quỹ đầu tư tài chính, tổ chức tín dụng.
- Giảm 50% số thuế thu nhập cá nhân phải nộp từ ngày 01/08/2011 đến hết ngày 31/12/2012 đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân.

- Từ tháng 01/08/2011 đến hết ngày 31/12/2012, tạm khấu trừ theo tỷ lệ 0,05% đối với các giao dịch chứng khoán trên sàn giao dịch (thay thế cho tỷ lệ 0,1% trước đây).

- Thuế Giá trị gia tăng: theo Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về Thuế giá trị gia tăng có hướng dẫn: *"Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của các sở trung tâm giao dịch chứng khoán, các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán" là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng".*

12. Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu

Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu lần này sẽ được nộp vào tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của TS4, cụ thể như sau:

- Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Thủy sản số 4.
- Số tài khoản: 1401.0000.985480
- Mở tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)– Chi nhánh Sài Gòn
- Địa chỉ: 503-505 Nguyễn Trãi, P.7, Q.5, Tp.HCM

VI. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

1. Mục đích chào bán

Đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng của TS4 được thực thực hiện căn cứ trên những cơ sở pháp lý sau đây:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHCĐ ngày 09/04/2012.
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2012/NQ.HĐQT ngày 08/08/2012.

Mục đích của đợt chào bán 11.950.000 cổ phiếu lần này nhằm huy động vốn để tài trợ cho 02 dự án:

- Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản tại Đồng Tháp.
- Đầu tư mở rộng vùng nuôi cá Tra tại Đồng Tháp.

2. Phương án khả thi

2.1 Căn cứ:

Căn cứ phương án khả thi của 02 dự án đầu tư do TS4 lập và thẩm định:

- Dự án đầu tư mở rộng vùng nuôi cá tra.
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản.

2.2 Dự án đầu tư mở rộng vùng nuôi cá Tra tại Đồng Tháp

2.2.1 Mục tiêu của dự án

- Xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ ổn định và đáp ứng nhu cầu sản xuất của các nhà máy chế biến thủy sản của TS4.
- Cung cấp nguồn nguyên liệu đạt yêu cầu cho hoạt động sản xuất của các nhà máy chế biến thủy sản của TS4.

2.2.2 Sự cần thiết phải đầu tư dự án

Theo Trung tâm Nghề cá Thế giới (Worldfish Center), đến năm 2020, nhu cầu về thủy sản thế giới dự tính khoảng trên 183 triệu tấn. Trong đó, các nước đang phát triển chiếm 77% tổng sản lượng tiêu thụ thủy sản toàn cầu. Thủy sản đã trở thành một ngành kinh tế quan trọng của đất nước. Năm 2009, sản lượng đã đạt trên 4,8triệu tấn (gấp 6 lần năm 1986), nuôi trồng tăng mạnh, đạt trên 2,5 triệu tấn (gấp 20 lần so với năm 1986, tăng bình quân 14%/năm trong 24 năm qua).

Hàng thủy sản Việt Nam đã có mặt trên 160 quốc gia và vùng lãnh thổ thế giới, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 4,2 tỷ USD (gấp gấp 40 lần so với năm 1986, tăng bình quân 17%/năm, 24 năm qua thủy sản Việt Nam đã xuất khẩu được khoảng 35 tỷ USD), đã trở thành ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam, đưa nước ta thành 1 trong 6 nước xuất khẩu hàng đầu thế giới.

Theo Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ngành thủy sản Việt Nam đặt mục tiêu trở thành ngành kinh tế trọng điểm, mũi nhọn về xuất khẩu.

Với chiến lược phát triển ngành của Chính phủ và tiềm năng phát triển của ngành thủy sản rất lớn trong thời gian tới, TS4 nhận thấy nguồn nguyên liệu hiện tại cung cấp cho Công ty theo dự tính sẽ không đáp ứng được nhu cầu trong thời gian tới. Ngoài ra, giá thu mua biến động thất thường, sự cạnh tranh của các đơn vị cùng ngành... khiến TS4 sẽ không chủ động được đầu vào cho nhà máy sản xuất, gây ảnh hưởng không tốt đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sau thời gian khảo sát, TS4 nhận thấy các tỉnh thành: Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ và các tỉnh lân cận là vùng có điều kiện tự nhiên cũng như giao thông thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu cho việc cung cấp cho Nhà máy chế biến thủy sản của TS4.

Chính vì những lý do trên nên việc đầu tư mở rộng dự án vùng nuôi cung cá Tra cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến thủy sản của TS4 là vô cùng cấp thiết cho chiến lược trung và dài hạn của Công ty.

2.2.3 Một số chỉ tiêu dự kiến của dự án

2.2.3.1 Một số căn cứ để tính toán

- Thực hiện dự án theo lịch trình và kế hoạch của TS4.
- Dùng đồng tiền tính toán là Đồng Việt Nam.
- Lấy mặt bằng giá cả tại thời điểm lập dự án để tính.
- Giá nguyên vật liệu chính được xác định trong phần khả năng đáp ứng đầu vào.
- Tỷ lệ chế biến (nguyên liệu/thành phẩm).
- Lương công nhân bình quân: 3.000.000 đồng/tháng.
- Sản lượng nuôi trồng: 15.993 tấn/năm (2 vụ).
- Tỷ lệ khấu hao: căn cứ định mức tỷ lệ khấu hao theo Quyết định số 1062/TC/QĐ/CSTC ngày 14/11/1996 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và tính khấu hao TSCĐ.
  - Khấu hao máy móc thiết bị: 05 năm.
  - Khấu hao (đất): 10 năm.
- Khấu hao sửa chữa lớn TSCĐ theo Quyết định số 507/TC/QĐ/CSTC ngày 22/07/1986 của Bộ Tài chính là 4% trên đồng vốn cố định.
- Cổ tức hàng năm: 16%/năm.
- Lãi vay dài hạn: 18%/năm.
- Lãi vay ngắn hạn: 19%/năm.

2.2.3.2 Tổng kinh phí đầu tư

Tổng mức vốn đầu tư TCSĐ của dự án là **79.500.000.000 đồng**, dự kiến như sau:

Bảng 29: Chi phí đầu tư, sản lượng, doanh thu, chi phí dự kiến hàng năm

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thành tiền
Chi đầu tư tài sản cố định			
1	Chi phí đất (40 ha), đào ao, làm đường, đóng cừ tràm…	1.000 đồng	64.500.000
2	Hệ thống máy bơm nước, trạm điện…	1.000 đồng	15.000.000
	Tổng cộng	**1.000 đồng**	**79.500.000**
Sản lượng, doanh thu dự kiến			
1	Sản lượng dự kiến*	con/năm	18.816.000
2	Doanh thu dự kiến**	1.000 đồng	303.867.000
Chi phí dự tính hàng năm			
1	Con giống	1.000 đồng	46.200.000
2	Thức ăn, thuốc, muối	1.000 đồng	175.560.000
3	Lương công nhân	1.000 đồng	1.800.000
4	BHXH, BHYT, KPCĐ	1.000 đồng	414.000
5	Bảo trì sửa chữa	1.000 đồng	3.200.000
6	Khấu hao TSCĐ	1.000 đồng	9.450.000
	- Thiết bị	*1.000 đồng*	*3.000.000*
	- Đất ao	*1.000 đồng*	*6.450.000*
7	Chi phí quản lý	1.000 đồng	9.464.960
8	Lãi vay ngắn hạn	1.000 đồng	7.600.000
9	Chi phí cải tạo ao	1.000 đồng	15.000.000
10	Lãi vay dài hạn	1.000 đồng	3.600.000
	Tổng cộng	1.000 đồng	**272.288.960**

Nguồn: TS4

Trong đó:

(*) Sản lượng: 30 ao x 80 con/m^2 x 70% x 7.000 m^2 x 1,6 vụ = 18.816.000 con/năm (trọng lượng khi thu hoạch cá từ 800 gr đến 900 gr).

(**) Doanh thu: 15.993 tấn x 19.000 đồng/kg = 303.867.000.000 đồng.

Bảng 30 Tính toán dự trù lãi lỗ hàng năm *Đơn vị tính; đồng*

Stt	Hạng mục	1 năm
1	Tổng doanh thu	303.867.000.000
2	Tổng chi phí	272.288.960.000
3	Lợi nhuận thuần	31.578.040.000

Nguồn: TS4

Bảng 31:Các chỉ tiêu tính toán hiệu quả dự án

Stt	Chỉ tiêu	1 năm
1	Lợi nhuận thuần/Doanh thu thuần	10,39%
2	Lợi nhuận thuần/Tổng vốn đầu tư	39,72%

Nguồn: TS4

Tỷ suất lợi nhuận thuần/Tổng vốn đầu tư: tỷ lệ này cho biết rằng cứ 100 đồng vốn đầu tư vào tài sản cố định của dự án này sinh ra gần 40 đồng tiền lãi mỗi năm. Mức lợi nhuận này khá cao và có xu hướng tăng lên, cho ta thấy dự án khả thi.

2.2.3.3 Phân tích các chỉ tiêu của dự án

- **Tỷ suất chiết khấu của dự án:**

  Căn cứ mức lãi suất hiện hành đối với các nguồn vốn tài trợ cho dự toán, mức chi phí vốn (tỷ suất chiết khấu) của dự án được tính bằng lãi suất bình quân gia quyền của các nguồn.

$$\text{Tỷ suất chiết khấu của dự án} = \frac{\text{Vay nguồn 1 x LS1 + Vay nguồn 2 x LS2 + ... + VLĐ x LSVLĐ}}{\text{Vay nguồn 1 + Vay nguồn 2 + … + VLĐ}}$$

Bảng 32: Tỷ suất chiết khấu của dự án

Stt	Năm ổn định	Vốn gốc *(đồng)*	Lãi suất *(%)*	Tiền lãi *(đồng)*
1	Vốn phát hành	59.500.000.000	16	9.520.000.000
2	Vốn vay dài hạn	20.000.000.000	18	3.600.000.000
3	Vay ngắn hạn	40.000.000.000	19	7.600.000.000
	Tỷ suất chiết khấu	**17,34%**		

Nguồn: TS4

➢ **Thời gian hoàn thành vốn (KHV):**

Xác định thời gian hoàn thành vốn có chiết khấu được hiểu bằng cách cộng giá trị hiện tại lợi nhuận thuần và khấu hao rồi trừ đầu vào vốn đầu tư ban đầu đến khi kết quả bằng không là thu hồi đủ vốn.

Bảng 33: Thời gian hoàn thành vốn có chiết khấu *Đơn vị tính: đồng*

Năm	Vốn đầu tư	Vốn được hoàn (TN ròng)	Hệ số chiết khấu	Hiện giá vốn được hoàn	Hiện giá kết dư
0	79.500.000.000				
1		41.028.040.000	0,8522243054	34.965.092.892	34.965.092.892
2		41.028.040.000	0,7262862668	29.798.102.005	64.763.194.897
3		41.028.040.000	0,6189588093	25.394.666.784	90.157.861.682
4		41.028.040.000	0,5274917413	21.641.952.262	111.799.813.944
5		41.028.040.000	0,4495412829	18.443.797.735	130.243.611.679
6		41.028.040.000	0,3831100076	15.718.252.714	145.961.864.393

Nguồn: TS4

Với tỷ suất chiết khấu là 17,34%

KHV = 2,49 năm

$$KHV = \frac{\text{Năm trước khi thu hồi}}{\text{Đủ nguyên giá}} + \frac{\text{Chi phí chưa thu hồi ở đầu năm}}{\text{Thu nhập trong năm}}$$

$$KHV = 2 + \frac{(79.500.000.000 - 64.763.194.897)}{29.798.102.005} = 2,49$$

➢ **Phân tích điểm hòa vốn (ĐHV):**

- Phân tích điểm hòa vốn là kỹ thuật phân tích tài chính dùng để phân tích và hoạch định mức lãi căn cứ trên tương quan hữu cơ giữa chi phí sản xuất và doanh thu. Đó là phương pháp giúp xác định vị trí của "điểm" mà doanh thu vừa đủ để trang trải chi phí.
- Để ứng dụng kỹ thuật điểm hòa vốn, trước hết phải phân tích chi phí ra thành hai loại: định phí và biến phí. Định phí và biến phí bao gồm các khoản mục biến động qua các năm.
- Trên cơ sở phân tích định phí, biến phí ta tiến hành xác định điểm hòa vốn.

- Điểm hòa vốn lý thuyết (ĐHVLT) là điểm mà doanh thu ngang bằng với chi phí trong năm, khi đó dự án cũng không lời cũng không lỗ.

Bảng 34: Định phí, biến phí, doanh thu *Đơn vị tính: đồng*

Stt	Các chỉ tiêu	1 năm
1	Tổng doanh thu	**303.867.000.000**
2	Tổng chi phí	**272.288.960.000**
2.1	Định phí	25.282.480.000
	- Khấu hao TSCĐ	*9.450.000.000*
	- Lãi vay dài hạn	*3.600.000.000*
	- Các chi phí khác 50%	*12.232.480.000*
2.2	Biến phí	247.006.480.000
	- Con giống	*46.200.000.000*
	- Thức ăn	*175.560.000.000*
	- Lương + BHXH	*2.214.000.000*
	- Bảo trì sửa chữa	*3.200.000.000*
	- Lãi vay ngắn hạn	*7.600.000.000*
	- Các chi phí khác 50%	*12.232.480.000*

Nguồn: TS4

Bảng 35: Điểm hòa vốn lý thuyết

Chỉ tiêu	Giá trị
ĐHVLT = Đ/(D – B) (%)	44,46
Q_O = Q x ĐHVLT (tấn)	7.111
D_O = D x ĐHVLT (đồng)	135.111.521.143

Nguồn: TS4

➢ **Phân tích giá trị hiện tại ròng (NPV):**

Bảng 36: Bảng tính giá trị hiện tại ròng

Năm	Vốn đầu tư *(đồng)*	Lãi ròng *(đồng)*	Khấu hao *(đồng)*	TN ròng *(đồng)*	Hệ số CK	Hiện giá *(đồng)*
0	79.500.000.000					
1		31.578.040.000	9.450.000.000	41.028.040.000	0,8522243054	34.965.092.892
2		31.578.040.000	9.450.000.000	41.028.040.000	0,7262862668	29.798.102.005
3		31.578.040.000	9.450.000.000	41.028.040.000	0,6189588093	25.394.666.784

Nguồn: TS4

Với tỷ suất chiết khấu là 17,34%

PV = 90.157.861.682

NPV = PV – C

= 90.157.861.682 – 79.500.000.000 = 10.657.861.682 > 0

Dự án có NPV > 0 được xem là dự án có hiệu quả, nên được chấp thuận đầu tư và chắc chắn sẽ thu được lợi nhuận.

NPV càng lớn mang lại hiệu quả càng cao. Ở đây, NPV = 10.657.861.682 chính là phần hiện giá thu nhập trừ đi phần hiện giá chi phí. Như vậy, đứng trên phương diện thẩm định dự án dựa vào NPV thì dự án hoàn toàn khả thi, đầu tư vào dự án sẽ mang lại hiệu quả.

➢ **Phân tích tỷ suất thu hồi nội bộ (IRR):**

Tỷ suất thu hồi nội bộ (IRR) là lãi suất chiết khấu mà ứng với nó giá trị hiện tại ròng vừa đúng bằng hiện giá vốn đầu tư ban đầu. IRR rất quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả của dự án trong trường hợp dự án phải đầu tư bằng vốn vay.

Bảng 37: Tỷ suất thu hồi nội bộ

Với $R_1 = 25\%$, $R_2 = 26\%$

Năm	Vốn đầu tư *(đồng)*	TN ròng *(đồng)*	Hệ số CK (R_1)	PV_1 *(đồng)*	Hệ số CK (R_2)	PV_2 *(đồng)*
0	79.500.000.000					
1		41.028.040.000	0,8000000000	32.822.432.000	0,7936507937	32.561.936.508
2		41.028.040.000	0,6400000000	26.257.945.600	0,6298815823	25.842.806.752
3		41.028.040000	0,5120000000	21.006.356.480	0,4999060177	20.510.164.089

Nguồn: TS4

$PV_1 = 80.086.734.080$ $PV_2 = 78.914.907.349$

$NPV_1 = 586.734.080$ $NPV_2 = -585.092.651$

$$IRR = r_1 + (r_2 - r_1) \times \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2}$$

$$IRR = 25\% + (26\% - 25\%) \times \frac{586.734.080}{586.734.080 - (-585.092.651)} = 25,50\%$$

Tỷ suất thu hồi nội bộ của dự án IRR = 25,50% lớn hơn tỷ suất chiết khấu. Do đó, dự án mang tính khả thi.

Tỷ suất thu hồi nội bộ của dự án (IRR = 25,50%) cũng nói lên rằng dự án có khả năng đạt mức lãi cao bởi lãi suất thực tế thị trường hiện nay thấp hơn so với lãi suất được tính toán.

Bảng 38: Lịch hoàn vốn dài hạn *Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Năm	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Nợ đầu kỳ		20.000.000	15.000.000	10.000.000	5.000.000
Lãi phát sinh		3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
Trả		8.600.000	7.700.000	6.800.000	5.900.000
Nợ gốc		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Lãi vay		3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
Nợ cuối kỳ	20.000.000	15.000.000	10.000.000	5.000.000	-

Nguồn: TS4

2.2.3.4 Kế hoạch triển khai dự án

- **Giai đoạn 1:** Từ tháng 09/2012 đến tháng 12/2012
  - Đầu tư mua đất, làm ao: 40 tỷ đồng (khoảng 20 ao).
  - Đầu tư nuôi: 40 tỷ đồng (con giống, thức ăn, và các chi phí liên quan…).
- **Giai đoạn 2:** Từ tháng 01/2013 đến tháng 06/2013
  - Đầu tư mua đất, làm ao: 39,50 tỷ đồng (khoảng 20 ao).
  - Đầu tư nuôi: 20 tỷ đồng (con giống, thức ăn, và các chi phí liên quan…).

2.3 Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản tại Đồng Tháp

2.3.1 Mục tiêu của dự án

- Đảm bảo cung cấp đủ lượng thức ăn cho vùng nuôi của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Đồng Tâm và phù hợp với chủ trương phát triển đa ngành của TS4.
- Góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi thủy sản, phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, tiêu thụ nguồn nông sản địa phương như tấm, cám… tăng thu nhập cho nông dân, tăng lợi nhuận cho TS4.
- Góp phần tăng cường chất lượng nguyên liệu, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm soát dư lượng chất kháng sinh, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

2.3.2 Sự cần thiết phải đầu tư dự án

Nghề chăn nuôi cá bè, ao, hầm và ven theo bãi bồi trên sông là một ngành nghề truyền thống của Tỉnh Đồng Tháp. Trong thời gian qua, lĩnh vực chăn nuôi thủy sản phát triển nhanh, chủ yếu là cá Tra, cá Basa chiếm sản lượng trên 90%. Tuy nhiên, công suất chế biến thức ăn thủy sản của các nhà máy trong Tỉnh Đồng Tháp nói riêng và các Tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long nói chung hiện chưa đáp ứng kịp so với định hướng phát triển của ngành nuôi trồng thủy sản. Kinh tế thủy sản luôn giữ vai trò quan trọng để thúc đẩy nền kinh tế của Tỉnh Đồng Tháp, là một ngành kinh tế mũi nhọn, tạo ra nguồn nguyên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp chế biến, tăng kim ngạch xuất khẩu. Thêm vào đó, thị trường xuất khẩu các mặt hàng chế biến thủy sản ngày càng phát triển.

Xuất phát từ nhu cầu của TS4, thị trường cộng thêm chính sách ưu đãi theo luật khuyến khích đầu tư xây dựng của Tỉnh Đồng Tháp, Công ty tiến hành lập dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản, xưởng chế biến mỡ – bột cá với công suất hoạt động 50.000 tấn/năm. Việc đầu tư này có các thuận lợi như sau:

- Địa điểm chọn xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản nằm trong vùng trung tâm nuôi cá như của Tỉnh Đồng Tháp như: Tam Nông, Thanh Bình…
- Nguồn nguyên liệu dễ thu mua.
- Tận dụng được các nguồn phế phẩm, phụ phẩm từ TS4.

2.3.3 Một số chỉ tiêu dự kiến của dự án

Tổng mức vốn đầu tư TCSĐ của dự án là **120.000.000.000 đồng**, dự kiến như sau:

(Xem trang sau)

Bảng 39: Chi đầu tư TSCĐ *Đơn vị tính: đồng*

Stt	Chi phí	Thành tiền
1	Chi phí xây lắp	50.145.978.000
2	Thiết bị	60.080.300.000
3	Đất	9.200.000.000
4	Chi phí KTCB	573.722.000
4.1	*Chi phí thiết kế và giám sát*	*200.000.000*
4.2	*Chi phí thẩm định thiết kế*	*10.146.000*
4.3	*Chi phí quản lý*	*50.146.000*
4.4	*Chi phí khác, dự phòng*	*313.430.000*
	Tổng cộng	**120.000.000.000**

Nguồn:TS4

Bảng 40: Nguồn vốn đầu tư *Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Vốn cố định	Vốn lưu động	Tổng cộng
Vốn phát hành	60.000.000.000		60.000.000.000
Vay trung hạn	60.000.000.000		60.000.000.000
Vay ngắn hạn		60.000.000.000	60.000.000.000
Tổng cộng	**120.000.000.000**	**60.000.000.000**	**180.000.000.000**

Nguồn:TS4

Bảng 41: Công suất hoạt động, sản lượng tiêu thụ

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Thức ăn cho cá (công suất 50.000 tấn/năm)						
Tỷ lệ so với công suất thiết kế (%)	75	85	90	100	100	100
Sản lượng sản xuất (tấn)	37.500	42.500	45.000	50.000	50.000	50.000
Thức ăn cho cá từ < 300 gr/con	7.500	8.500	9.000	10.000	10.000	10.000
Thức ăn cho cá từ 300 gr – 700 gr/con	18.750	21.250	22.500	25.000	25.000	25.000

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Thức ăn cho cá từ >700 gr/con	11.250	12.750	13.500	15.000	15.000	15.000
Mỡ cá						
Sản lượng sản xuất (tấn)	2.500	3.000	3.500	4.000	4.000	4.000

Nguồn: TS4

Bảng 42: Nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất *Đơn vị tính: tấn*

Nguyên liệu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Thức ăn cho cá						
Cám gạo	17.438	19.763	20.925	23.250	23.250	23.250
Tấm	3.938	4.463	4.725	5.250	5.250	5.250
Bột mì, mì lát	3.750	4.250	4.500	5.000	5.000	5.000
Bánh dầu nành, đậu phộng	6.000	6.800	7.200	8.000	8.000	8.000
Bột cá, bột huyết, bột thịt	6.000	6.800	7.200	8.000	8.000	8.000
Đầu cá, dầu mực	188	213	225	250	250	250
Premix, khoáng	188	213	225	250	250	250
Mỡ cá						
Phụ phẩm làm mỡ cá	12.500	15.000	17.500	20.000	20.000	20.000

Nguồn: TS4

Bảng 43: Nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất *Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Nguyên liệu	Đơn giá	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Thức ăn cho cá							
Cám gạo	5.500	95.906.250	108.693.750	115.087.500	127.875.000	127.875.000	127.875.000
Tấm	6.050	23.821.875	26.998.125	25.586.250	31.762.500	31.762.500	31.762.500
Bột mì, mì lát	6.050	22.687.500	25.712.500	27.225.000	30.250.000	30.250.000	30.250.000
Bánh dầu nành, đậu phộng	11.000	66.000.000	74.800.000	79.200.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000
Bột cá, bột huyết,	16.500	99.000.000	112.200.000	118.800.000	132.000.000	132.000.000	132.000.000

Nguyên liệu	Đơn giá	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
bột thịt							
Đầu cá, dầu mực	26.950	5.053.125	5.726.875	6.063.750	6.737.500	6.737.500	6.737.500
Premix, khoáng	55.000	10.312.500	11.687.500	12.375.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000
Mỡ cá							
Phụ phẩm làm mỡ cá	1.320	16.500.000	19.800.000	23.100.000	26.400.000	26.400.000	26.400.000
Tổng cộng		**339.281.250**	**385.618.750**	**410.437.500**	**456.775.000**	**456.775.000**	**456.775.000**

Nguồn: TS4

Bảng 44: Doanh thu của dự án *Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Loại thức ăn	Đơn giá	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Thức ăn cho cá từ < 300 gr/con	10.400	78.000.000	88.400.000	93.600.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000
Thức ăn từ 300 gr – 700 gr/con	9.900	185.625.000	210.375.000	222.750.000	247.500.000	247.500.000	247.500.000
Thức ăn cho cá > 700 gr/con	9.400	105.750.000	119.850.000	126.900.000	141.000.000	141.000.000	141.000.000
Mỡ cá	12.000	30.000.000	36.000.000	42.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000
Tổng cộng		**399.375.000**	**454.625.000**	**485.250.000**	**540.500.000**	**540.500.000**	**540.500.000**

Nguồn: TS4

Bảng 45: Chi phí dự tính hàng năm

- Vật liệu phụ bao bì: 200 đồng/tấn thành phẩm.
- Động lực cho sản xuất: 50 đồng/tấn thành phẩm.
- Lương công nhân bình quân: 3.000.000 đồng/tháng (50 công nhân làm 2 ca).
- Bảo hiểm xã hội, y tế, công đoàn: 22% x lương.
- Bảo trì sửa chữa: 4% x tổng vốn TSCĐ.
- Chi phí sản xuất phân xưởng: 0,8% x doanh thu.
- Chi phí quản lý: 0,3% x doanh thu.
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển: 0,8% x doanh thu.
- Khấu hao TSCĐ:

- Thiết bị: 12% x 60.080.300 *(tổng chi phí đầu tư máy móc thiết bị)*.
- Xây lắp: 4% x 59.919.700 *(tổng chi phí xây dựng)*.

- Lãi vay ngắn hạn: 19% x vốn lưu động hàng năm.
- Lãi vay dài hạn: 18% x số nợ dài hạn còn lại trong năm.
- Cổ tức hàng năm: 16%/năm.

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Hạng mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Nguyên vật liệu chính	339.281.250	385.618.750	410.437.500	456.775.000	456.775.000	456.775.000
Vật liệu phụ, bao bì	7.500.000	8.500.000	9.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Động lực cho sản xuất	1.875.000	2.125.000	2.250.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
Lương công nhân	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
BHXH, BHYT, KPCĐ	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000
Bảo trì sửa chữa	4.800.000	4.415.743	3.231.486	2.847.229	2.462.972	2.078.715
Khấu hao TSCĐ	9.606.424	9.606.424	9.606.424	9.606.424	9.606.424	9.606.424
- Thiết bị	7.209.636	7.209.636	7.209.636	7.209.636	7.209.636	7.209.636
- Nhà xưởng	*2.396.788*	*2.396.788*	*2.396.788*	*2.396.788*	*2.396.788*	*2.396.788*
Chi phí quản lý phân xưởng	2.939.637	3.317.263	3.511.339	3.888.965	3.885.891	3.882.817
Lãi vay ngắn hạn	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
Lai vay dài hạn	10.800.000	9.252.000	7.704.000	6.156.000	4.608.000	3.060.000
Chi phí quản lý 0,3%	1.198.125	1.363.875	1.455.750	1.621.500	1.621.500	1.621.500
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	3.195.000	3.637.000	3.882.000	4.324.000	4.324.000	4.324.000
Tổng cộng	**396.987.436**	**443.628.055**	**466.870.499**	**513.511.118**	**513.375.787**	**509.640.456**

Nguồn: TS4

Bảng 46: Dự trù lãi lỗ hàng năm *Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Hạng mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Tổng doanh thu	399.375.000	454.625.000	485.250.000	540.500.000	540.500.000	540.500.000
Tổng chi phí	396.987.436	443.628.055	466.870.499	513.511.118	513.375.787	509.640.456
Lợi nhuận thuần	2.387.564	10.996.945	18.379.501	26.988.882	27.124.213	30.859.544
Trích 50% trả gốc ngân hàng	1.193.782	5.498.472	9.189.750	13.494.441	13.562.106	15.429.772

Nguồn: TS4

Sau khi tính toán, kết quả cho thấy lợi nhuận thuần tăng dần qua các năm. Ngay năm đầu tiên đã có lợi nhuận là 2,378 tỷ và sau đó tăng dần qua các năm, đến năm thứ 3 là 18,379 tỷ, điều này cho thấy dự án có hiệu quả. Tuy nhiên, để đánh giá tính khả thi chắc chắn của dự án không thể chỉ dựa vào các chỉ tiêu lợi nhuận của dự án, mà còn phải dựa vào các chỉ tiêu khác để đánh giá.

2.3.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn đầu tư

Dựa vào kết quả tính lãi lỗ trên, xác định các chỉ tiêu về hiệu quả vốn đầu tư:

Bảng 47: Các chỉ tiêu tính toán hiệu quả của dự án

Stt	Hạng mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
1	Lợi nhuận thuần/Doanh thu thuần	0,60	2,42	3,79	4,99	5,02	5,71
2	Lợi nhuận thuần/Tổng vốn đầu tư	1,99	9,16	15,32	22,49	22,60	25,72

Nguồn: TS4

Tỷ suất lợi nhuận thuần/doanh thu thuần tăng từ 0,60% năm đầu tiên đến 5,71% vào năm thứ 6, tăng đáng kể qua mỗi năm, nói lên tình hình lợi nhuận của nhà máy luôn mở rộng trên một đơn vị hàng hóa.

Tỷ suất lợi nhuận thuần/tổng vốn đầu tư; trong năm đầu tỷ lệ còn thấp 1,99%, bắt đầu từ năm thứ 2 trở đi khi công suất nhà máy ổn định, tỷ lệ này tăng cao từ 9,16 – 25,72% vào năm thứ 6. Tỷ lệ này cho biết rằng cứ 100 đồng vốn đầu tư vào tài sản cố định của dự án này sẽ sinh ra từ 9,16 – 25,72 đồng tiền lãi mỗi năm. Mức lợi nhuận này khá cao và có xu hướng tăng, cho thấy dự án có tính khả thi.

- **Tỷ suất chiết khấu của dự án:**

  Căn cứ mức lãi suất hiện hành đối với các nguồn vốn tài trợ cho dự án, mức chi phí vốn (tỷ suất chiết khấu) của dự án được tính bằng lãi suất bình quân gia quyền của các nguồn.

$$\text{Tỷ suất chiết khấu của dự án} = \frac{\text{Vay nguồn 1 x LS1 + Vay nguồn 2 x LS2 + … + VLĐ x LSVLĐ}}{\text{Vay nguồn 1 + Vay nguồn 2 + … + VLĐ}}$$

Bảng 48: Tỷ suất chiết khấu

Stt	Chỉ tiêu	Vốn gốc *(đồng)*	Lãi suất *(%)*	Tiền lãi *(đồng)*
1	Vay dài hạn	60.000.000.000	18	10.800.000.000
2	Vay ngắn hạn	60.000.000.000	19	11.400.000.000
3	Vốn phát hành	60.000.000.000	16	9.600.000.000
	Tỷ suất chiết khấu	**17,67%**		

Nguồn: TS4

- **Thời gian hoàn thành vốn (KHV):**

  Xác định thời gian hoàn thành vốn có chiết khấu được hiểu bằng cách cộng giá trị hiện tại lợi nhuận thuần và khấu hao rồi trừ vốn đầu tư ban đầu đến khi kết quả bằng không là thu hồi đủ vốn.

Bảng 49: Thời gian hoàn thành vốn có chiết khấu *Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Năm	Vốn đầu tư	Vốn được hoàn (TN ròng)	Hệ số chiết khấu	Hiện giá vốn được hoàn	Hiện giá kế dư
0	120.000.000				
1		11.993.988	0,8498342823	10.192.902	10.192.902
2		20.603.369	0,7222183074	14.880.130	25.073.032
3		27.985.925	0,6137658769	17.176.806	42.249.837
4		36.595.306	0,5215992835	19.088.085	61.337.923
5		36.730.637	0,4432729528	16.281.698	77.619.620
6		40.465.968	0,3767085517	15.243.876	92.863.497
7		42.401.299	0,3201398417	13.574.345	106.437.842
8		42.401.299	0,2720658126	11.535.944	117.973.785
9		42.401.299	0,2312108546	9.803.641	127.777.426

Nguồn: TS4

Với tỷ suất chiết khấu là 17,67%

KHV = 8,67 năm

$$KHV = \frac{\text{Năm trước khi thu hồi}}{\text{Đủ nguyên giá}} + \frac{\text{Chi phí chưa thu hồi ở đầu năm}}{\text{Thu nhập trong năm}}$$

$$KHV = 8 + \frac{(127.777.426.000 - 120.000.000.000)}{11.535.944.000} = 8,67$$

➢ **Phân tích điểm hoà vốn (ĐHV):**

- Phân tích điểm hòa vốn là kỹ thuật phân tích tài chính dùng để phân tích và hoạch định mức lãi căn cứ trên tương quan hữu cơ giữa chi phí sản xuất và doanh thu. Đó là phương pháp giúp xác định vị trí của "điểm" mà doanh thu vừa đủ để trang trải chi phí.
- Để ứng dụng kỹ thuật điểm hòa vốn, trước hết phải phân tích chi phí ra thành hai loại: định phí và biến phí. Định phí và biến phí bao gồm các khoản mục biến động qua các năm.
- Trên cơ sở phân tích định phí, biến phí ta tiến hành xác định điểm hòa vốn.
- Điểm hòa vốn lý thuyết (ĐHVLT) là điểm mà doanh thu ngang bằng với chi phí trong năm, khi đó dự án cũng không lời cũng không lỗ.

Bảng *50*: Định phí, biến phí, doanh thu *Đơn vị:* 1.000 *đồng*

Các chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Tổng doanh thu	399.375.000	454.625.000	485.250.000	540.500.000	540.500.000	540.500.000
Tổng chi phí	396.987.436	443.628.055	466.870.499	513.511.118	513.375.787	509.640.456
Định phí	24.072.805	23.017.493	21.734.969	20.679.657	20.930.120	17.580.583
Khấu hao TSCĐ	*9.606.424*	*9.606.424*	*9.606.424*	*9.606.424*	*9.606.424*	*9.606.424*
Lãi vay dài hạn	*10.800.000*	*9.252.000*	*7.704.000*	*6.156.000*	*6.408.000*	*3.060.000*
Các chi phí khác	*3.666.381*	*4.159.069*	*4.424.545*	*4.917.233*	*4.915.696*	*4.914.159*
Biến phí	372.914.631	420.610.562	445.135.531	492.831.462	492.445.668	492.059.874
Nguyên vật liệu chính	*339.281.250*	*385.618.750*	*410.437.500*	*456.775.000*	*456.775.000*	*456.775.000*
Vật liệu phụ, bao bì	*7.500.000*	*8.500.000*	*9.000.000*	*10.000.000*	*10.000.000*	*10.000.000*
Động lực cho sản xuất	*1.875.000*	*2.125.000*	*2.250.000*	*2.500.000*	*2.500.000*	*2.500.000*

Các chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Lương + BHXH	*4.392.000*	*4.392.000*	*4.392.000*	*4.392.000*	*4.392.000*	*4.392.000*
Bảo trì sửa chữa	4.800.000	4.415.743	3.231.486	2.847.229	2.462.972	2.078.715
Lãi vay ngắn hạn	*11.400.000*	*11.400.000*	*11.400.000*	*11.400.000*	*11.400.000*	*11.400.000*
Các chi phí khác	*3.666.381*	*4.159.069*	*4.424.545*	*4.917.234*	*4.915.696*	*4.914.159*

Nguồn: TS4

Bảng 51: Điểm hòa vốn lý thuyết

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
ĐHVLT = Đ/(D-B) (%)	90,98	67,67	54,18	43,38	43,56	36,29
Q_O = QxĐHVLT (tấn)	34.025	29.098	26.278	23.426	23.520	19.598
D_O = DxĐHVLT (1.000 đồng)	363.338.716	307.643.706	262.919.929	234.480.744	235.415.394	196.165.980

Nguồn: TS4

Qua bảng tính trên cho thấy ĐHVLT qua các năm chênh lệch không nhiều, mức độ để đạt được mức hòa vốn giảm dần qua các năm từ 90,98% giảm xuống còn 36,29% vào năm thứ 6. Cho nên việc hoạt động kinh doanh của nhà máy tương đối dễ dàng, giả sử vào năm thứ 3 khi nhà máy đạt doanh thu 262.919 triệu đồng tương đương 54,18% công suất thiết kế, sản lượng đạt 26.278 tấn thì nhà máy sẽ hòa vốn và bắt đầu có lãi.

Bảng 52: Tỷ suất thu hồi nội bộ

Với R_1 = 19%, R_2 = 20%

Năm	Vốn đầu tư	Thu nhập ròng	Hệ số CK (R_1)	PV_1	Hệ số CK (R_2)	PV_2
0	120.000.000.000					
1		11.993.988	0,8403361345	10.078.981	0,8333333333	9.994.990
2		20.603.369	0,7061648189	14.549.374	0,6944444444	14.307.895
3		27.985.925	0,5934158142	16.607.290	0,5787037037	16.195.558
4		36.595.306	0,4986687514	18.248.935	0,4822530864	17.648.199
5		36.730.637	0,4190493709	15.391.950	0,4018775720	14.761219
6		40.465.968	0,3521423285	14.249.780	0,3348979767	13.551.971

Năm	Vốn đầu tư	Thu nhập ròng	Hệ số CK (R_1)	PV_1	Hệ số CK (R_2)	PV_2
7		42.401.299	0,2959179231	12.547.304	0,2790816472	11.833.424
8		42.401.299	0,2486705236	10.543.953	0,2325680394	9.861.187
9		42.401.299	0,2089668266	8.860.465	0,1938066995	8.217.656
				121.078.033.000		**116.372.099.000**

Nguồn: TS4

PV_1 = 121.078.033.000 PV_2 = 116.372.099.000

NPV_1 = 1.078.033.000 NPV_2 = - 3.627.901.000

$$IRR = r_1 + (r_2 - r_1) \times \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2}$$

$$IRR = 19\% + (20\% - 19\%) \times \frac{1.078.033.000}{1.078.033.000 - (-3.627.901.000)} = 19,23\%$$

Tỷ suất thu hồi nội bộ của dự án IRR = 19,23% lớn hơn tỷ suất chiết khấu. Do đó, dự án mang tính khả thi.

Tỷ suất thu hồi nội bộ của dự án (IRR = 19,23%) cũng nói lên rằng dự án có khả năng đạt mức lãi cao bởi lãi suất thực tế thị trường hiện nay thấp hơn so với lãi suất được tính toán.

2.3.5 Phương án trả nợ vay

Việc trả nợ vay dài hạn được hình thành từ các nguồn chủ yếu:

- Khấu hao cơ bản từ nguồn hình thành từ vốn vay = KHCB x tỷ lệ vốn vay.
- Lợi nhuận dành để trả nợ hình thành từ vốn vay ngân hàng = trích 50% lợi nhuận x tỷ lệ vốn vay.

Bảng *53*: Kế hoạch trả nợ vay *Đơn vị tính: 1.000 đồng*

NĂM	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
Nợ	60.000.000	49.199.794	34.094.898	15.298.724	(7.802.141)
Nguồn cân đối	10.800.206	15.104.896	18.796.174	23.100.865	
- Khấu hao	9.606.424	9.606.424	9.606.424	9.606.424	
- Tích lũy	1.193.782	5.498.472	9.189.750	13.494.441	

Nguồn: TS4

Khả năng trả nợ là khoảng 4 năm kể từ khi dự án đi vào sản xuất ổn định.

Bảng 54: Lịch hoàn vốn đầu tư dài hạn

- Nợ vay: 60.000.000.000 đồng.
- Lãi suất: 18%/năm.
- Thời gian: 7 năm.

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Năm	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7
Nợ đầu kỳ		60.000.000	51.400.000	42.800.000	34.200.000	25.600.000	17.000.000	8.400.000
Lãi phát sinh		10.800.000	9.252.000	7.704.000	6.156.000	4.608.000	3,060.000	1.512.000
Trả		19.400.000	17.852.000	16.304.000	14.756.000	13.208.000	11.660.000	9.912.000
Nợ gốc		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.400.000
Lãi vay		10.800.000	9.252.000	7.704.000	6.156.000	4.608.000	3.060.000	1.512.000
Nợ cuối kỳ	60.000.000	51.400.000	42.800.000	34.200.000	25.600.000	17.000.000	8.400.000	-

Nguồn: TS4

Dự án đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn tại Đồng Tháp, phục vụ cho vùng nuôi của TS4, đáp ứng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến thủy sản của Công ty. Theo các tính toán của TS4, dự án đưa vào hoạt động đáp ứng được nhu cầu cấp thiết về nguồn thức ăn, đảm bảo chất lượng nguyên liệu về: trọng lượng, chất lượng cũng như không bị nhiễm kháng sinh khi đi thu mua nguyên liệu từ bên ngoài, phục vụ cho việc chế biến thủy sản của Công ty trong thời gian tới. Việc triển khai dự án là cần thiết và khả thi cho chiến lược phát triển trung và dài hạn của TS4.

VII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Tổng vốn Công ty huy động từ đợt phát hành dự kiến là 119.500.000.000 đồng, kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cụ thể như sau:

Bảng 55: Kế hoạch chào bán

Stt	Nội dung	Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến *(cổ phần)*	Giá phát hành dự kiến *(đồng)*	Thành tiền *(đồng)*
1	Phát hành cho Đối tượng 1	11.390.948	10.000	113.909.480.000
2	Phát hành cho Đối tượng 2	559.052	10.000	5.590.520.000
	Tổng cộng	**11.950.000**		**119.500.000.000**

Nguồn: TS4

Bảng 56: Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán *Đơn vị tính: đồng*

Stt	Nội dung	Tổng nhu cầu vốn	Vốn vay trung/dài hạn	Vốn chủ sở hữu
1	Dự án mở rộng vùng nuôi cá Tra tại Đồng Tháp	79.500.000.000	20.000.000.000	59.500.000.000
2	Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản tại Đồng Tháp	120.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	Tổng cộng			**119.500.000.000**

Nguồn: TS4

Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán theo quy định, TS4 không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt phát hành không đủ theo đúng dự kiến, để thực hiện những dự án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tùy tình hình thực tế, Công ty có giải pháp xử lý như sau:

- Xin UBCKNN gia hạn thời gian phát hành để tiếp tục chào bán số cổ phiếu còn lại.
- Sau khi xin gia hạn, Công ty sẽ tiến hành bổ sung vốn cho các dự án thông qua việc cân đối từ các nguồn vốn vay khác (nếu điều kiện cho phép).

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổ chức tư vấn phát hành

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: (04) 39343137
- Fax: (04) 39360262
- Website: www.vcbs.com.vn
- Email: vcbs@vcbs.com.vn

Chi nhánh tại Tp.Đà Nẵng:

- Địa chỉ: 10 Hải Phòng, Q.Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3888991
- Fax: (0511) 3888881

Chi nhánh tại Tp.HCM:

- Địa chỉ: 70 Phạm Ngọc Thạch, Q.3, Tp.HCM
- Điện thoại: (08) 38207816
- Fax: (08) 38208117
- Địa chỉ: 63 Phạm Ngọc Thạch, Q.3, Tp.HCM
- Điện thoại: (08) 38200799
- Fax: (08) 38200770

Chi nhánh tại Tp.Cần Thơ:

- Địa chỉ: 2 Đại lộ Hòa Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
- Điện thoại: (0710) 3750 888
- Fax: (0710)-3750 878

Chi nhánh tại TpVũng Tàu

- Địa chỉ: 27 Lê Lợi, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Điện thoại: (064) 3513974
- Fax: (064) 3513979

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/02/2002.

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 09/GPHĐKD do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 24/02/2002.

2. Tổ chức kiểm toán

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC Tp.HCM (AISC)

- Địa chỉ: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, Tp.HCM
- Điện thoại: (08) 39305163
- Fax: (08) 39304281

IX. PHỤ LỤC

1. Phụ lục I **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thuế**

2. Phục lục II **Điều lệ tổ chức và hoạt động**

3. Phụ lục III **Các báo cáo tài chính**

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010.
- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011.
- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012.
- Công văn số 01/KTTC ngày 21/08/2012 của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4

4. Phụ lục IV **Các nghị quyết**

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHCĐ ngày 09/04/2012.
- Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 số 05/2012/NQ.HĐQT ngày 08/08/2012.
- Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 số 06/2012/NQ.HĐQT ngày 10/09/2012.

5. Phụ lục V **Tài liệu liên quan dự án đầu tư**

- Phương án khả thi của Dự án đầu tư mở rộng vùng nuôi cá Tra.
- Phương án khả thi của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản.

6. Phụ lục VI **Sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng, Ban kiểm soát**

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2013

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN VĂN LỰC

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT **KẾ TOÁN TRƯỞNG**

NGUYỄN THỊ THANH MAI **ĐỖ THANH NGA**

TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

PHÓ GIÁM ĐỐC CN TP.HCM

TRẦN QUỐC VIỆT